ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

KHOA LUẬT

LÊ VĂN LUẬT

CHẾ ĐỊNH ÁN TREO TRONG LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN

Chuyên ngành: Luật hình sự

Mã số : 5.05.14

LUẬN VĂN THẠC SỸ LUẬT HỌC

Người hướng dẫn khoa học: PGS. TSKH Lê Cảm

Hà Nội - 2005

BẢN THỐNG KÊ CÁC CHỮ VIẾT TẮT TRONG LUẬN VĂN

- BLHS ..... Bộ luật hình sự.
- BLTTHS ..... Bộ luật tố tụng hình sự.
- CHXHCN ..... Cộng hoà xã hội chủ nghĩa.
- CHHP..... Chấp hành hình phạt.
- ĐKTT..... Điều kiện thử thách.
- HĐTP ..... Hội đồng thẩm phán.
- HTND ..... Hội thẩm nhân dân.
- HĐXX..... Hội đồng xét xử.
- NTNPT ..... Nhân thân người phạm tội.
- PLHS..... Pháp luật hình sự.
- TAND..... Toà án nhân dân.
- TGTT..... Thời gian thử thách.
- TNHS..... Trách nhiệm hình sự.
- TTTN..... Tình tiết tăng nặng.
- TTGN..... Tình tiết giảm nhẹ.
- TANDTC..... Toà án nhân dân tối cao.
- XHCN..... Xã hội chủ nghĩa.

MỤC LỤC

TRANG

Phần mở đầu. **1**

1.Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu. 1

2. Tình hình nghiên cứu đề tài. 3

3. Phạm vi và mục đích nghiên cứu đề tài. 5

4. Những điểm mới của luận văn. 5

5. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu luận văn. 6

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn. 7

7. Bố cục của Luận văn: **7**

***Chương 1*: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ ÁN TREO** 9

1.1. Khái niệm, bản chất pháp lý, vai trò và ý nghĩa của án treo. 9

1.1.1. Khái niệm án treo. 9

1.1.2. Bản chất pháp lý của án treo. 12

1.1.3. Vai trò, ý nghĩa của án treo trong công tác đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm. 16

1.2. Quy định về án treo trong luật hình sự Việt Nam trước năm 1985. 19

1.3. Quy định về án treo trong luật hình sự Việt Nam giai đoạn 1985-1999. 21

1.4. Quy định về án treo trong luật hình sự Việt Nam hiện hành. 31

1.4.1. Căn cứ để cho người bị phạt tù được hưởng án treo. 32

1.4.1.1. Về mức hình phạt tù. 32

1.4.1.2. Về nhân thân người phạm tội. 33

1.4.1.3. Về các tình tiết giảm nhẹ để xem xét cho hưởng án treo. 34

1.4.1.4. Xét không cần thiết bắt chấp hành hình phạt tù. 35

1.4.2. Thời gian thử thách và cách tính thời gian thử thách của án treo. 36

1.4.2.1. Thời gian thử thách của án treo. 36

1.4.2.2. Cách tính thời gian thử thách của án treo. 37

1.4.3. Tổng hợp hình phạt khi người hưởng án treo phạm tội mới trong thời gian thử thách. 38

1.4.4. Về áp dụng hình phạt bổ sung đối với người bị phạt tù nhưng cho hưởng án treo. 40

1.4.5. Việc giao người bị án treo cho cơ quan nhà nước hoặc tổ chức xã hội giám sát và giáo dục. 41

1.4.6. Về sửa bản án sơ thẩm. 43

1.4.7. Về giảm thời gian thử thách. 43

1.4.8. Việc đương nhiên xoá án đối với người được hưởng án treo. 44

***Chương 2*: THỰC TIỄN ÁP DỤNG CHẾ ĐỊNH ÁN TREO TRONG HOẠT ĐỘNG XÉT XỬ CÁC VỤ ÁN HÌNH SỰ.** 46

2.1.Thực trạng áp dụng chế định án treo trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. (có biểu bảng theo dõi, thống kê số liệu từ 2000-2004 của chín huyện thị). 46
2.1.1. Những kết quả đạt được. 46
2.1.2. Những mặt còn vướng mắc, hạn chế. 51
2.2. Nguyên nhân của việc áp dụng án treo không đúng pháp luật. 52
2.2.1. Về thời gian thử thách và cách tính thời gian thử thách của án treo. 52
2.2.2. Về tổng hợp hình phạt khi người được hưởng án án phạm tội mới trong thời gian thử thách. 59
2.2.3. Về việc áp dụng các tình tiết giảm nhẹ TNHS chưa chính xác. 66
2.2.4. Về đánh giá nhân thân người phạm tội chưa chính xác. 73
2.2.5. Do nhận thức về án treo không đúng. 77
2.2.6. Do năng lực của Hội đồng xét xử còn hạn chế. 78
a. Về đội ngũ Thẩm phán. 78
b. Về đội ngũ Hội thẩm nhân dân. 82
c. Về tính độc lập xét xử của Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân. 83
2.3. Công tác giám sát, giáo dục các đối tượng chấp hành án treo. 87
***Chương 3*: MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẰM NÂNG CAO HIỆU QUẢ ÁP DỤNG CÁC QUY ĐỊNH VỀ ÁN TREO TRONG LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM.** 89
3.1. Hoàn thiện hệ thống pháp luật về án treo: 89
3.1.1. Về các căn cứ cho người bị phạt tù được hưởng án treo. 89
a. Về mức hình phạt tù. 89
b. Về nhân thân người phạm tội. 90
c. Về các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ. 92
d. Về vấn đề Toà án xét thấy không cần phải bắt chấp hành hình phạt tù. 93
3.1.2. Về thời gian thử thách và cách tính thời gian thử thách của án treo. 94
3.1.3. Về quy định việc thi hành hình phạt tù cho hưởng án treo. 95
3.1.4. Về việc xét giảm, rút ngắn thời gian thử thách cho người chấp hành án treo. 98
3.1.5. Công tác giải thích, hướng dẫn áp dụng các quy định về án treo. 100
3.2. Công tác tổ chức cán bộ nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng các quy định về án treo. 101
Kết luận. 105
Tài liệu tham khảo. 108

PHẦN MỞ ĐẦU

1/ TÍNH CẤP THIẾT CỦA ĐỀ TÀI.

BLHS 1999 đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá X thông qua ngày 21/12/1999, có hiệu lực từ ngày 1/7/2000 đã đánh dấu một bước tiến mới trong kỷ thuật lập pháp nói chung và trong lĩnh vực lập pháp hình sự nói riêng của Việt Nam. Đây là lần pháp điển hoá Luật hình sự lần thứ hai, có tính quy mô và toàn diện nhất, đáp ứng được nhu cầu đòi hỏi của quá trình phát triển đất nước, phát triển mọi mặt của đời sống xã hội, đáp ứng kịp thời cuộc đấu tranh phòng ngừa và chống các loại tội phạm trong tình hình mới, giai đoạn Đảng và Nhà nước ta chủ trương đổi mới mạnh mẽ nền kinh tế, chuyển hẳn từ nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung quan liêu, bao cấp sang nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường định, hướng xã hội chủ nghĩa có sự quản lý chặt chẽ của Nhà nước; đặc biệt là giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân và phục vụ nhân dân.

Chế định án treo trong Luật hình sự nước ta ra đời từ rất sớm, sau khi BLHS năm 1985 được ban hành thì đã có nhiều ý kiến nên bỏ chế định án treo vì biện pháp án treo và hình phạt cải tạo không giam giữ không có gì là khác nhau. Tuy nhiên, đến lần pháp điển hoá Luật hình sự lần thứ hai (BLHS năm 1999) thì chế định án treo không những không bị bỏ đi mà còn được giữ lại, bổ sung và được hoàn thiện. Điều này khẳng định biện pháp án treo có một vị trí, vai trò hết sức quan trọng trong công tác đấu tranh và phòng ngừa tội phạm, nó có tác dụng khuyến khích người bị kết án tự lao động cải tạo để trở thành công dân có ích cho xã hội dưới sự giúp đở, giám

sát, giáo dục của cơ quan, tổ chức có trách nhiệm giám sát, giáo dục, gia đình và xã hội.

Án treo được quy định tại Điều 60 BLHS đã có một số điểm mới so với chế định án treo được quy định tại Điều 44 BLHS năm 1985 và chế định án treo trước năm 1985; Chế định án treo đã thể hiện được vai trò của mình trong quá trình đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm, giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ sự bình yên cho toàn xã hội. Đặc biệt chế định án treo đã thể hiện rõ bản chất nhân đạo trong chính sách hình sự của Nhà nước ta, thể hiện sự khoan hồng và tính ưu việt của chính sách hình sự XHCN.

Tuy nhiên, thực trạng các Toà án địa phương hiện nay áp dụng chế định án treo không có căn cứ và không đúng pháp luật, thể hiện qua các báo cáo kết quả giám đốc kiểm tra án hàng quý, hàng tháng và các báo cáo tổng kết cuối năm, cũng như thể hiện qua việc xét xử phúc thẩm, giám đốc thẩm của Toà án cấp trên. Vậy nguyên nhân do đâu?.

Nhằm góp phần trong quá trình đấu tranh phòng ngừa và chống các tội phạm, đảm bảo tính công bằng và bình đẳng trước pháp luật của mọi người dân, phù hợp với nguyên tắc cơ bản của pháp luật hình sự là mọi người đều phải chịu hình phạt tương ứng với hành vi phạm tội mà mình gây ra, khắc phục tình trạng người thoả mãn các điều kiện cho hưởng án treo thì Toà án không cho hưởng án treo, trong khi đó có những người không đủ điều kiện cho hưởng án treo thì Toà án cho hưởng án treo, điều đó thể hiện sự không thống nhất trong việc áp dụng pháp luật, làm ảnh hưởng đến nguyên tắc pháp chế XHCN, không đảm bảo được tính răn đe, giáo dục, phòng ngừa chung và phòng ngừa riêng.

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu của luận văn, chúng tôi muốn tìm ra nguyên nhân của việc áp dụng chế định án treo chưa chính xác, đồng thời đưa ra các giải pháp nhằm khắc phục về tình trạng nói trên, hoàn thiện pháp luật về chế định án treo và nâng cao hiệu quả áp dụng các quy định về án treo trong hoạt động xét xử các vụ án hình sự cũng như công tác thi hành hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo.

2/ Tình hình nghiên cứu đề tài.

Trước khi Bộ luật hình sự năm 1999 ra đời thì có một số tác giả đã có những công trình nghiên cứu về chế định án treo, đăng trên các tạp chí khoa học chuyên ngành cũng như làm đề tài luận văn thạc sỹ, như một số tác phẩm sau: **Vũ Thế Đoàn**, Nhân thân người phạm tội và việc áp dụng biện pháp án treo theo Điều 44 BLHS, Tạp chí TAND số 6/1989; **Vũ Thế Đoàn,** Án treo và những hình phạt bổ sung, Tạp chí TAND số 6/1990; **Nguyễn Khắc Công**, một số suy nghĩ về chế định án treo-Tạp chí TAND số 1/1991; **Lê Văn Hưng** ,Về vấn đề hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo, Tạp chí TAND số 4/1994; **Lê Văn Dũng**, Sự cần thiết của việc áp dụng án treo đối với người phạm tội, Tạp chí TAND số 6/1994; **Nguyễn Văn Tùng**, Áp dụng hình phạt bổ sung đối với người được hưởng án treo, Tạp chí TAND, số 11/1995; **Đoàn Đức Lương**, Án treo và thực tiễn áp dụng, Tạp chí TAND số 5/1996;…Nhưng từ khi có Bộ luật hình sự năm 1999 đến nay, việc nghiên cứu về chế định án treo rất ít, như một số tác phẩm sau: **Phạm Bá Thát**, Một số suy nghĩ về nghị định 61/2000/NĐ-CP về thi hành hình phạt tù cho hưởng án treo, Tạp chí TAND số 3/2001; **Tô Quốc Kỳ**, Thời gian thử thách đối với người được hưởng án treo và chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ, Tạp chí TAND số 4/2002; **Trương Minh Mạnh**, Phân loại tội phạm với việc quy định và áp dụng chế định án treo trong luật hình sự Việt Nam, Tạp chí kiểm sát, số 3/2002; **Lê Văn Luật**, Việc áp dụng các quy định về án treo và thời gian thử thách của án treo-lý luận và thực tiễn áp dụng, Tạp chí Kiểm sát, số 6/2004; **Trịnh Quốc Toản**, Bàn về án treo từ góc nhìn so sánh, Tạp chí Khoa học & Tổ Quốc, số 22-2004 (ra ngày 20/11/2004); **Lê Văn Luật,** Một số vấn đề về tổng hợp hình phạt trong trường hợp người được hưởng án treo phạm tội mới trong thời gian thử thách, Tạp chí Kiểm sát số 03/2005; **Lê Cảm**, Chế định án treo và mô hình lý luận của nó trong Luật hình sự Việt

Nam, Tạp chí TAND số 2/2005; …Các bài viết này chỉ đề cập đến một số khía cạnh của chế định án treo, chưa có công trình nghiên cứu nào phản ánh một cách đầy đủ và chi tiết về chế định án treo quy định trong BLHS hiện hành, đặc biệt là từ khi BLHS năm 1999 ra đời thì chưa có Nghị quyết hướng dẫn của TANDTC về áp dụng án treo để thay thế Nghị quyết 01/HĐTP của Hội đồng Thẩm phán TANDTC ngày 18/10/1990, hướng dẫn áp dụng Điều 44 BLHS năm 1985.

Ngoài các bài viết như đã nêu thì cũng cần kể đến hai luận văn thạc sỹ luật học, đó là: **Phạm Thị Học** (1996), Chế định án treo trong luật hình sự Việt Nam, luận án thạc sĩ Luật học; và **Trương Đức Thuận**(2003), Án treo và nâng cao hiệu quả áp dụng án treo trong xét xử của các Toà án quân sự, luận văn thạc sĩ luật học. Nhưng luận văn thạc sỹ của tác giả Phạm Thị Học được bảo vệ từ năm 1996, khi mà BLHS năm 1999 chưa ra đời…; Còn luận văn thạc sỹ của tác giả Trương Đức Thuận chủ yếu nghiên cứu án treo và nâng cao hiệu quả áp dụng án treo trong xét xử của các Toà án quân sự…

Nội dung của luận văn chúng tôi có cách tiếp cạnh, phân tích và nghiên cứu theo hướng khác so với các luận văn nói trên, không nặng về phân tích và bình luận mà luận văn chủ yếu dựa trên cơ sở thực tiễn áp dụng pháp luật trên địa bàn tỉnh Quảng Trị, bản thân tác giả đã công tác nhiều năm trong ngành Toà án nên từ thực tiễn hoạt động xét xử đã phát hiện những vấn đề bất cập trong việc áp dụng các quy định về án treo, từ đó đặt vấn đề nghiên cứu những bất cập đó. Sau khi được học tập, nghiên cứu chương trình Cao học luật tại Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội; đặc biệt là nghiên cứu những vấn đề lý luận cơ bản các quy định về án treo, chúng tôi mạnh dạn chọn đề tài "Chế định án treo trong Luật hình sự Việt Nam-Một số vấn đề lý luận và thực tiễn" để làm đề tài luận văn Thạc sỹ của mình nhằm mục đích tìm hiểu, nghiên cứu những vấn đề lý luận cơ bản về án treo, đi từ lịch sử ra

đời của án treo cho đến án treo được quy định trong Luật hình sự Việt Nam hiện hành, tìm ra những nguyên nhân dẫn đến việc áp dụng chế định án treo không đúng pháp luật trong hoạt động xét xử các vụ án hình sự trên toàn quốc nói chung và trên địa bàn tỉnh Quảng Trị nói riêng, từ đó đưa ra các kiến nghị, giải pháp khắc phục, hoàn thiện chế định án treo về mặt lý luận, đồng thời đưa ra những kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng án treo trong thực tiễn xét xử.

3/ Phạm vi và mục đích nghiên cứu đề tài:

Luận văn chủ yếu nghiên cứu việc áp dụng chế định án treo trong hoạt động xét xử của ngành Toà án nhân dân trên địa bàn tỉnh Quảng Trị, về việc áp dụng chế định án treo không có căn cứ và không đúng pháp luật, chủ yếu tập trung nghiên cứu về các căn cứ cho hưởng án treo (như về mức hình phạt, về nhân thân người phạm tội, về các tình tiết giảm nhẹ, về việc xét thấy không cần phải bắt chấp hành hình phạt tù); nghiên cứu về thời gian thử thách và cách tính thời gian thử thách của án treo, nghiên cứu về việc tổng hợp hình phạt khi người được hưởng án treo phạm tội mới trong thời gian thử thách; nghiên cứu về các biện pháp quản lý, theo dỏi, giám sát, giáo dục người được hưởng án treo tại nơi cư trú (hoặc nơi công tác) và tìm ra biện pháp nhằm nâng cao hiêu quả của công tác này.

Từ kết quả nghiên cứu của luận văn có thể tìm ra nguyên nhân của việc áp dụng chế định án treo không có căn cứ và không đúng pháp luật, từ đó tìm ra giải pháp hoàn thiện về mặt lý luận cũng như thực tiễn áp dụng các quy định về án treo, đưa ra một số kiến nghị nhằm khắc phục thực trạng đó cũng như nhằm hoàn thiện chế định án treo về mặt lý luận và thực tiễn áp dụng.

4/ Những điểm mới của luận văn:

Nội dung của luận văn có những điểm mới sau:

Thứ nhất, luận văn là một công trình nghiên cứu về các quy định của án treo một cách tương đối có hệ thống, đi từ lịch sử đến hiện tại, đặc biệt là so sánh những quy định về chế định án treo của hai bộ luật hình sự (BLHS 1985 và BLHS 1999). Từ đó tìm ra những điểm mới và những điểm tiến bộ của lần pháp điển hoá thứ hai về chế định án treo quy định tại Điều 60 BLHS 1999.

Thứ hai, luận văn nghiên cứu những quy định về án treo chưa được hoàn thiện, thiếu những quy định, hướng dẫn cụ thể từ đó dẫn đến các Toà án địa phương còn vướng mắc trong việc áp dụng những quy định này: như về những căn cứ cho người phạm tội hưởng án treo; về thời gian thử thách, và cách tính thời gian thử thách; về tổng hợp hình phạt khi người chấp hành án treo bị xét xử về một tội phạm khác trong thời gian thử thách; về công tác giám sát, giáo dục người được hưởng án treo…

Thứ ba, luận văn phân tích một số tình tiết giảm nhẹ mà Toà án hiểu và áp dụng không chính xác từ đó cho hưởng án treo không có căn cứ, ngoài ra luận văn còn phân tích mối quan hệ giữa các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ tác động lẫn nhau để xem xét cho hưởng án treo.

Thứ tư, luận văn nghiên cứu về những kết quả đạt được khi áp dụng chế định án treo cũng như những vướng mắc khi áp dụng chế định án treo trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Thứ năm, luận văn đưa ra một số kiến nghị nhằm hoàn thiện chế định án treo về mặt lý luận và phân tích một số vấn đề cần lưu ý khi áp dụng chế định án treo trong thực tiễn, đưa ra các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng các quy định về án treo trong hoạt động xét xử các vụ án hình sự cũng như công tác thi hành hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo.

5/ Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu đề tài:

Cơ sở lý luận của luận văn là dựa trên chủ nghĩa Mác- Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh; các quan điểm của Đảng, chính sách của Nhà Nước về Nhà nước và Pháp luật. Luận văn trình bày dựa trên sự nghiên cứu các quy định pháp luật về chế định án treo, các văn bản hướng dẫn áp dụng về án treo và các báo cáo tổng kết hàng năm của TANDTC.

Dựa vào các bản án sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm… của các Toà án địa phương tại địa bàn tỉnh Quảng Trị, căn cứ vào các kết quả xét xử giám đốc thẩm, phúc thẩm…và đối chiếu với những quy định của pháp luật về án treo để nghiên cứu, tìm ra những nguyên nhân dẫn đến việc áp dụng chế định án treo không có căn cứ và không đúng pháp luật.

Chúng tôi sử dụng các phương pháp thống kê-nghiên cứu; phân tích-tổng hợp; đối chiếu, so sánh với những quy định của pháp luật và các hướng dẫn của Toà án nhân dân tối cao để tìm ra các vấn đề còn vướng mắc, tồn tại trong thực tiễn áp dụng chế định án treo của các Toà án địa phương.

6/ Ý nghĩa lý luận và ý nghĩa thực tiễn của luận văn:

Luận văn nghiên cứu về "Chế định án treo trong luật hình sự Việt Nam- Một số vấn đề lý luận và thực tiễn", đây là một công trình nghiên cứu khoa học có ý nghĩa lớn cả về mặt lý luận, cũng như thực tiễn. Luận văn đã nghiên cứu một cách tương đối có hệ thống về các quy định của pháp luật về chế định án treo từ khi chế định án treo mới ra đời cho đến khi chế định án treo được quy định trong Bộ luật hình sự hiện hành. Kết quả nghiên cứu luận văn đã đưa lại kết quả như sau:

- Giúp cho chúng tôi có một cơ sở nghiên cứu lý luận về chế định án treo từ lịch sử đến hiện tại và một số vấn đề liên quan đến việc áp dụng chế định án treo.

- Thống kế, phân tích, nghiên cứu thực trạng áp dụng chế định án treo trên địa bàn tỉnh Quảng Trị, những kết quả đạt được cũng như những mặt còn tồn tại.

- Tìm ra được nguyên nhân khách quan và chủ quan của việc áp dụng chế định án treo không có căn cứ và không đúng pháp luật và một số vấn đề khác liên quan đến chế định án treo.

- Đưa ra một số kiến nghị nhằm hoàn thiện về mặt lập pháp về chế định án treo, cũng như công tác tổ chức cán bộ của ngành Toà án nhân dân nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng án treo trong hoạt động xét xử các vụ án hình sự.

7/ Bố cục của luận văn:

Luận văn được trình bày theo bố cục sau:

- Lời nói đầu.

- Chương thứ nhất: Những vấn đề chung về án treo.

- Chương thứ hai: Thực tiễn áp dụng chế định án treo trong hoạt động xét xử các vụ án hình sự.

- Chương thứ ba: Một số kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng các quy định về án treo trong Luật hình sự Việt Nam.

-Kết luận.

-Danh mục tài liệu tham khảo.

Chương 1

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ ÁN TREO

1.1/ KHÁI NIỆM, BẢN CHẤT PHÁP LÝ, VAI TRÒ VÀ Ý NGHĨA CỦA ÁN TREO TRONG LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM HIỆN HÀNH:

1.1.1. Khái niệm về án treo:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 60 BLHS năm 1999 thì: "Khi xử phạt tù không quá ba năm, căn cứ vào nhân thân của người phạm tội và các tình tiết giảm nhẹ, nếu xét thấy không cần phải bắt chấp hành hình phạt tù, thì Toà án cho hưởng án treo và ấn định thời gian thử thách từ một năm đến năm năm".

Luật hình sự Việt Nam không có đưa ra khái niệm về án treo. Chế định án treo từ khi mới ra đời cho đến khi được quy định tại Điều 44 BLHS năm 1985 thì đã có những quan niệm khác nhau, đôi lúc án treo được hiểu là một biện pháp "tạm đình chỉ việc thi hành án" (tại Điều 10 sắc lệnh số 21/SL ngày 14-2-1946) hoặc là một biện pháp "hoãn hình có điều kiện" (Thông tư số 2308/NCPL ngày 1/12/1961 của TANDTC) hoặc là một biện pháp miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện (Nghị quyết số 01/1990/NQ-HĐTP). Theo Công văn số 36/NCPL ngày 30-4-1992 của Toà án nhân dân tối cao giải thích về án treo, thì: " Pháp luật hình sự của nước ta từ trước tới nay chưa bao giờ coi "án treo" là một loại hình phạt. Trong các đạo luật hình sự của nước ta đã ban hành từ sau cách mạng tháng 8 đến nay có quy định về tội phạm và hình phạt thì đều không quy định loại hình phạt là "án treo". Bộ luật hình sự được Quốc hội thông qua ngày 27-6-1985 và có hiệu lực từ 1-1-1986 tại Chương V về hình phạt và tại Điều 20 về các hình phạt chỉ quy định 7 loại hình phạt chính là "cảnh cáo; phạt tiền; cải tạo không giam giữ; cải tạo ở đơn vị kỷ luật của quân đội; tù có thời hạn; tù chung thân; tử hình". Ở

Điều luật này còn quy định 7 loại hình phạt bổ sung là " cấm đảm nhiệm những chức vụ, làm những nghề hoặc công việc nhất định; cấm cư trú; quản chế; tước một số quyền công dân; tước danh hiệu quân nhân; tịch thu tài sản, phạt tiền" (khi không áp dụng là hình phạt chính).

Như vậy, trong số 14 loại hình phạt được quy định tại Điều 20 BLHS hoàn toàn không có "án treo". Điều này có nghĩa là "án treo" không phải là hình phạt.

Án treo chỉ được quy định ở Điều 44 Chương VI Bộ luật hình sự về "việc quyết định hình phạt, miễn và giảm hình phạt". Và tại Nghị quyết số 01/HĐTP ngày 18-10-1990, Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao đã định nghĩa về án treo như sau: "án treo là miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện, tức là căn cứ vào nhân thân của người bị kết án và những tình tiết giảm nhẹ, Toà án sẽ miễn cho người bị kết án không phải chấp hành hình phạt nếu trong thời gian thử thách , người đó không phạm tội mới".

Do không nắm vững nội dung của án treo nên đã có người hiểu sai rằng án treo là một loại hình phạt, thậm chí còn gọi sai là "tù treo" và cho là "tù treo" nhẹ hơn "tù giam". Cũng cần giải thích rõ: "tù giam", "tù treo" là những thuật ngữ không chính xác về mặt pháp lý. Chỉ có hình phạt tù (bao gồm tù có thời hạn và tù chung thân), còn giam là việc thi hành hình phạt tù. Chỉ có "án treo" với nghĩa là "miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện", chứ không có "tù treo" với tính chất là một loại hình phạt nhẹ hơn hình phạt tù" [12-99].

Ngoài quan niệm về án treo được hiểu là một biện pháp "tạm đình chỉ việc thi hành án" (tại Điều 10 sắc lệnh số 21/SL ngày 14-2-1946) hoặc là một biện pháp "hoãn hình có điều kiện" (Thông tư số 2308/NCPL ngày 1/12/1961 của TANDTC) thì chưa có tác giả nào đưa ra khái niệm về án treo trái với sự giải thích, hướng dẫn của TANDTC tại Nghị quyết số

01/1990/NQ-HĐTP mà đều thống nhất "án treo là một biện pháp miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện…".

Theo tác giả Đinh Văn Quế thì "án treo là biện pháp miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện, được áp dụng đối với người bị phạt không quá ba năm tù, căn cứ vào nhân thân của người phạm tội và các tình tiết giảm nhẹ, nếu xét thấy không cần bắt họ phải chấp hành hình phạt tù" [46-372].

Theo PGS-TSKH Lê Văn Cảm thì "án treo là biện pháp miễn CHHP tù kèm theo một thời gian thử thách nhất định đối với người bị coi là có lỗi trong việc thực hiện tội phạm khi có đủ căn cứ và những điều kiện do PLHS quy định" [17-810].

Theo Giáo trình Luật hình sự Việt Nam của Trường đại học Luật Hà Nội thì "…Theo BLHS hiện nay, án treo được hiểu là biện pháp miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện…án treo thể hiện tính nhân đạo của luật hình sự Việt Nam, có tác dụng khuyến khích người bị kết án tự tu dưỡng và lao động tại cộng đồng với sự giúp đở tích cực của xã hội cũng như gia đình đồng thời cảnh báo họ nếu phạm tội mới trong thời gian thử thách thì buộc phải chấp hành hình phạt tù đã tuyên" [34-230].

Từ các quan điểm trên về án treo và nội dung về án treo quy định tại khoản 1 Điều 60 BLHS, có thể đưa ra khái niệm về án treo như sau: *Án treo là một biện pháp miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện, được áp dụng đối với người bị phạt tù không quá ba năm, nếu người phạm tội có nhân thân tốt và có nhiều tình tiết giảm nhẹ, xét thấy không cần thiết phải cách ly họ ra khỏi đời sống xã hội, Toà án sẽ miễn chấp hành hình phạt tù và ấn định một thời gian thử thách nhất định từ một năm đến năm năm; nếu trong thời gian thử thách người bị kết án không phạm tội mới thì họ sẽ vĩnh viễn không phải chấp hành hình phạt của bản án cho hưởng án treo đó. Trong*

thời gian thử thách người bị án treo phải thực hiện một số nghĩa vụ ràng buộc theo quy định của pháp luật.

Án treo có tác dụng khuyến khích người bị kết án tự lao động cải tạo để hoàn lương, với sự giúp đở tích cực của chính quyền địa phương nơi cư trú hoặc cơ quan công tác, gia đình, người thân, bạn bè và xã hội.

Án treo là một trong những biểu hiện cụ thể của phương châm "trừng trị kết hợp với giáo dục" và thể hiện tính nhân đạo xã hội chủ nghĩa trong chính sách hình sự của Nhà nước ta. **Á**p dụng đúng đắn các quy định về án treo sẽ có tác dụng tốt là không buộc người bị kết án phải cách ly khỏi đời sống xã hội mà cũng đạt được mục đích giáo dục, cải tạo họ trở thành người có ích cho xã hội, hoà nhập với cộng đồng, giác ngộ được ý thức chấp hành chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước, tuân thủ quy tắc cuộc sống XHCN.

1.1.2. Bản chất pháp lý của án treo trong luật hình sự Việt Nam:

Chế định án treo được ra đời từ rất sớm trên thế giới, ở các nước khác nhau thì chế định án treo được quy định mỗi cách khác nhau. Luật hình sự của Anh và Mỹ coi án treo là trường hợp hoãn tuyên án kèm theo biện pháp bảo lĩnh hoặc biện pháp bảo đảm bằng tiền. Luật hình sự của Pháp và Bỉ và một số nước khác coi án treo là việc hoãn hoặc miễn chấp hành hình phạt. Các nước trong hệ thống xã hội chủ nghĩa trước đây, đa số coi án treo là biện pháp miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện; nhưng cũng có nước coi án treo là hình phạt chính, như Nước Cộng hoà dân chủ Đức [19-8].

Tại Điều 10 sắc lệnh số 21/SL ngày 14-2-1946 của Chủ tịch nước Việt Nam dân chủ Cộng hoà quy định: "Khi phạt tù, Toà án có thể cho tội nhân được hưởng án treo nếu có những lý do đáng khoan hồng. Bản án xử treo sẽ tạm đình chỉ việc thi hành án. Nếu trong 5 năm bắt đầu từ ngày tuyên án, Tội nhân không bị Toà án làm tội một lần nữa về một tội mới thì bản án đã tuyên

sẽ bị huỷ đi, coi như không có. Nếu trong năm năm ấy, tội nhân lại bị kết án một lần nữa trước một Toà án thì bản án treo sẽ đem thi hành" [25-123].

Mặc dù Sắc lệnh quy định là "…Bản án xử treo sẽ tạm đình chỉ thi hành án…", nhưng trong thực tế, nó được áp dụng như là biện pháp miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện. Nghĩa là trong 5 năm kể từ ngày tuyên án, nếu người được hưởng án treo không bị kết án một lần nữa thì bản án đã tuyên cho hưởng án treo sẽ bị huỷ đi coi như không có, và dĩ nhiên là họ sẽ vĩnh viễn không phải chấp hành hình phạt tù trong bản án cho hưởng án treo đó.

Mười năm sau, tại Điều 12 Sắc lệnh số 267/SL ngày 15-6-1956 thì chế định án treo được bổ sung thêm, cụ thể là: "Đối với những kẽ phạm tội…bị phạt không quá 2 năm tù thì trong những trường hợp đặc biệt do Thủ tướng Chính phủ quy định, Toà án có thể cho bị cáo hưởng án treo" [19-8].

Thông tư số 2308/NCPL ngày 1/12/1961 của TANDTC về việc áp dụng chế độ án treo thì khái niệm "án treo là một biện pháp hoãn hình có điều kiện, áp dụng chủ yếu đối với những kẽ phạm tội nhẹ, bản chất không nguy hiểm, xét không thực cần thiết phải bắt thi hành ngay án phạt tù, nhằm mục đích khuyến khích họ tự nguyện lao động cải tạo với sự giúp đở tích cực của xã hội, đồng thời cảnh cáo họ nếu còn tiếp tục phạm tội trong thời gian thử thách, thì tuỳ trường hợp, sẽ buộc phải chấp hành án cũ trong mức độ cần thiết. Ngược lại, nếu trong thời gian thử thách, họ không phạm tội gì mới, án trước sẽ được xoá bỏ" [25-121].

Có thời kỳ án treo được coi là hình thức xử lý nhẹ hơn hình phạt tù giam (Thông tư liên ngành số 19/TATC ngày 2-10-1974). Cụ thể Thông tư số 19/TATC ngày 2/10/1974 của TANDTC hướng dẫn về trình tự tố tụng phúc thẩm hình sự, trong đó có hướng dẫn về án treo. Thông tư quy định: "…So sánh hậu quả phổ biến về mặt pháp lý cũng như hậu quả về mọi mặt khác của án tù giam và án tù treo (người bị án treo không bị cách ly khỏi xã hội, vẫn sống trong môi trường bình thường hàng ngày của họ mà cũng không bị một sự hạn chế gì, tất cả các quyền lợi của người công dân, người bị án treo đều được hưởng, nếu họ là công nhân viên chức, họ không bị buộc phải thôi việc, họ cũng chỉ bị án tích trong thời gian thử thách dài nhất là 5 năm) thì án treo phải được xem là **hình thức xử lý nhẹ hơn tù giam**. Như vậy chuyển án tù treo sang án tù giam dù thời gian ngắn hơn cũng

là tăng nặng hình phạt. Ngược lại, chuyển án tù giam sang án tù treo, dù thời gian dài hơn cũng là giảm nhẹ hình phạt" [26-123].

Theo sự hướng dẫn này, thì án treo không đồng nghĩa là một loại hình phạt nhẹ hơn hình phạt tù có thời hạn trong hệ thống hình phạt của Pháp luật hình sự, mà theo chúng tôi án treo chỉ được coi là một hình thức xử lý nhẹ hơn tù giam nhưng. Tuy nhiên, sự hướng dẫn này chưa thật chính xác vì như vậy sẽ dẫn đến trường hợp vì có ý định trước cho hưởng án treo nên đáng xử phạt bị cáo 2 năm tù thì nâng lên 3 năm tù để cho hưởng án treo hoặc đáng xử phạt bị cáo 3 năm tù nhưng cho hưởng án treo nhưng vì có ý định trước không cho hưởng án treo nên hạ xuống 2 năm tù giam.

Từ các quy định về án treo của các nước khác nhau, hoặc của Việt Nam trong các thời kỳ khác nhau thì đã có những quan niệm khác nhau về án treo.

Theo luật hình sự Việt Nam hiện hành thì, án treo là một biện pháp miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện, điều kiện để được hưởng án treo quy định tại Điều 60 BLHS năm 1999 như sau:

(1) "Khi xử phạt tù không quá ba năm, căn cứ vào nhân thân của người phạm tội và các tình tiết giảm nhẹ, nếu xét thấy không cần phải bắt chấp hành hình phạt tù, thì toà án cho hưởng án treo và ấn định thời gian thử thách từ một đến 5 năm.

(2) Trong thời gian thử thách, Toà án giao người được hưởng án treo cho cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi người đó thường trú để giám sát và giáo dục. Gia đình người bị kết án có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, tổ chức, chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục người đó.

(3) Người được hưởng án treo có thể phải chịu hình phạt bổ sung là phạt tiền, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định theo quy định tại Điều 30 và Điều 36 của Bộ luật hình sự.

(4) Người được hưởng án treo đã chấp hành được một phần hai thời gian thử thách và có nhiều tiến bộ thì theo đề nghị của cơ quan, tổ chức có trách nhiệm giám sát và giáo dục, Toà án có thể quyết định rút ngắn thời gian thử thách.

(5) Đối với người được hưởng án treo mà phạm tội mới trong thời gian thử thách, thì Toà án quyết định buộc phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp hình phạt với bản án mới theo quy định tại Điều 51 của BLHS".

Như vậy, bản chất pháp lý của án treo trong luật hình sự Việt Nam hiện hành thể hiện ở một số đặc điểm sau:

Thứ nhất, án treo là một biện pháp miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện.

Thứ hai, trong bản án treo đó, Toà án đã tuyên cho bị cáo một mức án (chỉ duy nhất là loại hình phạt tù) tương xứng với tính chất và mức độ hành vi phạm tội của bị cáo, cũng như nhân thân của bị cáo. Sau đó, xét thấy bị cáo là người có thể tự lao động cải tạo tại cộng đồng xã hội, nơi bị cáo đang công tác hoặc sinh sống để hoàn lương mà không cần phải cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội, cũng có thể tin tưởng là bị cáo sẽ không tiếp tục gây nguy hiểm cho xã hội (không phạm tội mới); cơ sở của niềm tin này là căn cứ vào mức hình phạt mà bị cáo phải chịu đối với tội phạm mà bị cáo gây ra, nhân thân của bị cáo và các tình tiết giảm nhẹ mà bị cáo được hưởng…các điều kiện này đã thể hiện bản chất của bị cáo, khả năng tự lao động cải tạo của bị cáo và làm niềm tin cho Hội đồng xét xử để cân nhắc cho hưởng án treo (miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện).

Thứ ba, Người bị án treo sẽ phải chịu một thời gian thử thách nhất định từ một năm đến năm năm và bao giờ thời gian thử thách cũng phải lớn hơn mức hình phạt tù.Trong thời gian thử thách, người bị án treo phải chịu sự giám sát, giáo dục của cơ quan, tổ chức được Toà án giao trách nhiệm giám sát, giáo dục.

Thứ tư, trong thời gian thử thách, nếu người bị án treo phạm tội mới thì biện pháp miễn chấp hành hình phạt tù bị xoá bỏ, người bị án treo sẽ bị buộc phải chấp hành hình phạt tù trong bản án cho hưởng án treo trước đó, cộng với hình phạt của bản án về tội phạm mới thực hiện.

Thứ năm, bản chất của án treo không phải là một hình phạt trong hệ thống các hình phạt quy định tại Điều 28, Chương V BLHS năm 1999, nó không nhẹ hơn hình phạt tù mà hình phạt tù Toà án đã tuyên trong bản án treo đó đang "treo lơ lững" từ khi tuyên bản án treo cho đến khi hết thời gian thử thách. Nếu trong thời gian thử thách mà bị cáo

không chịu lao động cải tạo để trở thành người công dân tốt, có ích cho xã hội mà có hành vi phạm tội mới thì bị cáo bị buộc phải chấp hành hình phạt tù của bản án treo đó. Ngược lại, nếu trong thời gian thử thách của án treo, họ không phạm tội mới thì hình phạt trong bản án treo đó được vĩnh viễn không chấp hành (xoá bỏ).

Tóm lại, bản chất pháp lý của án treo trong Luật hình sự Việt Nam hiện hành là "Là một biện pháp miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện, được Toà án áp dụng đối với người phạm tội bị xử phạt tù có thời hạn không quá ba năm, có nhân thân tốt, có nhiều tình tiết giảm nhẹ và Toà án xét thấy không cần thiết phải bắt chấp hành hình phạt tù. Toà án ấn định thời gian thử thách đối với họ từ 1 đến 5 năm".

1.1.3 Ý nghĩa, vai trò của án treo trong công tác đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm:

Trong hệ thống pháp luật của Nhà nước CHXHCN Việt Nam có nhiều ngành luật khác nhau với những biện pháp trách nhiệm, những chế tài cụ thể khác nhau. Gắn liền với luật hình sự là biện pháp TNHS với chế tài cụ thể là hình phạt. So với các chế tài xử phạt của các ngành luật khác, thì hình phạt là một loại chế tài đặc biệt trong hệ thống các biện pháp cưởng chế của Nhà nước.

Theo quy định tại Điều 26 BLHS hiện hành thì " Hình phạt là biện pháp cưởng chế của Nhà nước được luật hình sự quy định và do Toà án áp dụng, nhằm tước bỏ hoặc hạn chế quyền, lợi ích của người phạm tội".

Và theo quy định tại Điều 27 BLHS thì "hình phạt không chỉ nhằm trừng trị người phạm tội mà còn nhằm giáo dục họ trở thành người có ích cho xã hội, có ý thức tuân theo pháp luật và các quy tắc của cuộc sống XHCN, ngăn ngừa họ phạm tội mới. Hình phạt còn nhằm giáo dục người khác tôn trọng pháp luật, đấu tranh phòng và chống tội phạm".

Nhưng, bên cạnh áp dụng biện pháp nghiêm khắc nhất trong chế tài hình sự là hình phạt thì Nhà nước ta cũng như một số nước trên thế giới còn sử dụng các biện pháp tác động hình sự khác, trong đó có án treo.

Án treo là một biện pháp miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện, được áp dụng đối với người bị phạt tù không quá ba năm, căn cứ vào nhân thân của người phạm tội và các tình tiết giảm nhẹ, xét thấy không cần thiết phải cách ly họ ra khỏi đời sống xã hội, Toà án sẽ miễn chấp hành hình phạt tù và ấn định một thời gian thử thách nhất định từ một đến năm năm (Điều 60 BLHS), nếu trong thời gian thử thách người bị kết án không phạm tội mới thì họ sẽ vĩnh viễn không phải chấp hành hình phạt của bản án cho hưởng án treo đó. Án treo có tác dụng khuyến khích người bị kết án tự lao động cải tạo để hoàn lương ngay tại môi trường sống bình thường của họ, nơi cơ quan công tác hoặc nơi mà người bị kết án cư trú, học tập, làm ăn, sinh sống với sự giúp đở tích cực của chính quyền địa phương nơi cư trú hoặc cơ quan công tác, gia đình, người thân, bạn bè và xã hội. Án treo là một trong những biểu hiện cụ thể của phương châm "trừng trị kết hợp với giáo dục" và thể hiện tính nhân đạo xã hội chủ nghĩa trong chính sách hình sự của Nhà nước ta. Áp dụng biện pháp án treo sẽ có tác dụng tốt là không buộc người bị kết án phải cách ly ra khỏi đời sống xã hội mà cũng đạt được mục đích giáo dục, cải tạo họ trở thành người công dân bình thường, có ích cho xã hội. Điều này sẽ có ảnh hưởng tích cực đến cuộc đời của họ cũng như gia đình và xã hội nơi họ sinh sống và làm việc.

Việc thi hành hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo nhằm tạo điều kiện cho người được hưởng án treo làm ăn, sinh sống và chứng tỏ sự hối cải, hoàn lương của mình ngay trong môi trường xã hội bình thường, dưới sự giám sát, giáo dục của cơ quan, tổ chức, đơn vị quân đội, cơ sở giáo dục, đào tạo hoặc uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người được hưởng án treo làm việc, công tác, học tập hoặc cư trú và gia đình của họ. Người được hưởng án treo phải chịu thử thách dưới sự giám sát, giáo dục của cơ quan, tổ chức giám sát, giáo dục và gia đình của người đó [29-77].

Áp dụng đúng đắn các quy định về án treo thì sẽ có lợi ích đáng kể về kinh tế, cụ thể là Nhà nước ta sẽ tiết kiệm được một khoản chi phí tương đối lớn nếu không bắt người bị kết án chấp hành hình phạt tù mà cho họ hưởng án treo, chịu sự giám sát, giáo dục tại địa phương nơi cư trú. Đó là các khoản chi phí cho việc cải tạo họ trong các trại giam…;Ngoài ra, nó tạo điều kiện cho người được hưởng án treo và gia đình của họ ổn định được cuộc sống gia đình về mọi mặt vì họ không bị cách ly khỏi đời sống xã hội, cách ly khỏi gia đình nên họ sẽ có cơ hội lao động cải tạo và làm lại cuộc đời, để chuộc lại những lỗi lầm mà họ mắc phải. Người phạm tội khi được Toà án cho hưởng án treo thì

dĩ nhiên họ rất phấn khởi và hạnh phúc, họ được quay lại môi trường sống của mình để làm lại cuộc đời, giảm bớt được mặc cảm tội lỗi của mình và đặc biệt là họ thấy được chính sách nhân đạo và khoan hồng của Nhà nước ta đối với những người có nhân thân tốt nhưng bị lầm lỡ, có thái độ ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình.

Án treo còn có tác dụng giáo dục, răn đe những người xung quanh nơi người được hưởng án treo làm việc hoặc cư trú, bản án mà Toà án dành cho người được hưởng án treo cũng như những bất lợi khác do hành vi phạm tội của họ mang lại đối với bản thân họ là một bài học cảnh tỉnh, nhắc nhở và cảnh giác đối với những người xung quanh, họ lấy đó làm bài học để cố gắng kìm chế những bản năng xấu trong con người họ khi có điều kiện phạm tội đến với họ, khí đó ý thức tuân thủ pháp luật của họ được nâng lên. Đây cũng là một ý nghĩa giáo dục của biện pháp án treo đối với xã hội.

Ngoài ra, án treo còn thu hút một bộ phận nhân dân tham gia trong việc giúp đở, giám sát, giáo dục người được hưởng án treo trong thời gian thử thách, không phân biệt, xa lấn người phạm tội mà tìm cách gần gủi giúp đở họ để họ có điều kiện lao động cải tạo để hoàn lương và sớm hoà nhập với cộng đồng, trở lại làm một công dân bình thường với đầy đủ quyền và nghĩa vụ của người công dân.

Như vậy, án treo có một vai trò, ý nghĩa hết sức quan trọng, nó vừa thể hiện chính sách khoan hồng và nhân đạo của Nhà nước ta, đồng thời là một biện pháp hữu hiệu không thể thiếu trong chính sách hình sự của nhà nước, nó vừa mang tính nhân đạo, nhân văn sâu sắc, vừa đem lại những hiệu quả cao trong công tác đấu tranh phòng ngừa và chống các tội phạm, giữ vững an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội, đảm bảo được sự ổn định của đời sống chính trị, văn hoá, kinh tế-xã hội của đất nước.

1.2. QUY ĐỊNH VỀ ÁN TREO TRONG LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM TRƯỚC NĂM 1985:

Ở nước ta, chế định án treo được quy định từ rất sớm, nó ra đời và gắn liền với sự ra đời của pháp luật hình sự Việt Nam. Ngày 13-9-1945 Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ra sắc lệnh số 33/C/SL, tại Điều IV (án tù có thể tuyên) quy định: "…Nếu có những lý do đáng khoan hồng vì ít tuổi, vì biết hối cải, vì lầm lẫn.v.v…thì Toà án có thể cho tội nhân được hưởng án treo. Nghĩa là bản án làm tội tuyên lên, nhưng không thi hành; Nếu trong 5 năm bắt đầu từ ngày tuyên án, tội nhân không bị Toà án Quân sự làm tội một lần nữa về việc

mới thì bản án đã tuyên sẽ huỷ đi, coi như là không có; nếu trong hạn 5 năm ấy, tội nhân bị kết án một lần nữa trước Toà án Quân sự thì bản án treo sẽ đem thi hành" [58-8].

Sắc lệnh số 21/SL ngày 14.2.1946 của Chủ tịch nước Việt Nam dân chủ Cộng hoà về "Tổ chức Toà án quân sự" đã quy định như sau: "Khi phạt tù, Toà án có thể cho tội nhân được hưởng án treo, nếu có những lý do đáng khoan hồng. Bản án xử treo sẽ tạm đình chỉ việc thi hành án. Nếu trong 5 năm bắt đầu từ ngày tuyên án, tội nhân không bị Toà án quân sự làm tội một lần nữa về một việc mới thì bản án đã tuyên sẽ huỷ đi, coi như không có. Nếu trong 5 năm ấy, tội nhân lại bị kết án một lần nữa trước một Toà án quân sự thì bản án treo sẽ được thi hành" [25-119].

Tóm lại, án treo trong các văn bản nêu trên đều có chung các đặc điểm sau:

(1)-"Khi phạt tù…" có nghĩa là người phạm tội bị Toà án xử phạt tù chứ không phải các loại hình phạt khác.

(2)-"Nếu có lý do đáng khoan hồng…" có nghĩa là người phạm tội là người có các điều kiện đáng được hưởng lượng khoan hồng của Nhà nước, như về nhân thân của người phạm tội, về các tình tiết giảm nhẹ mà người phạm tội được hưởng cũng như xét tính chất và mức độ của tội phạm ở một mức độ nhất định…

(3)-Thời gian thử thách quy định cứng là 5 năm kể từ ngày tuyên án, bất kể tội phạm gì và ở mức độ như thế nào.

(4)- "Nếu trong 5 năm ấy tội nhân bị kết án một lần nữa trước một Toà án binh thì bản án treo sẽ mang ra thi hành", có nghĩa là trường hợp này người được huởng án treo phạm tội mới trong thời gian 5 năm kể từ ngày tuyên án (phạm tội mới trong thời gian thử thách).

(5)- "Nếu trong 5 năm bắt đầu từ ngày tuyên án, tội nhân không bị Toà án quân sự làm tội một lần nữa về một việc mới thì bản án đã tuyên sẽ huỷ đi, coi như không có", trường hợp này có nghĩa là người được hưởng án treo không phạm tội mới trong thời gian thử thách, và dĩ nhiên là bản án đã tuyên sẽ bị huỷ đi, coi như không có (xoá án tích).

1.3. QUY ĐỊNH VỀ ÁN TREO TRONG LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 1985-1999:

Bộ luật hình sự Việt Nam được Quốc hội thông qua ngày 27-6-1985, có hiệu lực kể từ ngày 1-1-1986 đã đánh dấu một bước ngoặc trong tiến trình lập pháp của Việt Nam, đây là việc pháp điển lần thứ nhất về chính sách hình sự của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Việc ban hành Bộ luật hình sự năm 1985 đã góp phần rất lớn trong công tác đấu tranh phòng ngừa và chống các tội phạm, góp phần hoàn thiện và cụ thể hoá chính sách hình sự của Việt Nam, tạo điều kiện thuận lợi trong việc quản lý xã hội bằng pháp luật(việc áp dụng pháp luật), là bước khởi đầu cho tiến trình xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Theo quy định tại Điều 44 BLHS 1985 thì :

*"(1). Khi xử phạt **tù không quá 5 năm**, căn cứ vào nhân thân của người phạm tội và các tình tiết giảm nhẹ, nếu xét không cần phải bắt chấp hành hình phạt tù thì Toà án cho hưởng án treo và ấn định thời gian thử thách từ một năm đến 5 năm.*

*(2).Toà án giao người bị án treo cho cơ quan Nhà nước hoặc tổ chức xã hội nơi người đó làm việc hoặc thường trú để **theo dõi**, giáo dục.*

(3).Người bị án treo có thể phải chịu thêm một số hình phạt bổ sung như phạt tiền, cấm đảm nhiệm những chức vụ, làm những nghề hoặc công việc nhất định quy định ở Điều 23 và Điều 28.

(4).Nếu người bị án treo đã chấp hành được một nữa thời gian thử thách và có nhiều tiến bộ thì theo đề nghị của cơ quan, tổ chức có trách nhiệm theo dõi, giáo dục, Toà án có thể rút ngắn thời gian thử thách.

*(5).Nếu trong thời gian thử thách người bị án treo **phạm tội mới và bị xử phạt tù** thì Toà án quyết định buộc phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định ở khoản 2 Điều 42".*

Như vậy, điều kiện để người phạm tội được hưởng án treo quy định trong Điều 44 BLHS năm 1985 là:

(1)-Bị cáo bị phạt tù không quá 5 năm.

(2)-Có nhân thân tốt.

(3)-Có nhiều tình tiết giảm nhẹ.

(3)-Nếu Toà án xét không cần phải bắt chấp hành hình phạt tù.

Theo Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 5-1-1986 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật hình sự năm 1985, tại mục VII hướng dẫn áp dụng Điều 44 BLHS quy định như sau:

"(1).Theo Điều 44 BLHS thì bản chất pháp lý của án treo là một biện pháp miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện. Tức là căn cứ vào nhân thân của người bị kết án và những tình tiết giảm nhẹ, Toà án sẽ miễn cho người bị kết án không phải chấp hành hình phạt tù nếu trong thời gian thử thách người đó không phạm tội mới. Vì vậy, khi quyết định hình phạt Toà án phải quyết định thời gian phạt tù đúng với tính chất và mức độ phạm tội của bị cáo rồi mới cho hưởng án treo chứ không được nâng cao thời hạn tù án treo vì cho đó là hình phạt nhẹ, và phải tuyên rành rọt là bị cáo bị phạt mấy năm tù nhưng cho hưởng án treo, chứ không được tuyên là mấy năm tù án treo.

Án treo chỉ là biện pháp miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện cho nên không phải là một hình phạt nhẹ hơn hình phạt tù. Vì vậy, sự giải thích trước đây của Toà án nhân dân tối cao coi án treo là hình phạt nhẹ hơn (trong bản hướng dẫn về thủ tục xét xử về hình sự kèm theo Thông tư số 19/TATC ngày 2-10-1974 và trong lời tổng kết hội nghị tổng kết công tác ngành Toà án nhân dân năm 1976) không còn phù hợp với Bộ luật hình sự.

(2). Trong công tác xét xử, các Toà án cũng cần phải phân biệt những trường hợp phạt cải tạo không giam giữ với những trường hợp phạt tù mà cho hưởng án treo, vì phạt tù mà cho hưởng án treo được áp dụng đối với

những trường hợp phạm tội "nặng hơn những trường hợp được xử phạt bằng cải tạo không giam giữ. Hậu quả pháp lý của hai loại hình phạt cũng khác nhau: người được hưởng án treo mà phạm tội mới trong thời gian thử thách và bị phạt tù thì phải chấp hành hình phạt của tội mới tổng hợp với hình phạt của tội cũ. Trái lại, người bị phạt cải tạo không giam giữ đã chấp hành xong hình phạt mà phạm tội mới thì chỉ phải chịu hình phạt về tội mới. Cải tạo không giam giữ chỉ được áp dụng đối với những tội ít nghiêm trọng nhưng án treo được áp dụng cả đối với trường hợp phạm tội nghiêm trọng mà hình phạt không quá 5 năm tù.

(3). Những điều kiện được hưởng án treo đã được Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn trong Thông tư số 2308/NCPL ngày 1/12/1961(Tập hệ thống hoá luật lệ về hình sự, tập 1, trang 119) nhưng trong điểm a mục c của phần II có nói là người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt cũ nếu trong thời gian thử thách mà họ phạm tội mới "cùng tính chất" với tội cũ, thì nay không phù hợp với Bộ luật hình sự, vì Điều 44 chỉ quy định giản đơn là : nếu trong thời gian thử thách, người bị án treo phạm tội mới và bị xử phạt tù thì Toà án quyết định buộc phải chấp hành hình phạt của bản án trước (cũ). Như vậy là tội phạm cũ và tội phạm mới không nhất thiết phải cùng tính chất.

(4). Thời gian thử thách là từ 1 năm đến 5 năm, tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật(bản án sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị, hoặc bản án phúc thẩm cho hưởng án treo). Thời gian thử thách không được ít hơn mức án tù đã tuyên, mà ít nhất phải bằng hoặc nhiều hơn (thông thường phải dài hơn) mức án tù đã tuyên. Tuy nhiên, nếu người bị kết án đã bị tạm giam lâu trước khi bản án có hiệu lực pháp luật thì khi quyết định thời gian thử thách, Toà án cần chú ý giảm cho họ thời gian thử thách. Thí dụ: người phạm tội đã bị tạm giam hai năm và sau đó, bị phạt ba năm tù nhưng cho hưởng án treo thì thời gian thử thách có thể chỉ là một năm. Trong trường hợp đặc biệt có thể miễn cho họ thời gian thử thách nếu Toà án chỉ phạt tù dưới mức thời gian mà họ đã bị tạm giam.

(5). Về nguyên tắc, cấp phúc thẩm không được làm xấu tình trạng của bị cáo nếu không có kháng cáo hoặc kháng nghị của Viện kiểm sát hoặc của người bị hại yêu cầu tăng nặng hình phạt. Vì vậy, trong trường hợp bị cáo được cấp sơ thẩm cho hưởng án treo thì cần xác định những trường hợp làm xấu tình trạng của bị cáo và những trường hợp xử phạt có lợi cho họ như sau:

-Làm xấu tình trạng của bị cáo là: tăng hình phạt tù đã cho hưởng án treo; tăng thời gian thử thách; chuyển án treo thành án tù, dù là thời hạn tù được giảm nhiều so với thời hạn tù được hưởng án treo; chuyển án tù giam thành án treo nhưng với thời hạn tù cho hưởng án treo dài hơn thời hạn tù giam (thí dụ: đổi 3 năm tù giam thành 5 năm tù cho hưởng án treo).

-Xử phạt có lợi cho bị cáo là: Giảm hình phạt tù cho hưởng án treo; giảm thời gian thử thách [28-12].

Ngày 16-11-1988 Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao ra Nghị quyết số 02/HĐTP hướng dẫn bổ sung Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 5-1-1986, tại mục II của Nghị quyết quy định về thi hành án treo (tại Điều 44) như sau: Trong Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 5-1-1986 (mục VII) Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao đã hướng dẫn là trong trường hợp đặc biệt người được hưởng án treo đã bị tạm giam lâu thì Toà án nhân dân có thể miễn cho họ thời gian thử thách của án treo, nhưng sau đó tại công văn số 108/HĐNN ngày 19-6-1987, Hội đồng Nhà nước đã giải thích là trong bất cứ trường hợp án treo nào cũng không được miễn thời gian thử thách. Vì vậy, trong khi Hội đồng thẩm phán chưa họp được, Uỷ ban thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn bổ sung về án treo như sau:

(1).Thời gian thử thách của án treo.

Theo Điều 44 BLHS, thời gian thử thách của án treo là từ 1 năm đến 5 năm và thời gian thử thách là bắt buộc, dù người được hưởng án treo đã bị tạm giam lâu. Thông thường thì thời gian thử thách phải bằng hoặc dài hơn mức hình phạt đã tuyên nhưng trong bất cứ trường hợp nào cũng không được dưới 1 năm hoặc quá 5 năm. Nếu Toà án tuyên thời gian thử thách dưới 1 năm hoặc trên 5 năm là trái pháp luật.

(2). Cách tính thời gian thử thách.

Thông tư số 01/NCPL ngày 6-4-1988 có hướng dẫn là thời gian thử thách được tính từ ngày tuyên án treo đầu tiên tức là tuỳ trường hợp có thể là ngày tuyên án sơ thẩm, phúc thẩm hoặc giám đốc thẩm. Cách tính này nhằm giải quyết cho người bị kết án đỡ bị thiệt thòi vì việc xử phúc thẩm hoặc giám đốc thẩm thường chậm.

Nay Điều 226 của Bộ luật tố tụng hình sự (1988) quy định những bản án và quyết định được thi hành là những bản án và quyết định đã có hiệu lực pháp luật. Do đó, từ nay thống nhất tính thời gian thử thách của án treo từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật. Bản án có hiệu lực pháp luật là những bản án được quy định tại khoản 1 Điều 226 BLTTHS. Trong khi vận dụng điểm b khoản 1 Điều 226, cần chú ý là đối với các trường hợp bản án và quyết định sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị thì thời gian thử thách của án treo tính từ ngày tuyên án sơ thẩm. Thí dụ: một người bị Toà án cấp sơ thẩm phạt 1 năm tù nhưng cho hưởng án treo với thời gian thử thách là 18 tháng, bản án không bị kháng cáo hoặc kháng nghị. Sau 10 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, bị cáo phạm tội mới. Như vậy là bị cáo phạm tội trong thời gian thử thách của án treo. Ngược lại, nếu bản án sơ thẩm đó bị kháng cáo hoặc kháng nghị, thì không được coi bị cáo phạm tội mới trong thời gian thử thách của án treo và do đó, khi phạt tù bị cáo về tội mới không buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt tù đã được hưởng án treo và tổng hợp hình phạt đó với hình phạt tù về tội mới, nhưng cần phạt nặng hơn các trường hợp bình thường, và trong bản án phải nêu rõ tính chất tăng nặng là phạm tội nhiều lần. Trong trường hợp này, bị cáo phải đồng thời chấp hành hai bản án.

(3). Tổng hợp hình phạt khi người được hưởng án treo phạm tội mới trong thời gian thử thách.

a) Khoản 5 Điều 44 BLHS quy định: "Nếu trong thời gian thử thách, người bị án treo phạm tội mới và bị phạt tù thì Toà án quyết định buộc phải chấp hành hình phạt của bản

án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định ở khoản 2 Điều 42", tức là " Khi xét xử một người đang phải chấp hành một bản án mà lại phạm tội mới, Toà án quyết định hình phạt đối với tội mới, sau đó cộng với hình phạt chưa chấp hành của bản án trước rồi quyết định hình phạt chung. Hình phạt chung không được vượt mức cao nhất mà luật quy định cho loại hình phạt đã tuyên". Vì vậy, những trường hợp mà toà án đã tổng hợp hình phạt của hai bản án (hình phạt tù được hưởng án treo và hình phạt tù mới), nhưng chỉ buộc phải chấp hành hình phạt tù chung là hình phạt của bản án mới trong khi hình phạt chung đó không vượt mức cao nhất mà luật quy định cho loại hình phạt đã tuyên, là trái pháp luật và làm cho án treo mất ý nghĩa của nó. Vì vậy, phải cộng toàn bộ các hình phạt của hai bản án và quyết định hình phạt chung theo tinh thần của khoản 5 Điều 44 và khoản 2 Điều 42 BLHS. Nếu bị cáo đã bị tạm giam thì thời gian tạm giam về tội cũ cũng như thời gian tạm giam về tội mới được trừ vào thời gian phải chấp hành hình phạt chung của hai bản án.

Nếu hết thời gian thử thách của án treo mới phát hiện được tội phạm xảy ra trong thời gian thử thách mà tội này bị phạt tù giam, thì là phạm tội trong thời gian thử thách, và tổng hợp hình phạt như đã nói trên. Nếu người bị án đã được Toà án cấp giấy chứng nhận đương nhiên xoá án đối với tội cũ được hưởng án treo thì giấy chứng nhận này không có giá trị nữa.

b) Nói chung người được hưởng án treo mà phạm tội mới trong thời gian thử thách, thì Toà án nên phạt tù giam đối với tội mới và không cho hưởng án treo một lần nữa, vì việc phạm tội mới chứng tỏ họ đã không chịu cải tạo tốt. Tuy nhiên, Thông tư số 01/NCPL ngày 6-4-1988 có hướng dẫn là riêng đối với trường hợp đã được hưởng án treo mà phạm tội mới vì vô ý, nhưng là tội ít nghiêm trọng, có những tình tiết giảm nhẹ quy định ở Điều 38 BLHS (1985) như gây thiệt hại không lớn, đã thật thà khai báo,đã bồi thường thiệt hại…thì Toà án có thể phạt cải tạo không giam giữ hoặc cải tạo ở đơn vị kỷ luật của quân đội nếu điều luật được áp dụng có quy định hình phạt đó.

Sự hướng dẫn nói trên không thật chính xác nên cần sửa lại là : Nếu người được hưởng án treo đã phạm tội mới, nhưng là tội ít nghiêm trọng và có nhiều tình tiết giảm nhẹ thì có thể không phạt tù giam mà phạt cải tạo không giam giữ (Hoặc phạt cải tạo ở đơn vị kỷ luật quân đội đối với quân nhân). Khoản 3 của Điều 38 còn quy định là: "Khi có nhiều tình tiết giảm nhẹ, Toà án có thể quyết định một hình phạt dưới mức thấp nhất

mà điều luật đã quy định hoặc chuyển sang một hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn". Vì vậy, trong trường hợp luật quy định chỉ có hình phạt tù thì Toà án có thể phạt cải tạo không giam giữ (Hoặc phạt cải tạo ở đơn vị kỷ luật quân đội đối với quân nhân) hay cảnh cáo. Trong trường hợp này, người bị kết án phải chấp hành đồng thời hai bản án.

c) Người bị phạt tù được hưởng án treo chỉ phải chấp hành hình phạt tù nếu họ phạm tội mới trong thời gian thử thách. Do đó, nếu họ đã bị phạt tù về một tội và được hưởng án treo, nhưng trong thời gian thử thách đối với tội này lại bị xét xử về tội phạm đã thực hiện trước khi bị xét xử và được hưởng án treo, thì tuỳ trường hợp mà Toà án phạt tù họ hoặc cho họ hưởng án treo một lần nữa. Nếu Toà án phạt tù họ thì họ phải chấp hành đồng thời hai bản án, trừ trường hợp bản án đã cho bị cáo hưởng án treo có sai lầm nghiêm trọng tới mức phải bị sửa chữa, huỷ bỏ theo thủ thục giám đốc thẩm. Nếu Toà án cho họ hưởng án treo một lần nữa, Thì Toà án quyết định hình phạt tù, ấn định thời gian thử thách của án treo, rồi tổng hợp các hình phạt của hai bản án bằng cách: tổng hợp các hình phạt tù thành một hình phạt chung, rồi ấn định thời gian thử thách chung không vượt quá 5 năm. Trong trường hợp việc phạm tội của họ có nhiều tình tiết giảm nhẹ, Toà án cũng có thể quyết định phạt họ cải tạo không giam giữ (Hoặc phạt cải tạo ở đơn vị kỷ luật quân đội đối với quân nhân) hay cảnh cáo như trong trường hợp đã nêu ở điểm b trên đây và có nghĩa là người bị kết án phải chấp hành đồng thời hai bản án.

Sự hướng dẫn trên đây về án treo thay thế cho phần hướng dẫn về án treo trong Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 5-1-1986 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao và Thông tư số 01-NCPL ngày 6-4-1988 của Toà án nhân dân tối cao [28-75].

Tại mục III của Nghị quyết số 1-89/HĐTP ngày 19-4-1989 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn bổ sung việc áp dụng một số quy định của BLHS, quy định về thời gian thử thách của án treo (Điều 44 BLHS) quy định: Tại Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 16-11-1988, Hội đồng

thẩm phán Toà án nhân dân tối cao có hướng dẫn rằng thời gian thử thách của án treo được tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật. Theo tinh thần đó, nếu Toà án cấp giám đốc thẩm cho bị cáo được hưởng án treo, thì thời gian thử thách của án treo được tính từ ngày tuyên bản án giám đốc thẩm. Tuy nhiên, cách tính thời gian thử thách của án treo như vậy có thể gây thiệt hại cho người được hưởng án treo. Cụ thể là: một người đã được Toà án cấp sơ thẩm hoặc phúc thẩm cho hưởng án treo và thời gian thử thách của án treo được tính từ ngày tuyên bản án sơ thẩm hoặc phúc thẩm. Bản án sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật bản án phúc thẩm bị kháng nghị và bị sửa theo thủ tục giám đốc thẩm và Toà án cấp giám đốc thẩm cũng cho bị cáo hưởng án treo (chỉ giảm mức hình phạt tù hoặc rút ngắn thời gian thử thách của án treo). Trong trường hợp này, nếu tính thời gian thử thách của án treo từ ngày tuyên bản án giám đốc thẩm thì có thể gây thiệt hại cho bị cáo. Do đó, cần quy định một trường hợp đặc biệt là nếu Toà án cấp giám đốc thẩm cho bị cáo hưởng án treo, nhưng bị cáo cũng đã được hưởng án treo theo bản án đã bị kháng nghị và sửa giảm nhẹ theo thủ tục giám đốc thẩm, thì thời gian thử thách của án treo đối với bị cáo tính từ ngày tuyên bản án sơ thẩm hoặc phúc thẩm đã bị kháng nghị.

Theo luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật hình sự được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 28-12-1989 thì khoản 5 Điều 44 BLHS năm 1985 được sửa đổi lại như sau:

(5) Nếu trong thời gian thử thách, người bị án treo phạm tội mới do **vô ý và bị phạt tù hoặc phạm tội mới do cố ý** thì Toà án quyết định buộc phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định ở khoản 2 Điều 42 BLHS. (So sánh sự khác nhau của khoản 5 Điều 44 cũ như sau: (5). Nếu trong thời gian thử thách người bị án treo phạm tội mới và bị xử phạt tù thì Toà án quyết định buộc phải chấp

hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định ở khoản 2 Điều 42").

Vấn đề này cũng được Thông tư liên ngành số 01/TTLN 90 ngày 1-2-1990 của Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ nội vụ, Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật hình sự, hướng dẫn như sau: (4). Quy định "nếu trong thời gian thử thách, người bị án treo phạm tội mới do vô ý và bị xử phạt tù hoặc phạm tội mới do cố ý, thì Toà án quyết định buộc phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định ở khoản 2 Điều 42", theo khoản 5 mới của Điều 44 BLHS nghiêm khắc hơn quy định của khoản 5 cũ của Điều 44 BLHS về án treo…[28-119].

Tại Công văn số 140/NCPL ngày 5-7-1990 của Toà án nhân dân tối cao về việc xoá án đối với người được hưởng án treo, quy định: "Một số Toà án có hỏi về việc đương nhiên xoá án đối với người được hưởng án treo, Toà án nhân dân tối cao có ý kiến như sau:

Theo khoản 2 Điều 53 BLHS được thông qua ngày 27-6-1985 thì người được hưởng án treo được đương nhiên xoá án nếu không phạm tội trong thời gian thử thách. Nhưng theo khoản 2 Điều 53 BLHS đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLHS được thông qua ngày 28-12-1989 thì người được hưởng án treo chỉ được đương nhiên xoá án nếu không phạm tội mới trong thời hạn ba năm kể từ ngày hết thời gian thử thách. Tuy nhiên, vì đạo luật này chỉ có hiệu lực từ ngày 2-1-1990, cho nên những người được hưởng án treo mà thời gian thử thách đã hết trước ngày 2-1-1990 được đương nhiên xoá án nếu họ không phạm tội mới trong thời gian thử thách của án treo và khi họ đến Toà án sau ngày 2-1-1990 xin giấy chứng nhận xoá án, thì Toà án cấp giấy chứng nhận xoá án cho họ, theo quy

định của khoản 2 Điều 53 BLHS chưa được sửa đổi, bổ sung và theo thủ tục đương nhiên xoá án được hưởng dẫn tại mục III Thông tư Liên ngành số 02/TTLN ngày 1-8-1986 của Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp, Bộ nội vụ. Còn những người được hưởng án treo trước ngày 2-1-1990, nhưng đến hết ngày 1-1-1990 vẫn chưa hết thời gian thử thách của án treo, thì họ chỉ được đương nhiên xoá án nếu không phạm tội mới trong thời hạn ba năm kể từ ngày hết thời gian thử thách của án treo, nghĩa là đối với họ cần áp dụng quy định của khoản 2 Điều 53 BLHS đã được sửa đổi, bổ sung" [28-127].

Như vậy, chúng ta có thể thấy, từ khi Bộ luật hình sự Việt Nam được Quốc hội thông qua ngày 27-6-1985, có hiệu lực kể từ ngày 1-1-1986 ra đời cho đến năm 1989 thì đã có nhiều sự giải thích, hướng dẫn của liên ngành cấp trên cũng như của Toà án nhân dân tối cao về án treo, và có thể nói rằng, án treo trong thời gian này đã có những nhận thức khác nhau, không thống nhất qua từng giai đoạn. Sau khi luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật hình sự được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 28-12-1989 (khoản 5 Điều 44 BLHS năm 1985 được sửa đổi lại), thì đến ngày 18/10/1990 Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao đã ban hành Nghị quyết số 01/1990/NQ-HĐTP hướng dẫn về việc áp dụng Điều 44 BLHS, khi đó án treo mới được nhận thức và áp dụng thống nhất từ đó cho đến nay.

1.4. QUY ĐỊNH VỀ ÁN TREO TRONG LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM HIỆN HÀNH:

Từ khi Bộ luật hình sự năm 1999 của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam được Quốc hội thông qua ngày 21/12/1999 và có hiệu lực từ ngày 1/7/2000, thì chưa có một văn bản pháp luật nào quy định, hướng dẫn việc áp dụng các quy định về án treo quy định tại Điều 60 BLHS, như: căn cứ cho hưởng án treo, thời gian thử thách và cách tính thời gian thử thách của án treo, về tổng hợp hình phạt trong trường hợp người được hưởng án treo bị

xét xử về một tội phạm khác trong thời gian thử thách (hành vi phạm tội có thể xảy ra trong thời gian thử thách hoặc trước khi có bản án cho hưởng án treo)…; mà các Toà án địa phương vẫn vận dụng, áp dụng một số quy định của Nghị quyết 01/HĐTP ngày 18/10/1990 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn về việc áp dụng Điều 44 Bộ luật hình sự 1985. Điều này làm cho các Toà án địa phương khi áp dụng chế định án treo còn gặp phải một số khó khăn, vướng mắc nhất định.

Tuy nhiên, qua quá trình công tác thực tiễn, cũng như trên cơ sở những quy định của Nghị quyết 01/HĐTP ngày 18/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng Điều 44 BLHS năm 1985; để phù hợp với những quy định về án treo tại Điều 60 BLHS, phù hợp với Nghị định 61/2000/NĐ-CP ngày 30/10/2000 của Chính phủ quy định về việc thi hành hình phạt tù cho hưởng án treo, phù hợp với những quy định của BLTTHS năm 2003 về công tác thi hành án đối với người bị phạt tù được hưởng án treo thì án treo quy định tại Điều 60 BLHS năm 1999 có thể được giải thích, hướng dẫn lại như sau (phần này chủ yếu dựa trên cơ sở những quy định của Nghị quyết 01/1990/NQ-HĐTP, tác giả chỉ thay đổi, bổ sung có lập luận cho phù hợp với các văn bản pháp luật như đã nêu):

1.4.1. Các căn cứ để cho người bị phạt tù được hưởng án treo:

Khoản 1 Điều 60 BLHS quy định: "Khi xử phạt tù không quá ba năm, căn cứ vào nhân thân của người phạm tội và các tình tiết giảm nhẹ, nếu xét thấy không cần phải bắt chấp hành hình phạt tù, thì Toà án cho hưởng án treo và ấn định thời gian thử thách từ một năm đến năm năm".

Từ nội dung của án treo được quy định trong pháp luật hình sự hiện hành có thể khẳng định, việc áp dụng biện pháp miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện cho người bị kết án lúc nào cũng phải thận trọng và xem xét kỹ lưỡng, không thể tuỳ tiện cho người bị phạt tù được hưởng án treo theo ý chí

chủ quan của HĐXX mà phải tuân thủ các quy định của pháp luật về án treo, đặc biệt là xem xét những căn cứ và điều kiện cho hưởng án treo.

1.4.1.1 Về mức hình phạt tù:

Theo quy định tại Điều 60 BLHS thì căn cứ để xem xét cho người bị kết án được hưởng án treo bao gồm căn cứ về mức hình phạt tù và căn cứ về sự không cần thiết bắt chấp hành hình phạt tù đó. Căn cứ về mức hình phạt tù thực chất là căn cứ về tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội và các tình tiết tăng nặng giảm nhẹ TNHS (các căn cứ để quyết định hình phạt). Theo quy định của BLHS hiện hành thì chỉ những người bị phạt tù không quá ba năm mới có thể được xét cho hưởng án treo. Quy định căn cứ này là quy định về giới hạn phạm vi áp dụng biện pháp án treo.

Luật không quy định về loại tội, cho nên nói chung người bị phạt tù không quá ba năm về bất cứ tội phạm gì đều có thể được xem xét việc cho hưởng án treo nếu có đủ căn cứ khác. Nhưng theo chúng tôi, chỉ nên cho người phạm tội được hưởng án treo đối với những trường hợp phạm tội ít nghiêm trọng hoặc cũng có thể là tội phạm nghiêm trọng nhưng thuộc trường hợp ít nghiêm trọng mà có mức hình phạt tù không quá ba năm.

Đối với người bị xét xử trong cùng một lần về nhiều tội hoặc có nhiều bản án mà khi tổng hợp hình phạt, hình phạt chung không quá ba năm tù, thì cũng có thể cho hưởng án treo, nhưng phải xét thật chặt chẽ.

Khi quyết định mức hình phạt tù cần tránh những sai lầm sau đây:

a) Vì có ý định trước là sẽ cho người bị kết án hưởng án treo, cho nên đáng lẽ ra phải phạt họ trên ba năm tù thì lại chỉ phạt họ từ ba năm tù trở xuống để cho hưởng án treo.

b) Vì có ý định trước là sẽ cho người bị kết án hưởng án treo, cho nên đáng lẽ chỉ cần phạt tù họ với án thấp, thì lại phạt tù họ với mức án cao và cho hưởng án treo.

1.4.1.2 Về nhân thân người phạm tội:

a) Nói chung người được hưởng án treo phải là người chấp hành đúng chính sách, pháp luật, thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của bản thân, chưa có tiền án, tiền sự. Tuy nhiên, đối với người có tiền án, tiền sự, nếu xét tính chất của tiền án, tiền sự đó cùng với tính chất của tội phạm mới thực hiện và các căn cứ khác thấy không cần thiết phải bắt họ chấp hành hình phạt tù, thì cũng có thể cho họ được hưởng án treo, nhưng tinh thần chung là hạn chế và phải xét thật chặt chẽ.

b) Người đã được xoá án thì không coi là có tiền án. Người đã được xoá kỷ luật, xoá việc xử phạt vi phạm hành chính (tức là đã được coi như chưa bị kỷ luật, chưa bị xử phạt vi phạm hành chính) thì không coi là có tiền sự. Đối với các quyết định xử lý của cơ quan, đoàn thể, tổ chức xã hội mà pháp luật chưa quy định thời hạn để được coi như chưa bị xử lý, nếu tính từ ngày ra quyết định xử lý đến ngày phạm tội đã quá 1 năm, thì không coi là tiền sự nữa.

c) Khi xét về nhân thân của người phạm tội cần xét toàn diện tất cả các yếu tố thuộc về nhân thân, đồng thời kết hợp với thái độ của họ sau khi phạm tội và đối chiếu với yêu cầu phòng ngừa chung để xem có cần phải bắt họ chấp hành hình phạt tù hay không. Những người có nhân thân tốt, lần đầu phạm tội ít nghiêm trọng, sau khi phạm tội đã ăn năn hối lỗi và thần khẩn nhận tội thì có nhiều khả năng tự cải tạo hơn các đối tượng khác, nên cần được xem xét để cho hưởng án treo.

1.4.1.3. Về các tình tiết giảm nhẹ xem xét cho người phạm tội hưởng án treo:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 60 BLHS thì "…căn cứ vào …các tình tiết giảm nhẹ…". Điều này có nghĩa là người bị kết án muốn được Toà án xem xét cho hưởng án treo thì phải có nhiều tình tiết giảm nhẹ. Các tình tiết giảm nhẹ gồm các tình tiết được quy định tại Điều 46 BLHS và các tình tiết được hướng dẫn tại Nghị quyết số 01/2000/NQ-HĐTP ngày 4-8-2000 của Hội đồng thẩm phán TANDTC "hướng dẫn áp dụng một số quy định trong phần chung của BLHS năm 1999".

Các tình tiết giảm nhẹ đã được xem xét để quyết định hình phạt vẫn được xem xét cùng với các căn cứ khác để quyết định việc cho hoặc không cho hưởng án treo.

Vấn đề xem xét tình tiết giảm nhẹ để cho hưởng án treo vẫn tồn tại nhiều quan điểm khác nhau. Vì Luật hình sự Việt Nam không quy định cụ thể các tình tiết giảm nhẹ nào thì được xem xét cho hưởng án treo cho nên đã tồn tại các quan điểm như sau:

Theo Giáo trình Luật hình sự Việt Nam (Phần chung) của Khoa luật, ĐHQGHN thì "Có nhiều tình tiết giảm nhẹ được hiểu là có từ hai tình tiết giảm nhẹ TNHS trở lên trong đó phải có ít nhất một tình tiết giảm nhẹ TNHS quy định trong Điều 46 BLHS [18-437].

Theo tác giả Đinh Văn Quế thì "…Căn cứ vào các tình tiết giảm nhẹ tức là phải căn cứa vào nhiều tình tiết giảm nhẹ và các tình tiết giảm nhẹ này trước hết phải là các tình tiết giảm nhẹ được quy định tại khoản 1 Điều 46 BLHS…" [46-376].

Theo Giáo trình Luật hình sự Việt Nam của Trường đại học luật Hà Nội thì "…có nhiều tình tiết giảm nhẹ có nghĩa là phải có từ 2 tình tiết giảm nhẹ trở lên trong đó nhất thiết phải có một tình tiết được ghi nhận khoản 1 Điều 46 BLHS" [34-231].

Theo chúng tôi, các quan điểm trên giải thích như vậy tuy là mang tính chủ quan (vì chưa có văn bản pháp luật nào hướng dẫn, giải thích như vậy), nhưng xét thấy có tính hợp lý. Vì người bị kết án nếu không được hưởng một tình tiết giảm nhẹ nào quy định tại khoản 1 Điều 46 BLHS như :thật thà khai báo, ăn năn hối cải, tự nguyện bồi thường, khắc phục hậu quả, phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng…thì thể hiện bản chất của người phạm tội khó có khả năng tự lao động cải tạo để hoàn lương, không biết ăn năn hối cải nên có nguy cơ tái phạm tội.

Cho nên, chúng tôi đồng ý với PGS-TSKH Lê Văn Cảm là, nên ghi nhận quan điểm này vào trong mô hình lý luận của chế định án treo là: " …(c) người bị kết án phải có …nhiều tình tiết giảm nhẹ mà trong đó bắt buộc phải có ít nhất một tình tiết giảm nhẹ được quy định tại khoản 1 Điều 46 BLHS…" [17-820].

1.4.1.4 Xét không cần thiết bắt chấp hành hình phạt tù.

Khi xem xét cho người bị kết án được hưởng án treo, Toà án dựa vào các căn cứ như đã nêu trên để cân nhắc về khả năng tự lao động cải tạo của họ dưới sự giám sát, giáo dục của cơ quan, tổ chức có trách nhiệm giám sát giáo dục cũng như gia đình, người thân, bạn bè và xã hội. Ngoài ra, Toà án phải xem xét thêm yêu cầu của công tác đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm của từng loại tội phạm cụ thể trong từng thời kỳ tương ứng, xem có cần phải bắt chấp hành hình phạt tù hay không. Nếu mặc dù người bị kết án đã hội đủ ba căn cứ nêu trên nhưng, do yêu cầu của công tác đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm, để kịp thời răn đe, giáo dục, ngăn chặn loại tội phạm này trên địa bàn, vì yêu cầu phục vụ nhiệm vụ chính trị địa phương thì có thể không cho người bị kết án hưởng án treo mà cần thiết phải bắt họ chấp hành hình phạt tù. Ngược lại, xét thấy người bị kết án có nơi cư trú ổn định, là người thực sự có khả năng tự lao động cải tạo để hoàn lương ngay trong môi

trường xã hội cụ thể, không có nguy cơ tái phạm bởi tính chất loại tội phạm mà họ thực hiện cũng như các ảnh hưởng xấu của các đối tượng xung quanh, Toà án xét thấy không cần thiết phải bắt chấp hành hình phạt tù thì xem xét cho họ được hưởng án treo khi có đủ các căn cứ khác theo quy định.

1.4.2. Thời gian thử thách của án treo và cách tính thời gian thử thách của án treo:

1.4.2.1. Thời gian thử thách của án treo:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 60 BLHS thì: "Khi xử phạt tù không quá ba năm, căn cứ vào nhân thân của người phạm tội và các tình tiết giảm nhẹ, nếu xét thấy không cần phải bắt chấp hành hình phạt tù, thì Toà án cho hưởng án treo và ấn định thời gian thử thách từ một năm đến năm năm" (giữ nguyên quy định tại khoản 1 Điều 44 BLHS 1985 đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi bổ sung một số điều của BLHS được Quốc hội thông qua ngày 22-12-1992).

Như vậy, khi quyết định cho người bị phạt tù được hưởng án treo, Toà án đồng thời phải ấn định một thời gian thử thách nhất định từ một năm đến năm năm. Thời gian thử thách của án treo là bắt buộc, không được cho hưởng án treo mà lại miễn thời gian thử thách, giữa thời gian thử thách và mức hình phạt tù có mối tương quan với nhau nhưng vấn đề này không được Luật hình sự quy định cụ thể. Thời gian thử thách nhất thiết phải không được dưới một năm và trên năm năm, không được ít hơn mức hình phạt tù.

Chế định án treo chỉ có ý nghĩa khi tuyên thời gian thử thách hợp lý. Đó là khoảng thời gian đủ để tin tưởng người bị án treo có thể tự lao động cải tạo để hoàn lương, nếu trong thời gian này họ không phạm tội mới và chấp hành đầy đủ các nghĩa vụ của bản thân thì có thể tin tưởng họ là con người hết nguy hiểm cho xã hội, ít có nguy cơ tái phạm tội. Thời gian thử thách được ấn định tuỳ thuộc chủ yếu vào tính chất và mức độ nguy hiểm của hành

vi phạm tội thể hiện ở mức hình phạt tù mà họ phải chịu cũng như phụ thuộc vào sự đánh giá của Hội đồng xét xử về khả năng tự giáo dục, cải tạo của người phạm tội.

Người được hưởng án treo đã chấp hành được một phần hai thời gian thử thách và có nhiều tiến bộ, như chấp hành đúng chủ trương chính sách, pháp luật của Nhà nước, không có biểu hiện vi phạm pháp luật, trong lao động sản xuất hoặc trong công tác đã có những cố gắng tích cực, thể hiện thái độ ăn năn hối cải, muốn khắc phục, sửa chữa sai lầm của mình để hoàn lương thì theo đề nghị của cơ quan, tổ chức có trách nhiệm giám sát và giáo dục, Toà án có thể quyết định rút ngắn thời gian thử thách. Đối với người được hưởng án treo mà phạm tội mới trong thời gian thử thách, thì Toà án quyết định buộc phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 51 BLHS (khoản 4, 5 Điều 60 BLHS).

Như vậy, theo quy định của pháp luật, thời gian thử thách của án treo có ý nghĩa rất lớn đối với người được hưởng án treo. Người được hưởng án treo có thể được rút ngắn thời gian thử thách nếu trong thời gian thử thách họ tự cải tạo tốt, họ có thể được Toà án xét giảm thời gian thử thách nhiều lần. Ngược lại, họ bị buộc phải chấp hành hình phạt của bản án trước nếu phạm tội mới do cố ý hoặc vô ý trong thời gian thử thách *(Khoản 5 Điều 44 BLHS 1985 có hiệu lực từ ngày 1/1/1986 thì quy định: phạm tội mới và bị xử phạt tù...; Còn khoản 5 Điều 44 BLHS 1985 được Quốc hội nước CHXHCNVN thông qua ngày 28/12/1989 thì quy định: phạm tội mới do vô ý và bị phạt tù hoặc phạm tội mới do cố ý thì buộc phải chấp hình phạt của bản án trước***).**

1.4.2.2. Cách tính thời gian thử thách của án treo:

Về cách tính thời gian thử thách của án treo, BLHS không có quy định cụ thể, điều này dẫn đến nhiều sai sót khi tuyên thời gian thử thách của án treo trong thực tiễn xét xử.

Theo quy định của Nghị quyết 01/HĐTP ngày 18/10/1990 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn về việc áp dụng Điều 44 Bộ luật hình sự 1985 thì thời gian thử thách của án treo được tính như sau:

Để phát huy tác dụng phòng ngừa của án treo, tránh tình trạng người được hưởng án treo phạm tội mới trong thời hạn kháng cáo, kháng nghị bản án sơ thẩm theo thủ tục phúc thẩm hoặc phạm tội mới trong thời gian chuẩn bị xét xử phúc thẩm mà không bị coi là phạm tội trong thời gian thử thách, từ nay thời gian thử thách của án treo tính từ ngày tuyên bản án cho hưởng án treo; nếu có nhiều bản án cho hưởng án treo thì tính từ ngày tuyên bản án đầu tiên cho hưởng án treo. Nghĩa là nếu Toà án cấp sơ thẩm cho người bị kết án được hưởng án treo, thì thời gian thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm; nếu Toà án cấp sơ thẩm không cho hưởng án treo, nhưng Toà án cấp phúc thẩm cho hưởng án treo, thì thời gian thử thách tính từ ngày tuyên án phúc thẩm; nếu cả Toà án cấp sơ thẩm và Toà án cấp phúc thẩm đều không cho hưởng án treo, nhưng Toà án cấp giám đốc cho hưởng án treo, thì thời gian thử thách tính từ ngày tuyên án giám đốc thẩm; nếu Toà án cấp sơ thẩm cho hưởng án treo, Toà án cấp phúc thẩm không cho hưởng án treo, nhưng Toà án cấp giám đốc thẩm lại cho hưởng án treo, thì thời gian thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Tại khoản 5 Điều 5 Nghị định số 61/2000/NĐ-CP ngày 30/10/2000 của Chính phủ về "quy định việc thi hành hình phạt tù cho hưởng án treo" thì thời gian thử thách của án treo được tính từ ngày cơ quan, tổ chức giám sát, giáo dục người được hưởng án treo nhận được quyết định thi hành bản án và trích lục bản án. Nhưng, TANDTC vẫn chỉ đạo thống nhất áp dụng hướng dẫn tại Nghị quyết số 01/1990/NQ-HĐTP.

1.4.3. Tổng hợp hình phạt khi người đang chấp hành án treo phạm tội mới trong thời gian thử thách:

Theo quy định tại khoản 5 Điều 60 BLHS thì: đối với người được hưởng án treo mà phạm tội mới trong thời gian thử thách, thì Toà án quyết định buộc phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 51 BLHS.

Như vậy, trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo phạm tội mới do cố ý hoặc vô ý thì toà án quyết định buộc phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 51 BLHS. Khoản 2 Điều 51 BLHS quy định "Khi xét xử một người đang phải chấp hành một bản án mà lại phạm tội mới, Toà án quyết định hình phạt đối với tội mới, sau đó tổng hợp với phần hình phạt chưa chấp hành của bản án trước rồi quyết định hình phạt chung theo quy định tại Điều 50 BLHS".

Nghị quyết 01/1990/NQ-HĐTP cũng đã nhắc nhở các Toà án địa phương khi áp dụng các quy định về án treo, cần chú ý một số điểm sau:

(1). Người được hưởng án treo mà trong thời gian thử thách đã phạm tội mới bất kể với lỗi cố ý hay vô ý thì đều chứng tỏ họ đã không chịu cải tạo để trở thành người lương thiện, nên Toà án cần áp dụng hình phạt tù đối với tội phạm mới và không được cho hưởng án treo một lần nữa, trừ trường hợp đối với tội phạm mới chỉ đáng phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền. Toà án không áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ hoặc cải tạo ở đơn vị kỷ luật của quân đội đối với người được hưởng án treo mà trong thời gian thử thách lại phạm tội mới, vì nếu có áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ thì Toà án cũng phải chuyển đổi thành hình phạt tù để tổng hợp hình phạt theo điểm b khoản 1 Điều 50 và khoản 5 Điều 60 BLHS.

(2). Người được hưởng án treo thì phải chấp hành hình phạt tù của bản án trước nếu trong thời gian thử thách họ đã phạm tội mới. Do đó, nếu trong thời gian thử thách, họ bị phạt tù về tội đã thực hiện trước khi bị phạt tù và được hưởng án treo thì tuỳ trường hợp, Toà án có thể cho hoặc không cho hưởng án treo một lần nữa. Nếu Toà án không cho hưởng án treo một lần nữa và người bị kết án chấp hành hình phạt tù trong thời gian thử thách của

án treo thì thời gian chấp hành hình phạt tù được tính vào thời gian thử thách của án treo. Nếu cho người bị kết án hưởng án treo một lần nữa, thì Toà án tổng hợp hình phạt tù của hai bản án và ấn định thời gian thử thách chung cho cả hai bản án. Trong trường hợp này cần lưu ý là chỉ khi hình phạt chung của hai bản án không vượt quá ba năm tù thì mới cho hưởng án treo và thời gian thử thách chung cũng không được dưới một năm, không được quá 5 năm và không được ít hơn mức hình phạt tù chung.

(3).Trong trường hợp sau khi hết thời gian thử thách của án treo mới phát hiện được tội phạm đã thực hiện trong thời gian thử thách, thì việc xét xử và tổng hợp hình phạt vẫn tiến hành như trường hợp tội phạm đó được phát hiện trong thời gian thử thách của án treo. Toà án nào đã cấp giấy chứng nhận xoá án cho người bị kết án, thì Toà án đó phải ra quyết định huỷ giấy chứng nhận xoá án đã cấp sai. Trừ trường hợp hành vi phạm tội đó đã hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự theo Điều 23 BLHS.

(4). Trong trường hợp buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt tù mà họ được hưởng án treo và nếu họ đã bị tạm giam thì thời gian tạm giam về tội cũ cũng như thời gian tạm giam về tội mới được khấu trừ vào thời hạn chấp hành hình phạt tù.

1.4.4. Về áp dụng hình phạt bổ sung đối với người được hưởng án treo:

Theo quy định tại khoản 3 Điều 60 BLHS thì người được hưởng án treo có thể phải chịu hình phạt bổ sung là phạt tiền, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định theo quy định tại Điều 30 và Điều 36 của BLHS.

Đối với các tội phạm mà Bộ luật hình sự quy định hình phạt bổ sung là bắt buộc, thì ngoài hình phạt bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 60 BLHS người được hưởng án treo phải chịu thêm hình phạt bổ sung bắt buộc đó. Đối với các tội mà BLHS quy định có thể áp dụng hình phạt bổ sung, thì ngoài hình phạt bổ sung theo quy định tại khoản 3

Điều 60 BLHS, người được hưởng án treo có thể phải chịu thêm hình phạt bổ sung theo quy định về hình phạt bổ sung của tội phạm mà họ đã thực hiện.

Trong trường hợp người được hưởng án treo phải chịu hình phạt bổ sung thì thời hạn chấp hành loại hình phạt bổ sung có thời hạn được tính từ ngày tuyên bản án đầu tiên cho hưởng án treo mà có hình phạt bổ sung.

1.4.5. Việc giao người bị án treo cho cơ quan nhà nước hoặc tổ chức xã hội giám sát và giáo dục:

Theo quy định tại khoản 2 Điều 60 BLHS thì trong thời gian thử thách, toà án giao người được hưởng án treo cho cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi người đó thường trú để giám sát, giáo dục. Gia đình người bị kết án có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, tổ chức, chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục người đó.

Việc quản lý, theo giỏi, giám sát, giáo dục người được hưởng án treo được quy định cụ thể tại Nghị định 61/2000/NĐ-CP ngày 30/10/2000 của Chính phủ quy định về việc thi hành hình phạt tù cho hưởng án treo. Tại chương I của Nghị định quy định: Việc thi hành hình phạt tù cho hưởng án treo nhằm tạo điều kiện cho người được hưởng án treo làm ăn, sinh sống và chứng tỏ sự hối cải, hoàn lương của mình ngay trong môi trường xã hội bình thường, dưới sự giám sát, giáo dục của cơ quan, tổ chức…hoặc chính quyền xã, phường, thị trấn nơi người được hưởng án treo làm việc công tác, học tập hoặc cư trú và gia đình của người đó. Người được hưởng án treo phải chịu thử thách dưới sự giám sát, giáo dục của cơ quan, tổ chức giám sát, giáo dục và gia đình của người đó. Khi người được hưởng án treo đã chấp hành được một phần hai thời gian thử thách và có nhiều tiến bộ, thì được toà án xét rút ngắn thời gian thử thách theo quy định tại khoản 4 Điều 60 BLHS.

Cơ quan, tổ chức giám sát, giáo dục có trách nhiệm thực hiện các biện pháp cần thiết bảo đảm hiệu quả thi hành hình phạt tù cho hưởng án treo và phối hợp với các cơ quan, tổ chức hữu quan trong việc giám sát, giáo dục người được hưởng án treo.

Gia đình người được hưởng án treo có trách nhiệm giáo dục, giúp đở người đó sửa chữa lỗi lầm, không vi phạm pháp luật và phạm tội mới; phối

hợp chặt chẽ với cơ quan, tổ chức giám sát, giáo dục trong việc giám sát, giáo dục người đó.

Các cơ quan, tổ chức hữu quan và cộng đồng dân cư nơi người được hưởng án treo cư trú có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, tổ chức giám sát, giáo dục trong việc giáo dục, giúp đở người đó trong thời gian thử thách.

Cơ quan Nhà nước hoặc tổ chức xã hội theo quy định trên đây đã được khoản 2 Điều 257 BLTTHS 2003 quy định cụ thể: đó là chính quyền xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan, tổ chức nơi người bị kết án cư trú hoặc làm việc. Do đó, khi quyết định cho người bị kết án được hưởng án treo, Toà án phải quyết định giao người bị kết án cho cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội giám sát, giáo dục. Nếu người bị kết án không phải là cán bộ, công nhân, viên chức Nhà nước, thì Toà án giao cho uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người đó thường trú để giám sát và giáo dục. Nếu người bị kết án là cán bộ, công nhân viên chức Nhà nước, thì Toà án giao người bị kết án cho cơ quan chủ quản và Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn giám sát, giáo dục. Trong bản án không ghi tên cơ quan, tổ chức, địa phương được giao trách nhiệm giám sát, giáo dục người được hưởng án treo, nhưng khi gửi bản sao bản án để thi hành, thì Toà án phải ghi rõ tên các cơ quan, tổ chức, địa phương đó. Trong trường hợp sau khi bản án đã có hiệu lực pháp luật mà người bị kết án bị cơ quan Nhà nước hoặc tổ chức xã hội cho thôi việc, buộc thôi việc thì cơ quan, tổ chức đó phải thông báo cho Toà án và chính quyền địa phương nơi người bị kết án thường trú biết.

Theo quy định tại Điều 11, Chương III Nghị định 61/2000/NĐ-CP ngày 30-10-2000 của Chính phủ "Quy định việc thi hành hình phạt tù cho hưởng án treo" thì trong trường hợp người được hưởng án treo chuyển đi nơi khác thì cơ quan, tổ chức giám sát, giáo dục có trách nhiệm thông báo ngay cho Toà án đã ra quyết định thi hành án kèm theo hồ sơ của người đó để Toà án

làm thủ tục cần thiết giao cho cơ quan, tổ chức nơi người được hưởng án treo chuyển đến tiếp tục giám sát, giáo dục. Đây là quy định khác với quy định tại mục VI Nghị quyết 01/1990/NQ-HĐTP về giao người bị án treo cho cơ quan nhà nước hoặc tổ chức xã hội theo dỏi, giáo dục. Nghị quyết 01 quy định "…Trong trường hợp người bị kết án thuyên chuyển công tác đi nơi khác, thì cơ quan, tổ chức của người đó có trách nhiệm chuyển bản sao bản án cho cơ quan, tổ chức nơi người bị kết án đến làm việc để cơ quan, tổ chức này giám sát và giáo dục người bị kết án. Nếu người bị kết án chuyển nơi thường trú đến địa điểm khác thì Uỷ ban nhân dân nơi thường trú cũ chuyển bản sao bản án cho Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người bị kết án đến thường trú để giám sát, giáo dục, đồng thời thông báo cho Toà án biết về việc đó.

1.4.6. Về sửa bản án sơ thẩm:

Trong trường hợp Toà án cấp sơ thẩm đã phạt tù và cho hưởng án treo, nếu bản án đó không bị kháng cáo hoặc kháng nghị theo hướng tăng nặng hình phạt, tăng thời gian thử thách của án treo thì Toà án cấp phúc thẩm không được: tăng mức hình phạt tù; tăng thời gian thử thách của án treo; phạt tù mà không cho hưởng án treo (kể cả trường hợp giảm mức hình phạt tù).

Trong các trường hợp này, nếu Toà án cấp phúc thẩm xét thấy Toà án cấp sơ thẩm cho hưởng án treo không đúng hoặc xử quá nhẹ thì sau khi xét xử phúc thẩm cần báo cáo với cấp giám đốc thẩm để xem xét bản án phúc thẩm theo thủ tục giám đốc thẩm.

1.4.7. Về giảm thời gian thử thách:

Khoản 4 Điều 60 BLHS quy định " Người được hưởng án treo đã chấp hành được một phần hai thời gian thử thách và có nhiều tiến bộ thì theo đề

nghị của cơ quan, tổ chức có trách nhiệm giám sát và giáo dục, Toà án có thể quyết định rút ngắn thời gian thử thách".

Nghị quyết 01/1990/NQ-HĐTP quy định: cơ sở để xét rút ngắn thời gian thử thách của người được hưởng án treo là văn bản đề nghị của cơ quan, tổ chức có trách nhiệm giám sát, giáo dục người bị kết án. Cho nên trong hồ sơ đề nghị xét giảm thời gian thử thách án treo cho người bị kết án phải có văn bản đề nghị hoặc nhận xét của cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ giám sát, giáo dục người bị kết án. Nhưng Nghị định 61/2000/NĐ-CP bổ sung thêm rằng, cơ sở để xét rút ngắn thời gian thử thách có thể do người bị án treo đề nghị cơ quan, tổ chức giám sát, giáo dục đề nghị Toà án xem xét việc rút ngắn thời gian thử thách.

-Toà án có thẩm quyền xét giảm thời gian thử thách cho người được hưởng án treo là Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, Toà án quân sự khu vực nơi người bị kết án chịu thử thách (đoạn 2 khoản 1 Điều 269 BLTTHS 2003).

-Thủ tục xét giảm thời gian thử thách cho người được hưởng án treo đã được quy định tại khoản 3 Điều 269 BLTTHS, như sau: "một thành viên của Toà án trình bày vấn đề cần được xem xét, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, Toà án ra quyết định chấp nhận hoặc bác đề nghị rút ngắn thời gian thử thách". Hội đồng xét giảm thời gian thử thách cho người được hưởng án treo có thể gồm 3 Thẩm phán hoặc hai Thẩm phán và một Hội thẩm nhân dân.

-Sau khi người bị kết án đã chấp hành được một nửa thời gian thử thách, nếu có nhiều tiến bộ thì được xét giảm thời gian thử thách. Mỗi lần được giảm không quá 12 tháng. Nếu đề nghị của cơ quan, tổ chức hoặc chính quyền xã, phường, thị trấn không được Toà án chấp nhận, thì khi người bị kết án có nhiều tiến bộ mới, các cơ quan, tổ chức nói trên có quyền tiếp tục đề nghị Toà án xét giảm thời gian thử thách cho người bị kết án.

1.4.8. Việc đương nhiên xoá án đối với người được hưởng án treo:

Theo khoản 2 Điều 53 BLHS năm 1985 (được sửa đổi, bổ sung và có hiệu từ ngày 2-1-1990) thì người được hưởng án treo được đương nhiên xoá án nếu không phạm tội mới trong thời hạn ba năm kể từ ngày hết thời gian thử thách.

Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 64 BLHS năm 1999, thì người bị kết án không phải về các tội quy định tại Chương XI và Chương XXIV của BLHS, nếu từ khi chấp hành xong bản án hoặc từ khi hết thời hiệu thi hành bản án người đó không phạm tội mới trong thời hạn một năm trong trường hợp bị phạt tù nhưng cho hưởng án treo thì đương nhiên được xoá án tích.

So sánh hai quy định trên thì thời gian xoá án tích tại điểm a khoản 1 Điều 64 của BLHS năm 1999 ngắn hơn thời gian xoá án tích quy định tại khoản 2 Điều 53 BLHS năm 1985 (được sửa đổi, bổ sung và có hiệu từ ngày 2-1-1990). Mặt khác, BLHS năm 1999 quy định thời hạn xoá án tích là tính "từ khi chấp hành xong bản án hoặc từ khi hết thời hiệu thi hành bản án", còn BLHS năm 1985 thì quy định tính thời hạn xoá án tích kể từ ngày hết thời gian thử thách. Điều này là có sự khác biệt, đối với BLHS năm 1999, mặc dù có sự rút ngắn thời hạn xoá án tích nhưng việc quy định thời hạn xoá án tích được tính từ khi người bị án treo chấp hành xong bản án là có phần nghiêm túc hơn. Vì việc chấp hành xong bản án không chỉ là chấp hành xong thời gian thử thách mà bao gồm tất cả các trách nhiệm và nghĩa vụ của bị án được quy định trong bản án (như về trách nhiệm dân sự, về án phí…). Còn BLHS năm 1985 thì chỉ quy định thời hạn xoá án tích là ba năm tính từ khi chấp hành xong thời gian thử thách.

Chương 2

THỰC TIỄN ÁP DỤNG CHẾ ĐỊNH ÁN TREO TRONG HOẠT ĐỘNG XÉT XỬ CÁC VỤ ÁN HÌNH SỰ

2.1-THỰC TRẠNG ÁP DỤNG CHẾ ĐỊNH ÁN TREO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ:

2.1.1. Những kết quả đạt được:

Trong 5 năm, từ năm 2000-2004, ngành Toà án tỉnh Quảng Trị trong hoạt động xét xử các vụ án hình sự đã áp dụng biện pháp án treo đối với người bị kết án tương đối phổ biến, điều này được thể hiện qua bảng thống kê số liệu dưới đây:

Số liệu lấy từ kết quả xét xử của 9 Toà án huyện thị trên địa bàn tỉnh Quảng Trị từ năm 2000-2004:

1. Toà án nhân dân huyện Triệu Phong:

Năm	Tổng số vụ án	Tổng số bị cáo	Tổng số bị cáo được h-ưởng án treo	Tỷ lệ% cho hưởng án treo/ loại HPK
2000	6	9	1	11,11%
2001	7	11	5	45,45%
2002	19	35	16	45,71%
2003	11	34	1	2,941%
2004	7	7	6	85,71%
Tổng cộng	50	96	33	34,37%

2. Toà án nhân dân huyện Hướng Hoá:

Năm	Tổng số vụ án	Tổng số bị cáo	Tổng số bị cáo được hưởng án treo	Tỷ lệ% cho hưởng án treo/ loại HPK
2000	20	31	8	25,80%
2001	27	32	13	40.62%
2002	19	25	14	56,00%
2003	33	64	25	39,06%
2004	11	13	3	23,07%
Tổng cộng	110	165	63	38,18%

3. Toà án nhân dân huyện Hải Lăng:

Năm	Tổng số vụ án	Tổng số bị cáo	Tổng số bị cáo được hưởng án treo	Tỷ lệ% cho hưởng án treo/ loại HPK

2000	8	20	6	30,00%
2001	15	18	11	61,11%
2002	7	9	3	33,33%
2003	16	22	10	45,45%
2004	8	8	3	37,50%
Tổng cộng	54	77	33	42,86%

4. Toà án nhân dân thị xã Đông Hà:

Năm	Tổng số vụ án	Tổng số bị cáo	Tổng số bị cáo được hưởng án treo	Tỷ lệ% cho hưởng án treo/ loại HPK
2000	39	69	19	27,53%
2001	44	74	38	51,35%
2002	33	62	16	25,80%
2003	36	63	21	33.33%
2004	36	78	11	14,10%
Tổng cộng	188	346	105	30,35%

5. Toà án nhân dân huyện Đakrông:

Năm	Tổng số vụ án	Tổng số bị cáo	Tổng số bị cáo được hưởng án treo	Tỷ lệ% cho hưởng án treo/ loại HPK
2000	2	2	1	50,00%
2001	7	8	4	50,00%
2002	10	12	5	41,67%
2003	6	6	3	50,00%
2004	4	4	3	75,00%
Tổng cộng	29	32	15	46,87%

6. Toà án nhân dân huyện Cam Lộ:

Năm	Tổng số vụ án	Tổng số bị cáo	Tổng số bị cáo được h-ưởng án treo	Tỷ lệ% cho hưởng án treo/ loại HPK
2000	19	29	13	44,82%
2001	5	5	2	40,00%
2002	13	21	5	23,80%
2003	9	19	4	21,05%
2004	10	12	4	33,33%
Tổng cộng	56	86	28	32,56%

7. Toà án nhân dân huyện Gio Linh:

Năm	Tổng số vụ án	Tổng số bị cáo	Tổng số bị cáo được hưởng án treo	Tỷ lệ% cho hưởng án treo/ loại HPK
2000	11	19	14	73,68%
2001	13	21	11	52,38%
2002	21	22	11	50,00%

2003	11	16	5	31,25%
2004	15	18	10	55,55%
Tổng cộng	71	96	51	53,12%

8. Toà án nhân dân huyện Vĩnh Linh:

Năm	Tổng số vụ án	Tổng số bị cáo	Tổng số bị cáo được hưởng án treo	Tỷ lệ% cho hưởng án treo/ loại HPK
2000	13	39	27	69,20%
2001	16	32	22	68,75%
2002	26	48	23	47,90%
2003	15	21	7	33,33%
2004	13	19	14	73,68%
Tổng cộng	83	159	93	58,50%

9. Toà án nhân dân thị xã Quảng Trị:

Năm	Tổng số vụ án	Tổng số bị cáo	Tổng số bị cáo được h-ưởng án treo	Tỷ lệ% cho hưởng án treo/ loại HPK
2000	13	15	5	33
2001	15	16	7	43
2002	11	11	2	18
2003	7	20	10	50
2004	15	18	11	61
Tổng cộng	61	80	35	43,75%

10. Bảng tổng số liệu của Toà án nhân dân 9 huyện thị trên địa bàn tỉnh Quảng Trị:

Năm	Tổng số vụ án	Tổng số bị cáo	Tổng số bị cáo được h-ưởng án treo	Tỷ lệ% cho hưởng án treo/ loại HPK
2000	131	233	94	40,30%
2001	149	217	113	52,00%
2002	159	245	95	38,70%
2003	144	265	86	32,40%
2004	119	177	65	36,70%
Tổng cộng	702	1137	456	40,10%

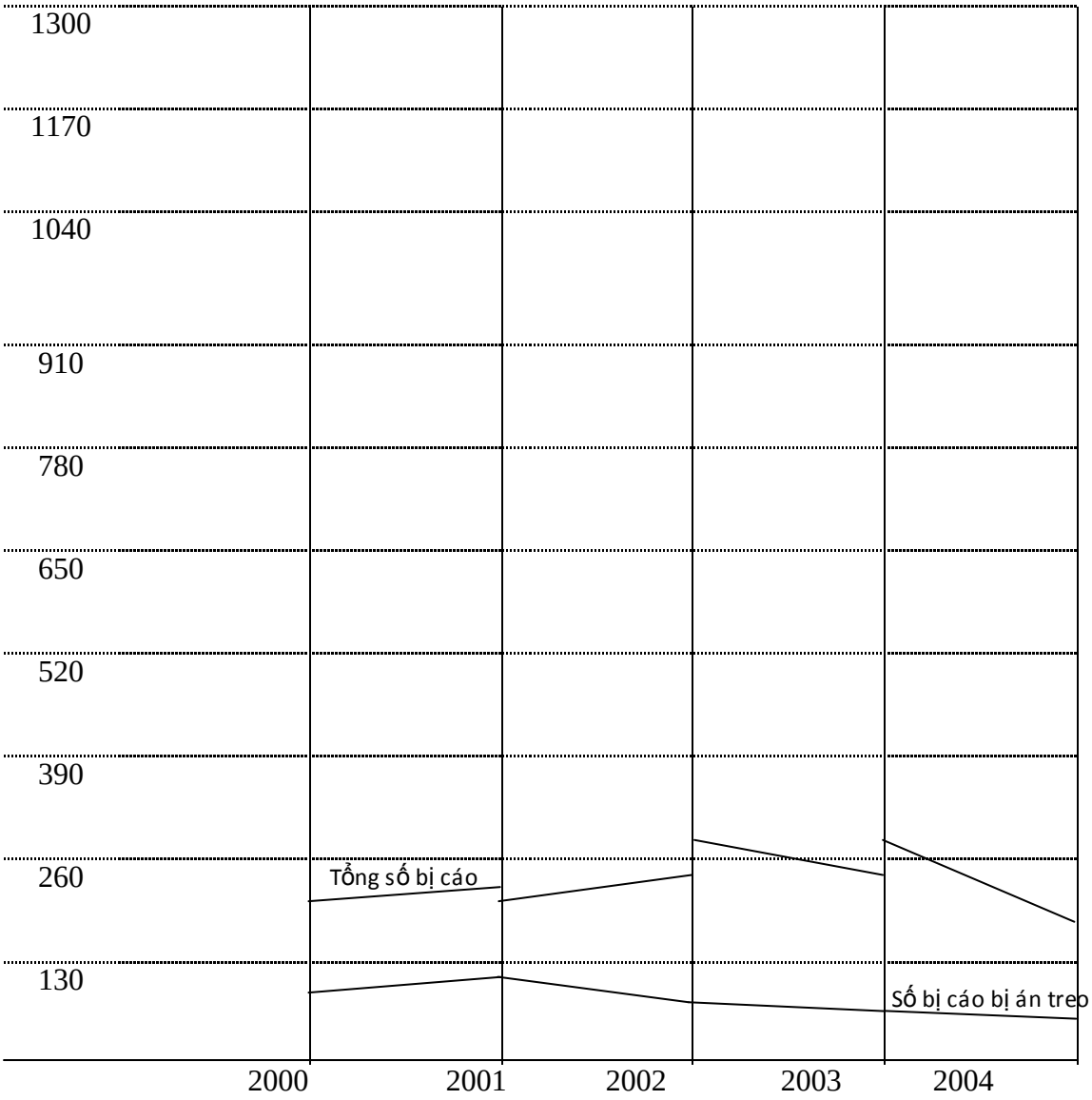

Đồ thị so sánh số bị cáo được hưởng án treo so với các hình phạt khác trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

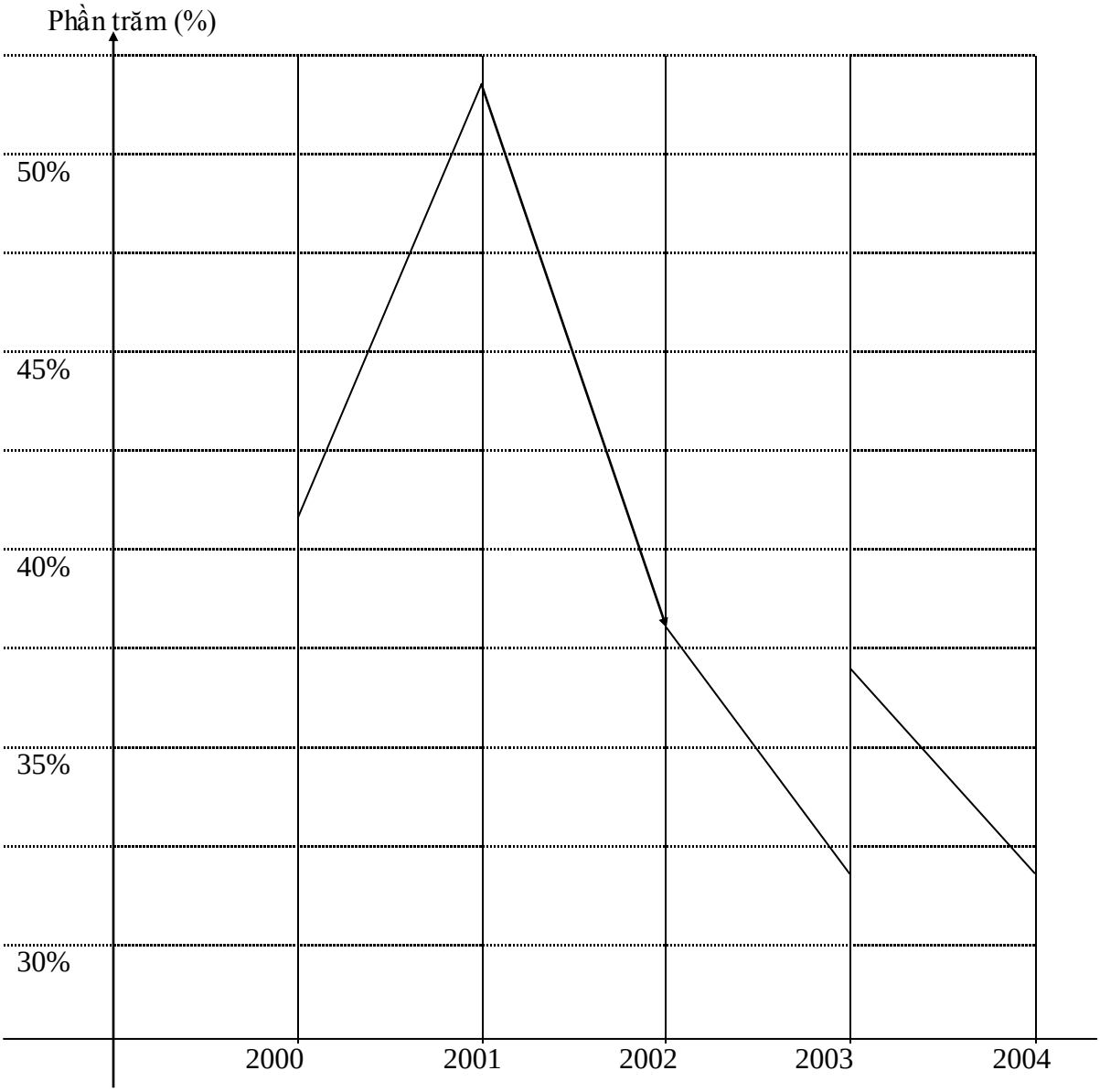

Đồ thị biểu diễn tỷ trọng án treo trong tổng số các hình phạt khác (số liệu trên địa bàn tỉnh Quảng Trị).

Qua bảng thống kê số liệu về tỷ lệ người bị kết án được hưởng án treo so với các hình phạt khác của ngành Toà án tỉnh Quảng Trị trong 5 năm (2000-2004), chúng ta có thể thấy số lượng người bị kết án được hưởng án treo so với các hình phạt khác chiếm một tỷ

lệ tương đối lớn (40,10%), đây là một kết quả đáng khích lệ, thấy được vai trò và tầm quan trọng của biện pháp án treo trong hoạt động xét xử các vụ án hình sự. 456 người bị phạt tù được hưởng án treo chính là 456 người bị phạt tù không bị chấp hành hình phạt trong các trại cải tạo mà vẫn sinh sống, lao động cải tạo tại cộng đồng nơi cư trú hoặc nơi làm việc; điều này có một sự tác động rất lớn đến cuộc đời của người bị kết án cũng như đời sống của cộng đồng xã hội và gia đình của người được hưởng án treo.

Qua công tác thi hành án, theo dỏi, giám sát, giáo dục các đối tượng chấp hành án treo tại địa phương nơi cư trú, làm việc của họ thì thấy rằng phần lớn các đối tượng này cải tạo tốt tại địa phương, khoảng hơn 98% số người bị kết án được hưởng án treo không phạm tội mới trong thời gian thử thách. Đây có thể coi là hiệu quả của việc áp dụng chế định án treo trong hoạt động xét xử của ngành toà án nói chung và ngành Toà án nhân dân tỉnh Quảng Trị nói riêng.

2.1.2. Những mặt hạn chế:

Bên cạnh những kết quả đạt được, các Toà án địa phương áp dụng chế định án treo không có căn cứ và không đúng pháp luật xảy ra cũng đáng kể, mặc dù các Toà án cấp trên đã có sự nhắc nhở nhiều lần tại các báo cáo kết quả giám đốc kiểm tra án hàng quý, hàng tháng và các báo cáo tổng kết công tác xét xử của năm…nhưng tình trạng áp dụng sai chế định án treo vẫn còn tồn tại, điều đó ảnh hưởng không nhỏ đến nền pháp chế XHCN, giảm hiệu quả của cuộc đấu tranh phòng chống tội phạm, giảm tác dụng của biện pháp án treo; một số người phạm tội không đủ điều kiện cho hưởng án treo nhưng Toà án lại cho hưởng án treo, ngược lại có những người đủ điều kiện được hưởng án treo thì Toà án không cho hưởng án treo, điều đó làm mất đi ý nghĩa của án treo, không có tính răn đe, giáo dục, phòng ngừa chung và phòng ngừa riêng, dẫn đến có một số đối tượng vẫn chứng nào tật ấy, phạm tội trong thời gian thử thách của án treo hoặc hình phạt dành cho họ không nghiêm khắc, không tương xứng với tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội cũng như các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ. Điều này đã làm giảm tác dụng răn đe, giáo dục và phòng ngừa của án treo, Bản án do Toà án tuyên ra không được quần chúng nhân dân đồng tình ủng hộ, không đáp ứng được nhiệm vụ chính trị của địa phương, giảm hiệu quả của công tác đấu tranh phòng ngừa và chống các tội phạm.

Thực tiễn áp dụng các quy định về án treo cho thấy, những sai sót mà ngành Toà án thường gặp phải là Toà án cho người phạm tội hưởng án treo không có căn cứ, một số người phạm tội không đủ điều kiện cho hưởng án treo nhưng Toà án lại cho hưởng án treo, ngược lại có những người đủ điều kiện được hưởng án treo thì Toà án không cho hưởng án treo; tuyên thời gian thử thách không chính xác hoặc không tuyên cụ thể thời gian thử thách tính từ ngày nào; tổng hợp hình phạt đối với người được hưởng án treo phạm tội mới trong thời gian thử thách không đúng, áp dụng tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ không chính xác dẫn đến cho hưởng án treo sai, công tác thi hành hình phạt tù cho hưởng án treo chưa được chú trọng…Vậy, nguyên nhân là do đâu?.

2.2. NGUYÊN NHÂN CỦA VIỆC ÁP DỤNG CHẾ ĐỊNH ÁN TREO KHÔNG CHÍNH XÁC:

2.2.1. Về thời gian thử thách và cách tính thời gian thử thách của án treo:

Bộ luật hình sự năm 1999, tại Điều 60 không có quy định thời gian thử thách của án treo được tính từ khi nào, từ khi tuyên bản án cho hưởng án treo hay tính từ khi bản án của Toà án có hiệu lực pháp luật?.

Có ý kiến cho rằng: thời gian thử thách của án treo nên tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Nghị quyết số 01/HĐTP ngày 18/10/1990 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao, hướng dẫn về việc áp dụng Điều 44 Bộ luật hình sự 1985 (viết tắt là 01/1990/NQ-HĐTP) quy định về cách tính thời gian thử thách của án treo thì: thời gian thử thách được tính từ ngày tuyên bản án cho hưởng án treo…

Ý kiến khác lại cho rằng: thời gian thử thách nên tính từ ngày bản án kết tội của Toà án có hiệu lực pháp luật.

Tại khoản 5 Điều 5 Chương II của Nghị định số 61/2000/NĐ-CP ngày 30-10-2000 của Chính phủ "Quy định việc thi hành hình phạt tù cho hưởng án treo" quy định "…Thời gian thử thách được tính từ ngày cơ quan, tổ chức

giám sát, giáo dục người đó nhận được quyết định thi hành bản án và trích lục bản án".

Như vậy, Tòa án nhân dân tối cao thì quy định tính thời gian thử thách từ ngày tuyên bản án cho hưởng án treo, Chính phủ thì quy định tính thời gian thử thách từ ngày cơ quan, tổ chức giám sát, giáo dục người đó nhận được quyết định thi hành bản án và trích lục bản án. Nhưng trong thực tiễn xét xử các Toà án địa phương vẫn áp dụng những quy định của Nghị quyết 01/1990/NQ-HĐTP của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao. Những bản án cho hưởng án treo tính thời gian thử thách không phải từ ngày tuyên án mà tính từ ngày bản án của Toà án có hiệu lực pháp luật hoặc tính từ ngày cơ quan, tổ chức giám sát, giáo dục người đó nhận được quyết định thi hành bản án và trích lục bản án được coi là không chính xác.

Để hiểu thêm vấn đề này thì chúng ta hãy nghiên cứu Công văn số 1327-NCPL ngày 4-11-1965 của Toà án nhân dân tối cao gửi Toà án nhân dân tỉnh Hà Tây về cách tính thời gian thử thách của án treo:

"...Nên tính thời gian thử thách kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, có thể hợp lý hơn và có tác dụng thiết thực hơn, vì các lý do sau đây:

(1). Phần lớn các bản án sơ thẩm đều được y án, do đó ít có khả năng xảy ra tình trạng bắt thử thách một người vô tội. Phần lớn các bản án có kháng cáo, kháng nghị cũng đều được xử lại trong một thời gian tương đối không lâu, do đó cũng ít có trường hợp án phúc thẩm vừa tuyên xử đã bị xoá bỏ. Hơn nữa, trong trường hợp đặt biệt, thời gian chờ đợi xử phúc thẩm có thể bị kéo dài gần ngang thời gian thử thách đã được ấn định trong bản án sơ thẩm, vẫn có thể tránh tình trạng bất hợp lý này bằng cách Toà án khi xử phúc thẩm sẽ kéo dài thêm thời gian thử thách một cách thích đáng để duy trì hiệu lực của bản án phúc thẩm.

(2). Coi thời gian thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm sẽ có tác dụng thiết thực giáo dục, ngăn ngừa ngay đối với người bị kết án. Người bị kết án sẽ hiểu rằng nếu y lại phạm tội mới trong khi chờ đợi phúc thẩm xử lại, tức là y đã phạm tội trong thời gian thử thách, và như vậy, án treo đó sẽ bị thi hành trong trường hợp phúc thẩm y án.

(3). Nếu áp dụng nguyên tắc "tính thời gian thử thách của án treo kể từ ngày bản án trở thành nhất định" thì cũng sẽ có khả năng phát sinh tình trạng bất hợp lý là một bị can có thể phải thụ hình song song hai bản án: 1 án tù treo và 1 án tù ngồi, hoặc phải thu hút án tù treo vào án tù ngồi. (Ví dụ: án sơ thẩm xử X. 6 tháng tù treo, 1 năm thử thách về tội lừa đảo. Trong khi chờ đợi xử phúc thẩm lại, do một mình X kháng cáo, X lại can tội trộm quả tang và bị xử 1 năm rù ngồi. Không thể bắt thi hành án treo cũ sau khi phúc thẩm y án vì không phải là trường hợp phạm tội trong thời gian thử thách).

Ngược lại, nếu áp dụng nguyên tắc "tính thời gian thử thách của án treo ngay từ ngày tuyên án sơ thẩm" thì sẽ tránh được tình trạng bất hợp lý đó, vì trường hợp phạm tội mới trong thời gian chờ đợi xử phúc thẩm cũng coi như phạm tội mới trong thời gian thử thách, và nếu sau này phúc thẩm bản án treo đó thì án đó cũng sẽ phải thi hành cùng với án tù giam về tội mới. Như vậy, hợp lý hơn, không những đối với nhân thân của bị cáo đã tỏ ra bất chấp pháp luật mà cả đối với tác dụng phòng ngừa chung...

Tóm lại, nhằm mục đích nâng cao tác dụng giáo dục và phòng ngừa của án treo, nên tính thời gian thử thách ngay từ ngày tuyên án sơ thẩm" [25- 131].

Theo chúng tôi, đây là một sự giải thích, lập luận rất hợp lý. Nếu thời gian thử thách tính từ ngày tuyên bản án cho hưởng án treo sẽ khắc phục được tình trạng người bị kết án nhưng cho hưởng án treo trong thời gian bản án kết tội của Toà án chưa có hiệu lực pháp luật đã có hành vi phạm tội mới vẫn không thể xem là phạm tội mới trong thời gian thử thách, điều này đồng nghĩa với việc không thể bắt họ chấp hành hình phạt của bản treo đó. Nhưng công văn không làm rõ các trường hợp nếu bản án sơ thẩm cho hưởng án treo nhưng phúc thẩm không cho hưởng án treo, giám đốc thẩm lại cho hưởng án treo… thì tính thời gian thử thách từ khi nào?. Thời gian sau đó đã có nhiều sự giải thích khác nhau về cách tính thời gian thử thách của án treo nhưng sự giải thích hợp lý và chính thống nhất là Nghị quyết 01/1990/NQ-HĐTP.

Từ khi Bộ luật hình sự năm 1999 của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam được Quốc hội thông qua ngày 21/12/1999 và có hiệu lực từ ngày 1/7/2000, thì chưa có một văn bản pháp luật nào quy định, hướng dẫn việc áp dụng các quy định về án treo quy định tại Điều 60 BLHS, như: các căn cứ cho hưởng án treo; thời gian thử thách và cách tính thời gian thử thách của án treo; về tổng hợp hình phạt trong trường hợp người được hưởng án treo bị xét xử về một tội phạm khác trong thời gian thử thách (hành vi phạm tội có thể xảy ra trong thời gian thử thách hoặc trước khi có bản án cho hưởng án treo)…; mà các Toà án địa phương vẫn vận dụng, áp dụng một số quy định của Nghị quyết 01/HĐTP ngày 18/10/1990 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao, hướng dẫn về việc áp dụng Điều 44 Bộ luật hình sự 1985. Điều này làm cho các Toà án địa phương khi áp dụng chế định án treo còn gặp phải một số khó khăn, vướng mắc nhất định.

Xin nêu một vụ án cụ thể trong thực tiễn xét xử như sau:

Ngày 12/3/2001, Hoàng Quốc Dũng bị TAND huyện Hướng Hoá, tỉnh Quảng Trị xử phạt 12 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 18 tháng tính từ ngày tuyên án (12/3/2001), về tội "vận chuyển hàng cấm" theo khoản 1 Điều 155 BLHS .

Ngày 28/12/2001 Chánh án TAND tỉnh Quảng Trị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm bản án sơ thẩm của TAND huyện Hướng Hoá, vì có căn cứ xác định rằng cấp sơ thẩm định tội danh không chính xác.

Ngày 18/2/2002 Hội đồng giám đốc thẩm TAND tỉnh Quảng Trị xét giám đốc thẩm vụ án nêu trên và quyết định huỷ bản án sơ thẩm của TAND huyện Hướng Hoá, giao về cho TAND huyện Hướng Hoá để xét xử lại từ đầu theo trình tự sơ thẩm đối với bị cáo Hoàng Quốc Dũng về tội " buôn bán hàng cấm" theo khoản 1 Điều 155 BLHS.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 02/HSST ngày 12/3/2002 TAND huyện Hướng Hoá, tỉnh Quảng Trị đã tuyên phạt Hoàng Quốc Dũng 12 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 18 tháng tính từ ngày tuyên án(12/3/2002) về tội " Buôn bán hàng cấm" theo khoản 1 Điều 155 BLHS.

Vậy, TAND huyện Hướng Hoá, tỉnh Quảng Trị tính thời gian thử thách như vậy có chính xác không?

Để làm rõ vấn đề này chúng ta hãy tham khảo Công văn 267-NCPL ngày 20-4-1971 của Toà án nhân dân tối cao gửi Toà án nhân dân Hải Phòng về cách tính và định thời gian thử thách của một bản án treo thay thế một bản án treo trước đã bị tiêu huỷ qua trình tự giám đốc sau khi đã phát sinh hiêu lực:

"1. Án ngày 27-1-1970 xử V.V.P. 18 tháng tù treo, 2 năm thử thách đã bị tiêu huỷ (Quyết định số 19 ngày 26-10-1970 của Toà hình sự 2 Toà án nhân dân tối cao) do việc đánh giá lỗi hỗn hợp chưa sát.

Toà án Hải Phòng đã xử sơ thẩm lại ngày 22-3-1971 và tuyên phạt V.V.P.12 tháng án treo, 2 năm thử thách kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Thời gian thử thách của án này không thể tính lùi trở lại từ ngày 27-1-1970 được vì án trước đã bị tuy hiểu và như vậy, về nguyên tắc thời gian thử thách phải được tính từ ngày xử sơ thẩm lại, tức là ngày 22-3-1971.

2.Tuy nhiên, án xử lần đầu ngày 27-1-1970 đã có thời gian phát sinh hiệu lực pháp luật cho đến ngày bị tiêu huỷ 26-10-1970. Đối với bị can, y đã thực sự chấp hành việc thử thách trong thời gian đó. Nếu không tính đến thời gian 9 tháng này cho bị can thì rõ ràng bị can sẽ bị thiệt thòi, thời gian thử thách trên thực tế sẽ bị kéo dài.

Đáng lý, khi xét xử lại lần sau, Toà án cần chú ý thích đáng đến tình hình đó, nhất là đối với một bị can mà án xử lần trước có phần hơi nặng, và có thể áp dụng lại biện pháp sau đây:

a) Hoặc tuyên xử trong bản án cho khấu trừ thời gian thử thách mà bị can đã thực sự chấp hành trước khi bản án xử tù treo lần đầu bị xử tiêu huỷ (trong vụ án này có thể là 9 tháng từ ngày 27-1-1970 đến 26-10-1970), ví dụ: Thời gian thử thách hai năm, trừ 9 tháng còn lại 15 tháng.

b) Hoặc tuyên xử một thời gian thử thách của án treo mới ngắn hơn một cách thích đáng (ví dụ: trong vụ án này, có thể tuyên xử 12 tháng tù treo, 12 tháng hoặc 15 tháng thử thách) [25-133].

Như vậy, từ năm 1971 Toà án nhân dân tối cao đã có sự giải thích và xem xét về vấn đề này, điều này sẽ hợp lý hơn và không gây thiệt thòi cho người bị kết án. Nhưng, từ khi có Nghị quyết 01/HĐTP ngày 18/10/1990 đến nay thì mọi văn bản hướng dẫn trước đây đều bị Nghị quyết 01/1990/NQ-HĐTP thay thế và không còn hiệu lực nữa. Nghị quyết quy định thời gian thử thách của án treo tính từ ngày tuyên bản án cho hưởng án

treo; nếu có nhiều bản án cho hưởng án treo thì tính từ ngày tuyên bản án đầu tiên cho hưởng án treo…

Tại phần 2 mục III của Nghị quyết 01/HĐTP ngày 18/10/1990 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao, hướng dẫn về việc áp dụng Điều 44 Bộ luật hình sự 1985, quy định về cách tính thời gian thử thách của án treo như sau:

"Để phát huy tác dụng phòng ngừa của án treo, tránh tình trạng người được hưởng án treo phạm tội mới trong thời hạn kháng cáo, kháng nghị bản án sơ thẩm theo thủ tục phúc thẩm hoặc phạm tội mới trong thời gian chuẩn bị xét xử phúc thẩm mà không bị coi là phạm tội trong thời gian thử thách, từ nay thời gian thử thách của án treo tính từ ngày tuyên bản án cho hưởng án treo; nếu có nhiều bản án cho hưởng án treo thì tính từ ngày tuyên bản án đầu tiên cho hưởng án treo. Nghĩa là nếu Toà án cấp sơ thẩm cho người bị kết án được hưởng án treo, thì thời gian thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm; nếu Toà án cấp sơ thẩm không cho hưởng án treo, nhưng Toà án cấp phúc thẩm cho hưởng án treo, thì thời gian thử thách tính từ ngày tuyên án phúc thẩm; nếu cả Toà án cấp sơ thẩm và Toà án cấp phúc thẩm đều không cho hưởng án treo, nhưng Toà án cấp giám đốc cho hưởng án treo, thì thời gian thử thách tính từ ngày tuyên án giám đốc thẩm; nếu Toà án cấp sơ thẩm cho hưởng án treo, Toà án cấp phúc thẩm không cho hưởng án treo, nhưng Toà án cấp giám đốc thẩm lại cho hưởng án treo, thì thời gian thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm"**.**

Như vậy, ở phần đầu của Nghị quyết 01/HĐTP quy định về việc tính thời gian thử thách là *"...**nếu có nhiều bản án cho hưởng án treo thì tính từ ngày tuyên bản án đầu tiên cho hưởng án treo. Nghĩa là nếu Toà án cấp sơ thẩm cho người bị kết án được hưởng án treo, thì thời gian thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm…",*** điều này theo chúng tôi cũng được hiểu

là "khi cùng một vụ án mà bị cáo bị xét xử sơ thẩm nhiều lần mà bản án sơ thẩm lần đầu và bản án sơ thẩm lần sau cùng đều cho bị cáo hưởng án treo, thì thời gian thử thách tính từ ngày tuyên bản án sơ thẩm lần đầu cho hưởng án treo".

Vậy theo chúng tôi, thì TAND huyện Hướng Hoá, tỉnh Quảng Trị tính thời gian thử thách như vậy là sai, thời gian thử thách trong vụ án này phải tính từ ngày tuyên bản án sơ thẩm lần đầu (12/3/2001), vì từ khi tuyên bản án sơ thẩm lần đầu đến khi tuyên bản án sơ thẩm lần hai là 12 tháng, bị cáo Hoàng Quốc Dũng vẫn chịu thời gian thử thách của bản án cho hưởng án treo trước, và trong thời gian đó bị cáo Dũng vẫn chấp hành tốt thời gian thử thách mà không có vi phạm gì. Toà án không xem xét thời gian thử thách đã chấp hành của bị cáo Dũng là chưa công minh, gây thiệt thòi cho bị cáo.

Theo chúng tôi, để việc áp dụng cách tính thời gian thử thách của án treo được thống nhất và chính xác đối với trường hợp như trên thì Nghị quyết 01/1990/NQ-HĐTP cần phải quy định cụ thể thêm là**:** "…nếu một vụ án mà bị xét xử sơ thẩm nhiều lần mà bản án sơ thẩm lần đầu và bản án sơ thẩm lần cuối cùng đều cho người bị kết án hưởng án treo (do bản án sơ thẩm lần đầu… bị Toà án cấp phúc thẩm hoặc giám đốc thẩm huỷ án để xét xử lại ở cấp sơ thẩm) thì thời gian thử thách tính từ ngày tuyên bản án đầu tiên cho hưởng án treo". Mặt khác, cũng cần bổ sung thêm vào cuối khoản 1 Điều 60 BLHS như sau: "Khi xử phạt tù…thì Toà án cho hưởng án treo và ấn định thời gian thử thách từ một năm đến năm năm. **Thời gian thử thách tính từ ngày tuyên án**". Có như vậy thì việc áp dụng về thời gian thử thách và cách tính thời gian thử thách của án treo mới được thống nhất và chính xác.

2.2.2. Về tổng hợp hình phạt đối với người được hưởng án treo phạm tội mới trong thời gian thử thách:

Theo quy định tại khoản 5 Điều 60 BLHS thì đối với người được hưởng án treo mà phạm tội mới trong thời gian thử thách, thì toà án quyết định buộc phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 51 BLHS.

Theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 51 BLHS thì (1): trong trường hợp một người đang phải chấp hành một bản án mà lại bị xét xử về tội đã phạm trước khi có bản án này, thì toà án quyết định hình phạt đối với tội đang bị xét xử, sau đó quyết định hình phạt chung theo quy định tại Điều 50 BLHS; (2): khi xét xử một người đang phải chấp hành một bản án mà lại phạm tội mới, Toà án quyết định hình phạt đối với tội mới, sau đó tổng hợp với phần hình phạt chưa chấp hành của bản án trước rồi quyết định hình phạt chung theo quy định tại Điều 50 BLHS.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo có thể bị xét xử về một tội phạm khác mà tội phạm này có thể được thực hiện trước khi có bản án treo hoặc thực hiện trong thời gian thử thách của án treo. Thực tiễn xét xử cho thấy, trong những trường hợp này vấn đề tổng hợp hình phạt còn gặp phải một số khó khăn vướng mắc cần phải khắc phục và có sự hướng dẫn thống nhất trong việc áp dụng pháp luật. Dưới đây là hai trường hợp, khi tổng hợp hình phạt đối với người đang chấp hành án treo phạm tội mới trong thời gian thử thách mà các Toà án địa phương còn gặp phải những sai sót, đó là:

a) Người đang chấp hành án treo bị xét xử về một tội phạm hình sự trong thời gian thử thách mà hành vi phạm tội được thực hiện trước khi có bản án cho hưởng án treo:

Ví dụ1:

Nguyễn Văn Tân bị Toà án nhân dân huyện P xử phạt 12 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 18 tháng tính từ ngày tuyên án ngày 18/8/2002 về tội "trộm cắp tài sản" theo bản án số 16/HSST ngày 18/8/2002, nhưng trong thời gian thử thách Tân bị TAND huyện P xét xử về

tội "cướp giật tài sản" mà hành vi phạm tội được thực hiện trước ngày có bản án cho hưởng án treo (phạm tội ngày 6/3/2001), bản án số 04/HSST ngày 5/1/2003. Toà án nhân dân huyện P, tỉnh Q đã áp dụng khoản 5 Điều 60 BLHS để tổng hợp hình phạt đối với Tân; buộc bị cáo Tân phải chấp hành hình phạt của bản án trước (về tội trộm cắp tài sản) và tổng hợp với hình phạt của bản án mới (về tội cướp giật tài sản) theo Điều 51 BLHS.

Việc tổng hợp hình phạt như trên là sai, vì trường hợp này Tân không phạm tội mới trong thời gian thử thách của án treo, Tân chỉ bị xét xử về một tội phạm hình sự trong thời gian thử thách mà hành vi phạm tội được thực hiện trước khi có bản án cho hưởng án treo, có nghĩa là trước khi phải chấp hành thời gian thử thách. Mặt khác, Điều 50, 51 BLHS không quy định trường hợp tổng hợp án treo với các hình phạt khác (lý do không thể tổng hợp được vì án treo không phải là một loại hình phạt trong hệ thống các loại hình phạt quy định trong BLHS (Điều 28), mà là một biện pháp miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện), mà chỉ quy định trường hợp tổng hợp hình phạt tù với hình phạt tù, hình phạt cải tạo không giam giữ với hình phạt cải tạo không giam giữ, hình phạt tù với hình phạt cải tạo không giam giử (ba ngày cải tạo không giam giữ bằng một ngày tù) và các hình phạt cùng loại khác. Vì vậy không thể áp dụng khoản 5 Điều 60 BLHS để tổng hợp hình phạt đối với bị cáo trong trường hợp này được mà phải buộc bị cáo chấp hành song song hai bản án. Có nghĩa là bị cáo vừa phải chấp hành hình phạt tù của bản án sau và vừa phải chấp hành thời gian thử thách của bản án cho hưởng án treo trước; Nếu trong thời gian chấp hành thời gian thử thách của bản án cho hưởng án treo đó mà bị cáo phạm tội mới thì buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt tù trong bản án cho hưởng án treo đó và tổng hợp tất cả các hình phạt chưa chấp hành của nhiều bản án theo quy định tại khoản 5 Điều 60 và Điều 50, 51 BLHS.

Trường hợp tội phạm bị xét xử sau (nhưng hành vi phạm tội xảy ra trước khi có bản án treo) Toà án cho bị cáo hưởng án treo thêm một lần nữa thì Toà án phải tổng hợp hai bản án treo đó nhưng với điều kiện hình phạt tù của cả hai bản án treo đó không quá 3 năm và thời gian thử thách của cả hai bản án treo không dưới 1 năm và không quá 5 năm và không ít hơn mức hình phạt tù chung, còn nếu không thoả mãn điều kiện này thì không thể cho bị cáo hưởng án treo thêm một lần nữa.

b) Hành vi phạm tội xảy ra trong thời gian thử thách của án treo.

Thực tiễn xét xử còn tồn tại một vấn đề là Toà án khi xét xử các bị cáo phạm tội mới trong thời gian thử thách của án treo, đối với tội phạm mới đáng lẽ ra Toà án phải áp dụng hình phạt khác không phải là hình phạt tù (hình phạt cảnh cáo, phạt tiền) mới phù hợp với tính chất, mức độ hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội cũng như các tình tiết giảm nhẹ khác… thì Toà án lại áp dụng hình phạt tù đối với bị cáo mà không áp dụng các hình phạt đó, vì cho rằng áp dụng các loại hình phạt đó(hình phạt cảnh cáo, phạt tiền) thì không thể quyết định buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt của bản án trước (hình phạt tù trong bản án treo) cho nên không thể tổng hợp hình phạt theo khoản 5 Điều 60 BLHS được, điều này dẫn đến sự bất lợi cho bị cáo mà đáng lẽ ra bị cáo được hưởng các loại hình phạt khác nhẹ hơn hình phạt tù.

Theo quy định tại khoản 5 Điều 60 BLHS thì đối với người được hưởng án treo mà phạm tội mới trong thời gian thử thách, thì Toà án quyết định buộc phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 51 BLHS.

Như vậy, bất kể người phạm tội phạm tội mới trong thời gian thử thách do lỗi cố ý hay vô ý (khoản 5 Điều 44 BLHS năm 1985 chỉ quy định là phạm tội mới do vô ý nhưng bị phạt tù hoặc phạm tội mới do cố ý), bất kể

Toà án xử phạt người phạm tội về tội phạm mới là loại hình phạt gì thì Toà án đều quyết định buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt trong bản án treo đó, sau đó mới tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 51 và Điều 50 BLHS.

Ví dụ2:

Hoàng Văn Khánh bị TAND huyện L tỉnh Q xử phạt 24 tháng tù nhưng cho hưởng án treo về tội "trộm cắp tài sản", thời gian thử thách 30 tháng tính từ ngày tuyên án (bản án số 07/HSST ngày 12/6/2002), trong thời gian thử thách Khánh phạm tội "buôn bán hàng cấm" và bị TAND huyện Đ tỉnh Q xử phạt 20 triệu đồng (bản án số 03/HSST ngày 16/3/2003), nhưng TAND huyện Đ không áp dụng khoản 5 Điều 60 BLHS đối với bị cáo Khánh vì cho rằng do Toà án xử phạt bị cáo hình phạt chính là hình phạt tiền nên không thể tổng hợp hình phạt theo Điều 50 BLHS được, vì vậy không áp dụng khoản 5 Điều 60 BLHS mà buộc bị cáo phải chấp hành song song hai bản án (giữ nguyên án treo của bản án trước và đồng thời bắt chấp hành hình phạt tiền đối với bản án sau). Trường hợp này, TAND huyện Đ không quyết định buộc bị cáo Khánh phải chấp hành hình phạt tù của bản cho hưởng án treo trước là sai, lẽ ra TAND huyện Đ phải quyết định buộc bị cáo Hoàng Văn Khánh phải chấp hành 24 tháng tù của bản án trước về tội "trộm cắp tài sản" và chấp hành hình phạt 20 triệu đồng của bản án mới về tội "buôn bán hàng cấm" mới chính xác. Khoản 5 Điều 60 BLHS năm 1999 không quy định hình phạt của bản án sau nhất nhất phải là hình phạt tù mà có thể áp dụng bất kỳ loại hình phạt nào trong hệ thống các loại hình phạt tuỳ theo từng vụ án (hình phạt cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ, trục xuất, hình phạt tù…) nhưng chỉ đặc biệt lưu ý là không cho bị cáo hưởng án treo thêm một lần nữa và trước khi tổng hợp hình phạt thì Toà án quyết định buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt của bản án trước, sau đó mới tổng hợp hình phạt

theo quy định tại Điều 51 BLHS. Nếu trường hợp không thể tổng hợp hình phạt được theo Điều 50 BLHS (ví dụ như hình phạt cảnh cáo, phạt tiền không tổng hợp được với hình phạt tù) thì Toà án buộc bị cáo phải chấp hành đồng thời hai bản án (bản án phạt tù cho hưởng án treo và bản án đối với tội mới).

Đối với người được hưởng án treo mà phạm tội mới trong thời gian thử thách thì Toà án không nên áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ đối với tội phạm mới này vì nếu toà án có áp dụng loại hình phạt này thì theo điểm b khoản 1 Điều 50 BLHS, Toà án vẫn phải chuyễn đổi loại hình phạt đó thành hình phạt tù để tổng hợp với hình phạt tù của bản án trước mà người bị kết án được hưởng án treo. Cho nên, giả sử nếu hành vi phạm tội của bị cáo tương xứng với hình phạt cải tạo không giam giữ là 3 năm thì Toà án xử bị cáo 1 năm tù (bằng 1/3 hình phạt cải tạo không giam giữ) sau đó tổng hợp với hình phạt tù trong bản án cho hưởng án treo đang chấp hành. Làm như vậy Toà án khỏi mất thêm một công đoạn chuyễn đổi từ hình phạt cải tạo không giam giữ thành hình phạt tù, sau đó mới tổng hợp hình phạt được.

Ví dụ 3:

Bản án số 08/HSST ngày 30/7/2002 của TAND huyện Triệu Phong xét xử hai bị cáo Nguyễn Hữu Hào sinh ngày 1/1/1984 và Bùi Ngọc Tài sinh ngày 15/12/1985 về tội "trộm cắp tài sản" theo khoản 1 Điều 138 BLHS. Vụ án như sau:

Đêm 30/12/2001 Nguyễn Hữu Hào và Bùi Ngọc Tài lợi dụng sơ hở đột nhập vào nhà khách Ngân hàng huyện Hướng Hoá chiếm đoạt 01 chiếc xe máy trị giá 10 triệu đồng của anh Lê Văn Thừa. Vì xe phải sửa lại mới tiêu thụ được nên Hào và Tài rủ nhau đến trường tiểu học số 1 Khe Sanh dùng kéo cắt sắt, cắt khoá vào phòng hiệu trưởng lấy 2 triệu đồng. Sau đó bọn

chúng về thị xã Đông Hà tiêu xài hết số tiền trên. Tối 5/1/2002 Nguyễn Hữu Hào và Bùi Ngọc Tài đột nhập vào Trường THCS xã Triệu Độ, huyện Triệu Phong, Quảng Trị phá cửa phòng hành chính lấy trộm 7.200.000đ tiền của nhà trường.

Bản án số 03/HSST ngày 16/4/2002 của TAND huyện Hướng Hoá tuyên phạt: Bùi Ngọc Tài 06 tháng tù nhưng cho hưởng án treo thời gian thử thách 12 tháng; Nguyễn Hữu Hào 06 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 12 tháng về hành vi chiếm đoạt chiếc xe máy của anh Thừa và chiếm đoạt 2.000.000đ của thầy hiệu trưởng Trường tiểu học số 1 Khe Sanh.

Bản án số 08/HSST ngày 30/7/2002 của TAND huyện Triệu Phong xử như sau:

"(1)- áp dụng khoản 1 Điều 138, điểm o,p khoản 1 Điều 46, điểm i, n khoản 1 Điều 48 và khoản 1,2 Điều 60 BLHS xử phạt: Nguyễn Hữu Hào 12 tháng tù về tội "Trộm cắp tài sản" nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách 36 tháng kể từ ngày tuyên án.

(2)- áp dụng khoản 1 Điều 138, điểm o,p khoản 1 Điều 46; điểm i, n khoản 1 Điều 48, khoản 1,2 Điều 60; khoản 1 Điều 74 BLHS xử phạt Bùi Ngọc Tài 9 tháng tù về tội "Trộm cắp tài sản" nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách 24 tháng".

Về hành vi đột nhập vào Trường THCS xã Triệu Độ, huyện Triệu Phong, Quảng Trị phá cửa phòng hành chính lấy trộm 7.200.000đ tiền của nhà trường.

Trong bản án này, TAND huyện Triệu Phong không đề cập đến việc tổng hợp hình phạt với Bản án số 03/HSST ngày 16/4/2002 của TAND huyện Hướng Hoá. Đây là một trường hợp vi phạm nghiêm trọng trình tự, thủ tục tố tụng. Bản án này sau đó bị Toà án nhân dân tỉnh Quảng Trị kháng nghị theo trình tự giám đốc thẩm.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 51 BLHS thì khi xét xử một người đang phải chấp hành một bản án mà lại phạm tội mới, Toà án quyết định hình phạt đối với tội mới, sau đó tổng hợp với phần hình phạt chưa chấp hành của bản án trước rồi quyết định hình phạt chung theo quy định tại Điều 50 BLHS.Trường hợp trên, lẽ ra TAND huyện Triệu Phong phải tổng hợp hình phạt của hai bản án và ấn định một thời gian thử thách chung.

Theo quy định tại khoản 2, 3, 4 mục IV của Nghị quyết 01/HĐTP thì nếu trong thời gian thử thách, bị cáo bị phạt tù về tội đã thực hiện trước khi bị phạt tù và được hưởng án treo thì tuỳ trường hợp, Toà án có thể cho hoặc không cho hưởng án treo một lần nữa. Nếu toà án không cho hưởng án treo một lần nữa và người bị kết án chấp hành hình phạt tù trong thời gian thử thách của án treo thì thời gian chấp hành hình phạt tù được tính vào thời gian thử thách của án treo. Nếu cho người bị kết án được hưởng án treo một lần nữa, thì toà án tổng hợp hình phạt tù của hai bản án và ấn định thời gian thử thách chung cho cả hai bản án. Trong trường hợp này cần chú ý là chỉ khi hình phạt chung của hai bản án không vượt quá **5 năm**(nay theo BLHS năm 1999 thì thời gian này là **3 năm**) thì mới được cho hưởng án treo và thời gian thử thách chung cũng không được dưới một năm, không vượt quá 5 năm và không được ít hơn mức hình phạt tù chung.

Trong trường hợp sau khi hết thời gian thử thách của án treo mới phát hiện được tội phạm đã được thực hiện trong thời gian thử thách, thì việc xét xử và tổng hợp hình phạt vẫn tiến hành như trong trường hợp tội phạm đó được phát hiện trong thời gian thử thách của án treo. Toà án nào đã cấp giấy chứng nhận xoá án cho người bị kết án, thì toà án đó phải ra quyết định huỷ giấy chứng nhận xoá án đã cấp sai, trừ trường hợp đã hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 23 BLHS đối với hành vi phạm tội trong thời gian thử thách đó.

Trong trường hợp buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt tù mà họ đã được hưởng án treo và nếu họ đã bị tạm giam thì thời gian tạm giam về tội cũ cũng như thời gian tạm giam về tội mới được khấu trừ vào thời gian chấp hành hình phạt tù.

2.2.3. Về áp dụng các tình tiết giảm nhẹ TNHS chưa chính xác:

Các tình tiết giảm nhẹ TNHS là một căn cứ để xem xét có cho hay không cho người bị kết án hưởng án treo. Khoản 1 Điều 60 BLHS quy định "…căn cứ vào nhân thân người phạm tội và các tình tiết giảm nhẹ…", điều này có nghĩa người bị kết án muốn được xem xét cho hưởng án treo thì phải có ít nhất hai tình tiết giảm nhẹ trở lên. Vì vậy, khi bị cáo đã thoả mãn các điều kiện khác rồi (như về mức hình phạt tù, nhân thân…) thì Hội đồng xét xử xem xét bị cáo được hưởng mấy tình tiết giảm nhẹ. Nếu thực chất theo pháp luật bị cáo chỉ được hưởng một tình tiết giảm nhẹ nhưng Hội đồng xét xử đánh giá là bị cáo có hai tình tiết giảm nhẹ sau đó xét cho hưởng án treo, thì đây là trường hợp cho hưởng án treo thiếu căn cứ (sai); Ngược lại, nếu thực chất theo quy định của pháp luật bị cáo được hưởng hai tình tiết giảm nhẹ (có thể hơn) nhưng theo đánh giá của Hội đồng xét xử thì bị cáo chỉ được hưởng một tình tiết giảm nhẹ (hoặc không có tình tiết giảm nhẹ nào) và Hội đồng xét xử không cho bị cáo hưởng án treo, thì đây là trường hợp đáng được hưởng án treo nhưng Toà án không cho hưởng án treo do hiểu và áp dụng các tình tiết giảm nhẹ không đúng.

Các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự là những tình tiết thể hiện sự nguy hiểm của hành vi phạm tội ở những mức độ khác nhau được xem xét dựa trên các yếu tố khách quan, chủ quan hoặc các đặc điểm nhân thân người phạm tội. Tất cả các tình tiết này đều thuộc về các căn cứ để quyết định hình phạt. Việc Bộ luật hình sự đã cụ thể hoá các tình tiết này tại Điều 46 và Điều 48 BLHS là nhằm mục đích hướng dẫn cho các Tòa án

khi xem xét, cân nhắc mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội cũng như cân nhắc đặc điểm nhân thân người phạm tội, tránh sự tuỳ tiện và thiếu thống nhất trong khi vận dụng các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự vào việc xét xử các vụ án cụ thể. Trong phạm vi một khung hình phạt nhất định, những tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự là cơ sở cho việc cá thể hoá hình phạt một cách chính xác; thể hiện tính nghiêm minh, nhân đạo của Nhà nước ta.

Vận dụng không đúng đắn các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ sẽ dẫn đến hậu quả là xử phạt bị cáo hoặc là quá nhẹ hoặc là quá nặng, không tương xứng với hành vi phạm tội cũng như các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng và nhân thân người phạm tội. Việc áp dụng chính xác các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự giúp cho việc đánh giá tính chất vụ án, tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội và người phạm tội được chính xác, trên cơ sở đó mới có thể quyết định loại và mức hình phạt một cách công minh, có căn cứ và đúng pháp luật. Đồng thời việc vận dụng đúng đắn các tình tiết này đảm bảo cho việc thống nhất cách vận dụng chính sách hình sự của Nhà nước ta trong công tác đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm.

Để cho việc vận dụng những tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự được đúng đắn cần phải quán triệt được đầy đủ nội dung, ý nghĩa pháp lý của từng tình tiết cụ thể được quy định tại Điều 46 và Điều 48 BLHS và đồng thời phải chú ý đến các nguyên tắc sau:

1. Theo quy định tại khoản 3 Điều 46 và khoản 2 Điều 48 thì: Những tình tiết đã là yếu tố định tội hoặc định khung hình phạt thì không được coi là tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự.

2. Dựa trên cơ sở nguyên tắc pháp chế Xã hội chủ nghĩa và nguyên tắc nhân đạo xã hội chủ nghĩa luật quy định khi quyết định hình phạt, Toà án còn có thể coi các tình tiết khác là tình tiết giảm nhẹ, nhưng phải ghi trong bản án (khoản 2 Điều 46). Ngược lại,

ngoài các tình tiết được quy định tại khoản 1 Điều 48 BLHS, Toà án không được coi các tình tiết khác là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự;

3. Việc xác định sự ảnh hưởng của từng tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự là rất quan trọng trong việc quyết định loại và mức hình phạt đối với người phạm tội. Các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự có ý nghĩa pháp lý, xã hội, chính trị không đồng đều nhau. Có tình tiết thì ảnh hưởng rất lớn đến việc quyết định hình phạt và đối với mọi trường hợp phạm tội, nhưng có tình tiết thì ảnh hưởng ít hơn. Có tình tiết chỉ có ý nghĩa đáng kể với một số tội phạm, còn đối với những tội phạm khác thì chỉ có ý nghĩa rất hạn chế;

4. Có thể trong một vụ án có nhiều tình tiết , có thể vừa có tình tiết giảm nhẹ, vừa có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Cho nên, những tình tiết này không những cần đánh giá riêng lẽ mà còn phải được đánh giá tổng hợp trong mối liên hệ biện chứng và ảnh hưởng qua lại với nhau trong toàn bộ vụ án;

5. Các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự chỉ cho phép giảm nhẹ hoặc tăng nặng trong giới hạn của khung hình phạt nhất định. Dù có nhiều tình tiết tăng nặng, Toà án cũng không được quyết định cho người phạm tội một hình phạt cao hơn mức tối đa đã được quy định trong khung hình phạt đó. Nhưng Toà án có thể quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất mà điều luật đã quy định cho tội phạm hoặc chuyển sang một hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn nếu có nhiều tình tiết giảm nhẹ (Điều 47 BLHS).

Khi một tình tiết giảm nhẹ đã quy định cụ thể trong khoản 1 Điều 46 BLHS, tình tiết đó chưa được giải thích hướng dẫn áp dụng cụ thể đối với từng tội phạm cụ thể thì các Toà án có quyền xem xét và đánh giá các tình tiết đó để giảm nhẹ cho bị cáo theo hướng có lợi cho bị cáo, đây là quyền hạn của Hội đồng xét xử mà luật đã quy định. Trường hợp này, chúng ta không nên hạn chế quyền suy đoán có lợi cho bị cáo của Hội đồng xét xử để áp dụng các tình tiết giảm nhẹ cho họ. Chẳng hạn hiện nay, tình tiết "phạm tội nhưng gây thiệt hại không lớn" quy định tại điểm g khoản 1 Điều 46 BLHS chưa có văn bản hướng dẫn nào của cơ quan có thẩm quyền rằng: thiệt hại như thế nào được coi là không lớn, nếu thiệt hại về sức khoẻ thì mấy phần trăm thì được coi là không lớn? hoặc nếu thiệt hại về tài sản thì bao nhiêu tiền được coi là thiệt hại không lớn?…mà tuỳ thuộc vào sự xem xét đánh giá của Hội đồng xét xử tuỳ theo từng tội phạm cụ thể. Ví

dụ: tài sản bị chiếm đoạt chỉ là 200.000đ nhưng ở tội phạm này thì Hội đồng xét xử cho hưởng tình tiết giảm nhẹ phạm tội nhưng gây thiệt hại không lớn nhưng ở tội phạm khác thì Hội đồng xét xử có thể không cho người phạm tội được hưởng tình tiết này tuỳ theo mức độ hậu quả mà tội phạm gây ra (hậu quả trực tiếp hoặc gián tiếp).

Tình tiết giảm nhẹ trách nhiện hình sự là những tình tiết làm giảm mức độ trách nhiệm hình sự của người phạm tội theo hướng nhẹ đi trong phạm vi một khung hình phạt nhất định.

Khi quyết định hình phạt, Toà án phải cân nhắc những tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự. Những tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự là những tình tiết làm cho những trường hợp phạm tội cụ thể của một tội phạm khác nhau về mức độ nguy hiểm. Những tình tiết này có ý nghĩa về mặt lượng hình phạt để tăng nặng hoặc giảm nhẹ hình phạt trong một khung hình phạt nhất định, chứ không có tính chất bắt buộc như tình tiết định tội và tình tiết định khung hình phạt. Vì vậy, khi xét xử Toà án phải xác định tội danh và khung hình phạt trước, sau đó mới đến các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Khi xét xử các vụ án hình sự, tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự được Hội đồng xét xử xem xét và đánh giá theo quy định của pháp luật. Có thể do cách đánh giá của Hội đồng xét xử mà đáng ra người phạm tội được hưởng tình tiết giảm nhẹ thì không được hưởng hoặc người phạm tội không đáng được hưởng tình tiết giảm nhẹ thì lại cho hưởng tình tiết giảm nhẹ, dẫn đến cho hưởng án treo không đúng pháp luật. Đặc biệt một số tình tiết giảm nhẹ thường đánh giá sai như sau: Người phạm tội tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả (điểm b khoản 1 Điều 46 BLHS);phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng (điểm h); phạm tội do lạc hậu (điểm k); người phạm tội là người già (điểm m); người phạm tội tự thú (điểm o); người phạm tội thần khẩn khai báo, ăn năn hối cải (điểm p)…và đặc biệt một số tình tiết giảm nhẹ Hội đồng xét xử có xem xét nhưng không được ghi trong bản án. Mặt khác, trong thực tiễn xét xử có một số tình tiết giảm nhẹ được hiểu và được áp dụng không được thống nhất và chính xác, có những trường hợp đáng được hưởng tình tiết giảm nhẹ thì Toà

án không cho hưởng, trường hợp không đáng được hưởng tình tiết giảm nhẹ thì toà án lại cho hưởng tình tiết giảm nhẹ, và dẫn đến việc cho hưởng án treo hoặc không cho hưởng án treo không đúng đắn.

Chúng tôi xin đề cập đến một số tình tiết giảm nhẹ sau:

(1). Tình tiết giảm nhẹ "Người phạm tội tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả" quy định tại điểm b khoản 1 Điều 46 BLHS. Trong thực tiễn áp dụng pháp luật, đã nảy sinh các vấn đề như sau:

-Vấn đề thứ nhất: Một người được hưởng toàn bộ tình tiết này "Người phạm tội tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả" thì được coi là có nhiều tình tiết giảm nhẹ hay một tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 46 BLHS?. Có ý kiến thì cho rằng bị cáo chỉ được hưởng một tình tiết giảm nhẹ vì nó chỉ được quy định tại một điểm (điểm b khoản 1 Điều 46 BLHS). ý kiến khác thì cho rằng bị cáo được coi là có nhiều tình tiết giảm nhẹ (3 tình tiết) vì mặc dù được quy định chung trong một điểm nhưng chúng có tính độc lập với nhau, tình tiết này không liên quan với tình tiết kia. Chúng tôi thì đồng ý với quan điểm này.

-Vấn đề thứ hai: Người phạm tội tự nguyện bồi thường thiệt hại. Vậy, mức bồi thường bao nhiêu so với thiệt hại xảy ra thì được coi là tự nguyện bồi thường thiệt hại?. Có quan điểm cho rằng phải có mức bồi thường đáng kể so với thiệt hại xảy ra thì mới được hưởng tình tiết giảm nhẹ là tự nguyện bồi thường; ý kiến khác lại cho rằng không kể mức bồi thường là mấy phần trăm so với thiệt hại xảy ra nhưng bị cáo hoặc gia đình bị cáo có thiện chí bồi thường thì Toà án cho họ được hưởng tình tiết giảm nhẹ này. Tuy nhiên, nếu mức bồi thường lớn thì mức độ xem xét khi lượng hình phạt đáng kể hơn. Chúng tôi cũng đồng ý với quan điểm này.

-Vấn đề thứ ba: Người phạm tội tự nguyện bồi thường thiệt hại nhưng bồi thường vào thời điểm nào thì được Toà án xem xét và chấp nhận? Nếu bị cáo bồi thường tại giai đoạn xét xử phúc thẩm hoặc tại giai đoạn nghị án thì

Toà án có chấp nhận không?; Theo chúng tôi, các trường hợp nêu trên chúng ta đều phải ghi nhận là họ đã tự nguyện bồi thường thiệt hại.

(2). Tình tiết giảm nhẹ "Phạm tội nhưng chưa gây thiệt hại hoặc gây thiệt hại không lớn" quy định tại điểm g khoản 1 Điều 46 BLHS. Trong thực tiễn áp dụng pháp luật, đã nảy sinh các vấn đề như sau:

-Vấn đề thứ nhất: Thiệt hại bao nhiêu được coi là không lớn?, phạm tội nhưng chưa gây thiệt hại được hiểu như thế nào, nếu tài sản bị chiếm đoạt nhưng sau đó thu hồi lại được có được coi là phạm tội nhưng chưa gây thiệt hại không? [42-37].

-Vấn đề thứ hai: Trong tội cướp tài sản (các tội cấu thành hình thức nói chung) có được áp dụng tình tiết này không?.

(3)). Tình tiết giảm nhẹ "Phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng" quy định tại điểm h khoản 1 Điều 46 BLHS. Trong thực tiễn áp dụng pháp luật, đã nảy sinh các vấn đề như sau: Trường hợp phạm tội lần đầu thì dễ hiểu và dễ áp dụng, nhưng thế nào được coi là thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, một số ý kiến thì cho rằng thuộc trường hợp ít nghiêm trọng là căn cứ vào khoản 3 Điều 8 BLHS về phân loại tội phạm, cụ thể "Tội phạm ít nghiêm trọng là tội phạm gây nguy hại không lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là đến ba năm tù"; ý kiến khác thì cho rằng phạm tội thuộc trường hợp ít nghiêm trọng không phải căn cứ vào khoản 3 Điều 8 BLHS mà căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, như thuộc thành phần a dua a tòng, bị lôi kéo rũ rê…

(4)Tình tiết giảm nhẹ "người phạm tội là người già" quy định tại điểm m khoản 1 Điều 46 BLHS. Vậy hiểu thế nào là người già?, người trên 60 tuổi hay trên 70 tuổi mới coi là người già…đặc biệt là áp dụng tình tiết này trong các tội "xâm phạm tình dục", "cố ý gây thương tích"…

(5) Tình tiết giảm nhẹ "người phạm tội tự thú" quy định tại điểm o khoản 1 Điều 46 BLHS. Tình tiết này cũng có nhiều nhận thức khác nhau trong thực tiễn xét xử, mặc dù tình tiết này đã được hướng dẫn cụ thể tại Thông tư liên ngành số 05/TTLN ngày 2/6/1990 của BNV, VKSNDTC, TANDTC, BTP hướng dẫn thi hành chính sách hình sự đối với người phạm tội tự thú (43-36).

Tại Thông tư liên ngành số 05 thì chỉ quy định chính sách hình sự đối với người phạm tội "tư thú", Thông tư không có đưa ra khái niệm "đầu thú" nhưng tại Công văn 81/2002/TANDTC ngày 10/6/2002 của Toà án nhân dân tối cao về việc giải đáp các vấn đề nghiệp vụ thì chia ra thành "tự thú" và "đầu thú". Điều này đã làm cho nhiều người băn khoăn và cho rằng TANDTC đã giải thích trái với Thông tư liên ngành 05/TTLN đã nêu.

Một vấn đề khác cũng ảnh hưởng không nhỏ đến việc áp dụng chế định án treo, đó là căn cứ để cho hưởng án treo quy định tại Điều 60 BLHS không đề cập đến các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự mà chỉ chú ý đến tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự; ví dụ: cứ có hai tình tiết giảm nhẹ trở lên kết hợp với các điều kiện khác là có thể cho người phạm tội được hưởng án treo trong khi đó, họ phải chịu các tình tiết tăng nặng khác nhưng luật không đề cập đến. Khoản 1 Điều 60 BLHS không đề cập đến các tình tiết tăng nặng mà chỉ quy định là khi có các tình tiết giảm nhẹ… điều này tạo ra sự tuỳ tiện cho Hội đồng xét xử nói chung và Thẩm phán nói riêng khi quyết định cho người phạm tội hưởng án treo.

2.2.4. Về đánh giá nhân thân người phạm tội chưa chính xác.

Nhân thân của con người là một phạm trù xã hội rất rộng và phức tạp được nhiều ngành khoa học nghiên cứu như: ngành khoa xã hội, ngành tâm lý học, ngành khoa học pháp lý…

Trong khoa học luật hình sự, nhân thân người phạm tội là tổng hợp những đặc điểm riêng biệt gắn liền với chủ thể của tội phạm, thể hiện tính chất chung của người phạm tội. Tuy nhiên, nhân thân người phạm tội không phải là yếu tố cấu thành tội phạm, nhưng những đặc điểm nhân thân người phạm tội có ý nghĩa quan trọng trong việc xác định TNHS đối với người phạm tội.

Việc cân nhắc nhân thân người phạm tội giúp cho Toà án không những hiểu được tính chất con người phạm tội mà còn đánh giá được khả năng giáo dục, cải tạo họ trở thành người có ích cho xã hội và từ đó áp dụng một hình phạt phù hợp; Ngoài ra, nó còn giúp cho Toà án đánh giá được tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nguyên nhân, điều kiện của việc thực hiện tội phạm…Trên cơ sở đó, Toà án thực hiện được nguyên tắc cá thể hoá hình phạt và bảo đảm nguyên tắc công bằng khi quyết định hình phạt đối với bị cáo.

Xét nhân thân người phạm tội là xét tổng hợp những quan hệ giữa người ấy với xã hội, tập thể, gia đình, với người khác và xét đến những đặc điểm bản thân. Nhân thân người phạm tội là một khái niệm rộng, phức tạp, nhưng khi cân nhắc nhân thân người phạm tội để quyết định hình phạt thì không được trừu tượng hoá và tách rời khỏi tội phạm do người đó thực hiện, bởi "hình phạt luôn luôn là hình phạt cho hành vi phạm tội đã được thực hiện chứ không phải cho nhân thân của người phạm tội. Xem xét nhân thân của người phạm tội khi quyết định hình phạt không có nghĩa là xem xét nhân thân nói chung mà chỉ xem xét những đặc điểm nhất định liên quan trực tiếp đến hành vi phạm tội cũng như liên quan đến mục đích của hình phạt" [18-384].

Thực tiễn xét xử cho thấy, chỉ những đặc điểm nhân thân sau đây được xem xét khi quyết định hình phạt:

(1) Những đặc điểm nhân thân liên quan trực tiếp (hữu cơ) với việc thực hiện tội phạm, nói lên mức độ nguy hiểm khác nhau của hành vi phạm tội cũng như của người phạm tội, làm sáng tỏ mặt khách quan và chủ quan của tội phạm, nguyên nhân, điều kiện phạm tội, khả năng giáo dục, tự cải tạo của họ. Đó là các đặc điểm: phạm tội lần đầu, phạm tội do trình độ lạc hậu, phạm tội thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, lập công chuộc tội hoặc cải tạo tốt, tự thú, là người chưa thành niên hoặc phạm tội nhiều lần, đã có tiền án, tiền sự, tái phạm, tái phạm nguy hiểm, phạm tội có tính chất chuyên nghiệp, cố tình thực hiện tội phạm đến cùng…

(2). Những đặc điểm nhân thân khác tuy không mang tính chất pháp lý, không liên quan đến việc thực hiện tội phạm, không phản ánh mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội và người phạm tội, nhưng khi quyết định hình phạt Toà án phải xem xét đến; vì các đặc điểm đó có quan hệ đến các đối tượng của các chính sách của Đảng và Nhà nước như: người phạm tội thuộc dân tộc ít người, những người làm nghề tôn giáo, những người có công với đất nước, thuộc gia đình liệt sỹ, nhân sỹ, trí thức có tên tuổi…

(3). Ngoài ra, còn có những đặc điểm về nhân thân người phạm tội phản ánh hoàn cảnh đặc biệt của họ mà Toà án cần phải xem xét để quyết định hình phạt như: người phạm tội bị mắc bệnh hiểm nghèo, là người già yếu, phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con nhỏ, là người chưa thành niên, là người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn…

Theo quy định tại khoản 1 Điều 60 BLHS thì, nhân thân người phạm tội là một căn cứ để xét cho hưởng án treo hay không cho hưởng án treo. Mặc dù điều luật chỉ quy định là "Căn cứ vào nhân thân của người phạm tội…" mà không quy định cụ thể là căn cứ vào nhân thân của người phạm tội như thế nào, nhưng chúng ta hiểu đó là người phạm tội có một nhân thân tốt, đủ điều kiện để miễn chấp hành hình phạt cho người bị kết án mà không cần

phải cách lý họ ra khỏi đời sống xã hội cũng tin tưởng là họ sẽ không là mối nguy hiểm cho xã hội nữa.

Vấn đề này tại Nghị quyết 01/HĐTP ngày 18/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC hướng dẫn về việc áp dụng Điều 44 BLHS năm 1985 đã hướng dẫn: Nói chung người được hưởng án treo phải là người chấp hành đúng chính sách, pháp luật, thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của bản thân, chưa có tiền án, tiền sự. Tuy nhiên, đối với người có tiền án, tiền sự, nếu xét tính chất của tiền án, tiền sự đó cùng với tính chất của tội phạm mới thực hiện và các căn cứ khác thấy không cần thiết phải bắt họ chấp hành hình phạt tù, thì cũng có thể cho họ được hưởng án treo, nhưng tinh thần chung là hạn chế và phải xét thật chặt chẽ. Người đã được xoá án thì không coi là có tiền án. Người đã được xoá kỷ luật, xoá việc xử phạt vi phạm hành chính (tức là đã được coi như chưa bị kỷ luật, chưa bị xử phạt vi phạm hành chính) thì không coi là có tiền sự. Đối với các quyết định xử lý của cơ quan, đoàn thể, tổ chức xã hội mà pháp luật chưa quy định thời hạn để được coi như chưa bị xử lý, nếu tính từ ngày ra quyết định xử lý đến ngày phạm tội đã quá 1 năm, thì không coi là tiền sự nữa. Khi xét về nhân thân của người phạm tội cần xét toàn diện tất cả các yếu tố thuộc về nhân thân, đồng thời kết hợp với thái độ của họ sau khi phạm tội và đối chiếu với yêu cầu phòng ngừa chung để xem có cần phải bắt họ chấp hành hình phạt tù hay không. Những người có nhân thân tốt, lần đầu phạm tội ít nghiêm trọng, sau khi phạm tội đã ăn năn hối lỗi và thần khẩn nhận tội thì có nhiều khả năng tự cải tạo hơn các đối tượng khác, nên cần được xem xét để cho hưởng án treo.

Thực tiễn xét xử cho thấy, còn nhiều vướng mắc khi đánh giá nhân thân người phạm tội để cho hưởng án treo, vì điều 60 không có quy định cụ thể hơn về nhân thân như thế nào thì có thể cho hưởng án treo nên các Toà án đánh giá theo ý thức chủ quan của mình.

Ví dụ một vụ án cụ thể như sau:

Bản án số 05/2005/HSST ngày 11/5/2005 của TAND huyên ĐaKrông tỉnh Quảng Trị xét xử Nguyễn Thị Vân và Lê Văn Hải về tội " Buôn lậu" theo điểm a khoản 1 Điều 153 BLHS.

Nguyễn Thị Vân có năm tiền sự, cụ thể:

(1)-Ngày 30/6/2004 bị công an thi xã Đông Hà xử phạt hành chính 3 triệu đồng về hành vi vận chuyển, tiêu thụ hàng cấm, hàng ngoại nhập lậu trái phép.

(2)-Ngày 13/9/2004 bị phòng cảnh sát kinh tế công an tỉnh Quảng Trị xử phạt hành chính 3.200.000đ về hành vi buôn bán hàng cấm.

(3)-Ngày 18/11/2004 bị công an huyện Hướng Hoá xử phạt hành chính 1.000.000đ về hành vi vận chuyển hàng trái phép.

(4)-Ngày 25/11/2004 bị chi cục Hải quan khu thương mại Lao Bảo xử phạt hành chính 5.000.000đ về hành vi vận chuyển hàng nhập lậu trái phép.

(5)-Ngày 15/12/2004 bị Công an huyện Đakrông xử phạt hành chính 1.000.000đ về hành vi vận chuyển hàng trái phép.

Lê Văn Hải có 3 tiền sự, cụ thể:

(1)- Ngày 30/6/2004 bị công an thị xã Đông Hà xử phạt hành chính 2.000.000đ về hành vi vận chuyển tiêu thụ hàng cấm, hàng ngoại nhập trái phép.

(2)- Ngày 13/9/2004 bị phòng cảnh sát công an tỉnh Quảng Trị xử phạt 2.200.000đ về hành vi vận chuyển hàng nhập khẩu trái phép.

(3)- Ngày 22/3/2004 bị công an huyện Cam Lộ xử phạt hành chính 2.000.000đ về hành vi vận chuyển hàng ngoại nhập lậu.

Ngày 16/12/2004 Cục cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự quản lý kinh tế và chức vụ Bộ công an phối hợp với công an huyện Đakrông kiểm tra xe ôtô 74k-36-75 do Nguyễn Thị Vân quản lý, sử dụng vận tải hành khách, Lê Văn Hải điều khiển; phát hiện các loại hàng hoá nhập lậu trị giá 86.200.000đ

(gồm rượu ngoại, mì chính, nước giải khát Goldlabel, gạo nếp…) trong đó Nguyễn Thị Vân chỉ nhận hàng của mình có trị giá 18.500.000đ còn lại là của những người đi trên xe mang theo nhưng Thị Vân không biết.

Với hành vi phạm tội nêu trên của Nguyễn Thị Vân và Lê Văn Hải cùng với nhân thân của Vân và Hải, TAND huyện Đakrông xử phạt Nguyễn Thị Vân 18 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 24 tháng. Và xử phạt bổ sung 3 triệu đồng.

Xử phạt Lê Văn Hải 12 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 18 tháng. Và cấm hành nghề lái xe 12 tháng đối với bị cáo.

Qua vụ án trên chúng ta thấy, Toà án cho hai bị cáo Vân và Hải hưởng án treo là thiếu căn cứ. Bị cáo Nguyễn Thị Vân có năm tiền sự, bị cáo Lê Văn Hải có ba tiền sự, đây là sự thể hiện về nhân thân của các bị cáo không tốt, đã có nhiều tiền sự cho nên theo quy định tại khoản 1 Điều 60 BLHS thì các bị cáo này không đủ điều kiện cho hưởng án treo. Vì vậy, Toà án cho các bị cáo hưởng án treo là sai.

2.2.5. Do nhận thức về án treo không đúng:

Bản chất pháp lý của án treo là một biện pháp miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện, nó không nặng hơn cũng không nhẹ hơn hình phạt tù đã tuyên trong bản án cho hưởng án treo mà, Toà án khi xem xét các căn cứ để cho hưởng án treo, thấy họ có đủ điều kiện nên đã miễn chấp hành hình phạt tù cho họ và ấn định một thời gian thử thách nhất định, nếu trong thời gian đó mà người được hưởng án treo phạm tội mới thì buộc họ phải chấp hành hình phạt của bản án treo đó.

Nhưng trong thực tiễn còn tồn tại suy nghĩ là xem án treo nhẹ hơn hình phạt tù. Nhận thức này cũng trùng với quan điểm trước đây của TANDTC giải thích, hướng dẫn về án treo: "…So sánh hậu quả phổ biến về mặt pháp lý cũng như hậu quả về mọi mặt khác của án tù giam và án tù treo (người bị

án treo không bị cách ly khỏi xã hội, vẫn sống trong môi trường bình thường hàng ngày của họ mà cũng không bị một sự hạn chế gì, tất cả các quyền lợi của người công dân, người bị án treo đều được hưởng, nếu họ là công nhân viên chức, họ không bị buộc phải thôi việc, họ cũng chỉ bị án tích trong thời gian thử thách dài nhất là 5 năm) thì án treo phải được xem hình thức xử lý nhẹ hơn tù giam. Như vậy chuyển án tù treo sang án tù giam dù thời gian ngắn hơn cũng là tăng nặng hình phạt. Ngược lại, chuyển án tù giam sang án tù treo, dù thời gian dài hơn cũng là giảm nhẹ hình phạt" (21-123). Do nhận thức như vậy dẫn đến, vì có ý định cho hưởng án treo từ trước nên đáng lẽ ra xử phạt người phạm tội với mức hình phạt thấp mới phù hợp với tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ TNHS thì HĐXX lại tăng mức hình phạt lên để cho hưởng án treo; Ví dụ: đáng xử phạt 12 tháng tù thì HĐXX tăng mức hình phạt lên 18 tháng tù nhưng cho hưởng án treo. Đây cũng là một nguyên nhân dẫn đến áp dụng biện pháp án treo không không chính xác.

2.2.6. Do năng lực của HĐXX còn hạn chế:

a. Về đội ngũ Thẩm phán:

- Về số lượng Thẩm phán:

Theo báo cáo tổng kết của Toà án nhân dân tối cao năm 2003, cho đến tháng 12/2003, đội ngũ Thẩm phán Toà án nhân dân gồm 3543 người, trong đó Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao là 97 người; Thẩm phán Toà án nhân dân cấp tỉnh là 932 người; Thẩm phán Toà án nhân dân cấp huyện là 2514 người. Toà án quân sự trung ương có 19 Thẩm phán; các Toà án quân sự cấp quân khu và khu vực có 117 Thẩm phán, trong đó Toà án quân sự cấp quân khu đã có đủ số Thẩm phán được phân bổ. Cũng theo Toà án nhân dân tối cao, với số lượng thẩm phán như vậy, về cơ bản đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ được giao.So với số lượng Thẩm phán được Uỷ ban thường vụ

Quốc hội phân bổ năm 2003 thì số Thẩm phán Toà án nhân dân các cấp còn chưa bổ nhiệm đủ là 1210 người, trong đó Toà án nhân dân tối cao còn thiếu 23 Thẩm phán, Toà án nhân dân cấo tỉnh thiếu 186 Thẩm phán, Toà án nhân dân cấp huyện thiếu 1001 Thẩm phán. Tình trạng thiếu Thẩm phán chủ yếu ở huyện miền núi, vùng sâu, vùng xa và ở một số đơn vị mới tách lập. Tuy nhiên có Toà án cấp huyện do số lượng vụ án ít, mỗi tháng một Thẩm phán chỉ xét xử 1-2 vụ án. Như vậy là việc thiếu thẩm phán không phải nơi nào cũng bức xúc như nhau, mà mang tính cục bộ. Đây là vấn đề cần điều chỉnh trong mối quan hệ giữa chỉ tiêu biên chế với số lượng vụ án thực tế tại mỗi đơn vị Toà án yêu cầu phải có Thẩm phán để xét xử [51-5].

Ở ngành Toà án tỉnh Quảng Trị, số lượng thẩm phán những năm trước đây thiếu một cách trầm trọng. Có Toà án cấp huyện trong hơn một nhiệm kỳ chỉ có một Thẩm phán xét xử (Toà án huyện Đakrông), có Toà án chỉ có hai Thẩm phán xét xử (Toà án huyện Triệu Phong), Toà án nhân dân huyện Cam Lộ, Toà án thị xã Quảng Trị, TAND huyện Gio Linh.

- Về chất lượng của Thẩm phán:

Những năm trước đây, chất lượng đội ngũ Thẩm phán của nước ta chưa được cao, phần lớn những Thẩm phán được trưởng thành từ trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước và trong giai đoạn đầu của công cuộc đổi mới đất nước. Một số Thẩm phán là cán bộ chuyển ngành hoặc bộ đội phục viên. Những Thẩm phán này phần lớn chưa được đào tạo về Luật một cách cơ bản, thậm chí có rất nhiều đồng chí chưa qua các lớp phổ thông mà học bổ túc từ cấp 2 đến cấp 3…Nhưng với tính chất vừa học, vừa làm, các đồng chí Thẩm phán này đã cố gắng phấn đấu học tập để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cũng như bổ túc văn hoá.

Đội ngũ thẩm phán mặc dù trong những năm qua nhà nước ta đã chú trọng, đầu tư thích đáng đến việc cũng cố, xây dựng một đội ngũ Thẩm phán có phẩm chất, năng lực

chuyên môn để đáp ứng yêu cầu của thời kỳ đổi mới nhưng phần lớn các Thẩm phán mới chỉ được trang bị những kiến thức cơ bản về pháp luật mà chưa được trang bị đầy đủ những kiến thức về nghiệp vụ xét xử nên phải có sự đầu tư tích cực hơn nữa mới đáp ứng kịp thời đòi hỏi của tình hình hiện nay.

Theo dõi đánh giá chất lượng và số lượng Thẩm phán qua bảng thống kê sau [51-6]:

	Thẩm phán TAND cấp huyện					Thẩm phán TAND cấp tỉnh					
	Tổng số	Đại học	Trung cấp	Luân huấn	Sơ cấp, không học	Tổng số	Cao học	Đại học	Trung cấp	Luân huấn	Sơ cấp, không học
Đến trước năm 1993 (theo chế độ bầu cử)	1.373	250	604	227	292	619	0	438	53	118	10
1993-1998 (nhiệm kỳ bổ nhiệm đầu tiên)	2.253	1.336	452	436	29	908	11	804	20	73	0
Đến tháng 6/2003	2.411	1.889	0	504	0	921	25	783	0	113	0

Qua bảng số liệu trên chúng ta có thể thấy số Thẩm phán có trình độ "Luân huấn" chiếm tỷ lệ tương đối lớn (tính đến tháng 6/2003), trong đó: Thẩm phán Toà án cấp huyện chiếm tỷ lệ 28,6% (504/2.411), Thẩm phán Toà án nhân dân cấp tỉnh chiếm tỷ lệ 12% (113/921). Đây cũng là một điểm yếu kém mà ngành Toà án không thể khắc phục một lúc mà phải giải quyết

dần dần. Điều này cũng làm ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng xét xử của ngành Toà án nói chung và áp dụng chế định án treo nói riêng.

Tại ngành Toà án tỉnh Quảng trị, tình hình Thẩm phán thiếu về số lượng, yếu về chất lượng vẫn chưa thể khắc phục được, đơn cử như Toà án nhân dân huyện Đakrông chỉ có một Thẩm phán từ năm 1997 đến năm 2003; Toà án nhân dân huyện Triệu Phong và huyện Cam Lộ chỉ có hai Thẩm phán nhưng đều có trình độ luân huấn, Toà án nhân dân huyện Gio Linh có hai Thẩm phán, trong đó một Thẩm phán chưa có bằng đại học Luật, một Thẩm phán mới tốt nghiệp đại học Luật tại chức; Toà án nhân dân huyện Hướng Hoá tính đến 2004 có ba Thẩm phán trong đó 1 thẩm phán có trình độ luân huấn, 1 Thẩm phán có trình độ Trung cấp pháp lý, 1 Thẩm phán mới tốt nghiệp Đại học Luật tại chức; Toà án nhân dân huyện Cam Lộ có hai Thẩm phán đều mới qua các khoá luân huấn, Toà án nhân dân thị xã Đông Hà có ba Thẩm phán thì có hai Thẩm phán qua lớp luân huấn và một Thẩm phán tốt nghiệp đại học Luật tại chức…đặc biệt toàn ngành Toà án của tỉnh (kể cả toà án cấp tỉnh) không có Thẩm phán nào có trình độ cử nhân Luật chính quy (tính đến 2004), mà đa số là những cán bộ chuyển ngành, bội đội phục viên hoặc những người học trái ngành xin vào ngành Toà án (sư phạm, nông nghiệp, tổng hợp…). Điều này cũng ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng xét xử cũng như áp dụng chế định án treo trong những năm qua.

Một nguyên nhân khác cũng ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng xét xử đó là ngành Toà án chưa chú trọng đến công tác sát hạch Thẩm phán, công tác đào tạo, đào tạo lại…Một số Thẩm phán sau khi được bổ nhiệm rồi không chú ý đến việc nghiên cứu, học tập, cập nhật văn bản…mà cứ đến đâu hay chớ; Đặc biệt có một số Thẩm phán không đứng vững trước những cám dỗ của xã hội dẫn đến quyết định mang tính chủ quan, xét xử không khách quan vô tư, một số trường hợp không đủ điều kiện cho hưởng án treo nhưng

Thẩm phán viện dẫn thêm một số tình tiết giảm nhẹ không có căn cứ để cho người phạm tội được hưởng án treo theo ý chủ quan của mình…, số thẩm phán này tuy chiếm tỷ lệ thấp nhưng làm ảnh hưởng không nhỏ đến uy tín của cơ quan bảo vệ pháp luật nói chung và ngành Toà án nói riêng.

Ngành Toà án Quảng Trị đang khắc phục tình trạng này dần dần. Từ năm 2005 trở đi, ngành đã quán triệt chỉ thị của lãnh đạo TANDTC, chỉ tuyển những sinh viên học đại học Luật chính quy, ưu tiên cho những sinh viên tốt nghiệp loại giỏi, khá để bổ sung cho các đơn vị còn thiếu. Số Thẩm phán được bổ nhiệm mới được qua lớp đào tạo nghiệp vụ xét xử tại Học Viện tư pháp nên chất lượng xét xử ngày được nâng lên, có phẩm chất đạo đức, lối sống lành mạnh, có bản lĩnh chính trị, tư tưởng, lập trường kiên định và vững vàng, đáp ứng được nhiệm vụ công tác của ngành và nhiệm vụ chính trị của địa phương.

b. Về đội ngũ Hội thẩm nhân dân:

Hội thẩm nhân dân, thời gian qua đã cùng với Thẩm phán có những đóng góp đáng kể vào việc nâng cao hiệu quả của phiên toà xét xử nhưng cũng còn đôi điều đáng phải quan tâm. Đó là hoạt động của Hội thẩm nhân dân còn lỏng lẻo, không đồng đều, người thì tham gia xét xử đều đặn, người thì cả một nhiệm kỳ chỉ tham gia vài vụ án, thậm chí có người không tham gia vụ án nào, lý do đó là ngoài làm công tác Hội thẩm họ còn phải đảm đương công việc của đơn vị công tác, nên chủ yếu là các hội thẩm là cán bộ hưu trí tham gia xét xử đều và nhiều vì họ có nhiều thời gian để tham gia xét xử.

Mặc khác, trình độ hiểu biết pháp luật của Hội thẩm nhân dân còn yếu so với yêu cầu đặt ra, vì hầu hết họ không được trang bị kiến thức cơ bản về pháp luật mà chỉ sau khi được bầu làm Hội thẩm họ mới được tập huấn về nghiệp vụ một thời gian hết sức ngắn (khoảng trong vòng một tuần), nên việc xét các vấn đề đặt ra đối với họ chủ yếu là bằng kinh nghiệm sống chứ

chưa hoàn toàn dựa trên cơ sở của pháp luật. Và như vậy, trình độ chuyên môn cũng ảnh hưởng phần nào đến tính độc lập xét xử của họ. Chế độ đãi ngộ chưa thoả đáng cũng ảnh hưởng đến lòng nhiệt tình và tinh thần trách nhiệm của họ.

c. Do tính độc lập xét xử của Thẩm phán và Hội thẩm chưa cao:

Theo quy định tại Điều 130 Hiến pháp năm 1992 thì "Khi xét xử, Thẩm phán và Hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo pháp luật".

Tại Điều 5 Luật Tổ chức Toà án nhân dân quy định "Khi xét xử, Thẩm phán và Hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo pháp luật".

Như vậy, nguyên tắc "Khi xét xử, Thẩm phán và Hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo pháp luật" là một nguyên tắc hiến định. Toà án là cơ quan xét xử của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Khi xét xử Toà án không nhân danh mình mà nhân danh Nhà nước để tuyên một bản án kết tội hay không kết tội bị cáo. Vì thế, Điều 9 BLTTHS năm 2003 quy định: "Không ai có thể bị coi là có tội và phải chịu hình phạt khi chưa có bản án kết tội của Toà án đã có hiệu lực pháp luật". Hoạt động xét xử là hoạt động có tính đặc thù và chỉ do Toà án thực hiện. Do đó, yêu cầu tối cao và cũng là mốc để đánh giá hiệu quả của công tác xét xử là phải khách quan, toàn diện và đầy đủ; xét xử đúng người, đúng tội, đúng pháp luật; không để lọt tội phạm, không làm oan người vô tội.

Nguyên tắc "khi xét xử Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân độc lập và chỉ tuân theo pháp luật" được thể hiện ở hai khía cạnh là độc lập với các yếu tố bên ngoài và độc lập với các yếu tố bên trong. Độc lập với các yếu tố bên ngoài là khi xét xử, Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân không bị phụ thuộc vào các quyết định hoặc kết luận của cơ quan điều tra, Viện kiểm sát. Tại phiên toà,Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân phải trực tiếp xem xét những chứng cứ của vụ án chứ không phải chỉ căn cứ vào hồ sơ của vụ án hay

chứng cứ mà Viện kiểm sát đã đưa ra trong bản cáo trạng. Bản án của Toà án tuyên ra chủ yếu căn cứ vào những chứng cứ đã được xem xét tại phiên toà dựa trên kết quả tranh tụng tại phiên toà, trên cơ sở xem xét một cách khách quan, toàn diện và đầy đủ các chứng cứ và ý kiến của đại diện viện kiểm sát, luật sư bào chữa và ý kiến của những người tham gia tố tụng khác. Hội đồng xét xử dựa vào kết quả phiên toà, đối chiếu với các quy định của pháp luật để xử lý vụ án và có quyền kết luận khác với ý kiến của cơ quan điều tra, viện kiểm sát theo quy định của pháp luật. Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân luôn luôn ý thức được là một bản án khi đã tuyên ra thì chính họ phải chịu trách nhiệm về nội dung và hình thức của bản án đó chứ không phải ai khác.

Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân có thể tham khảo và lắng nghe ý kiến của bất cứ ai nhưng trong hoạt động nghề nghiệp phải luôn luôn thể hiện bản lĩnh của mình để xem xét mọi vấn đề một cách độc lập, không được để cho các ý kiến của bên ngoài làm thay đổi quyết định của mình. Trong trường hợp cần phải thay đổi quyết định của mình thì phải khẳng định đó là việc cần làm và không còn con đường nào khác.

Toà án cấp trên hướng dẫn Toà án cấp dưới về áp dụng thống nhất pháp luật, đường lối xét xử nhưng không quyết định trước về chủ trương xét xử một vụ án cụ thể, buộc Toà án cấp dưới phải tuân theo. Khi xét xử phúc thẩm, giám đốc thẩm hoặc tái thẩm nếu toà án cấp trên ra quyết định huỷ bản án hoặc quyết định bị kháng cáo, kháng nghị để điều tra, xét xử lại với thành phần Hội đồng xét xử mới thì Hội đồng xét xử mới đó vẫn có quyền xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật.

Nguyên tắc "khi xét xử Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân độc lập và chỉ tuân theo pháp luật" không cho phép bất cứ ai, cơ quan Nhà nước nào vì bất cứ lý do gì được can thiệp vào việc xét xử của Toà án, buộc Hội đồng xét xử

phải xử theo ý muốn chủ quan của mình. Khi xét xử, các thành viên của Hội đồng xét xử độc lập với nhau trong suy nghĩ, trong việc xem xét , kiểm tra và đánh giá chứng cứ. Chỉ các thành viên của Hội đồng xét xử mới được tham gia nghị án. Khi nghị án, Thẩm phán có nhiệm vụ giải thích cho Hội thẩm nhân dân biết những quy định của pháp luật và đường lối xét xử cần được áp dụng trong việc xử lý vụ án, nhưng Thẩm phán phải tôn trọng ý kiến của Hội thẩm nhân dân, phải là người phát biểu và biểu quyết sau cùng. Việc đó sẽ chống lại tư tưởng tự ti, ỷ lại trong việc nêu quan điểm cá nhân của mình khi xét xử. Mặc dù vậy, các thành viên của Hội đồng xét xử có quyền bảo lưu ý kiến của mình, nếu ý kiến đó là thiểu số. Người có ý kiến thiểu số có quyền trình bày ý kiến của mình bằng văn bản và được để vào hồ sơ.

Khi xét xử Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân độc lập không có nghĩa là tách rời đường lối chính sách của Đảng. Đảng không chỉ đạo xét xử từng vụ án cụ thể nhưng Đảng chỉ ra đường lối xét xử trong từng giai đoạn. Báo cáo chính trị tại Đại hội đại biểu toàn Quốc lần thứ VI của Đảng đã chỉ rõ: "Đảng không cho phép bất cứ ai dựa vào quyền thế để làm trái luật, mọi vi phạm đều đưa ra xử lý theo pháp luật, không được giữ lại để xử lý nội bộ, không làm theo kiểu phong kiến; dân thì phải chịu hình phạt, quan thì xử theo "lễ". Phải nghiêm trị tất cả những kẻ phạm tội, bất kỳ ở cương vị nào và phải đảm bảo công bằng về nghĩa vụ và quyền lợi của công dân". Đảng ta đã xác định: "Khi xét xử Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân độc lập và chỉ tuân theo pháp luật" là một trong những đảm bảo cần thiết để nâng cao hiệu quả xét xử của Toà án đồng thời nó cũng là trách nhiệm nặng nề của Toà án. Vì vậy, mỗi Thẩm phán và Hội thẩm phải phấn đấu học tập, nghiên cứu để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, năng lực xét xử.

Khi xét xử Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân độc lập không có nghĩa là xét xử tuỳ tiện mà độc lập trong khuôn khổ của pháp luật. Nó đòi hỏi Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân không một bước xa rời pháp luật, không tha thứ cho bất kỳ hành vi vi phạm pháp luật nào. Đó là đòi hỏi có tính chất bắt buộc đối với Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân. Như vậy, có thể nói hoạt động của Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân luôn luôn phải dựa trên cơ sở pháp luật.

Độc lập và chỉ tuân theo pháp luật có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, độc lập là điều kiện cần thiết để Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân khi xét xử chỉ tuân theo pháp luật. Tuân theo pháp luật là cơ sở không thể thiếu để Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân độc lập khi xét xử. Mối quan hệ này là mối quan hệ ràng buộc. Nếu chỉ độc lập mà không tuân theo pháp luật thì dễ dẫn đến tình trạng xét xử tuỳ tiện, độc đoán.

Nhưng trong thực tiễn hoạt động xét xử, đã nảy sinh nhiều vấn đề làm ảnh hưởng đến tính độc lập xét xử của Toà án dẫn đến HĐXX cho hưởng án treo không có căn cứ pháp luật. Chẳng hạn thành viên của HĐXX bị tác động của những yếu tố bên ngoài, như : sự tác động của anh em, bạn bè, sự tác động của những người có chức quyền tại địa phương hoặc của Toà án cấp trên, tình trạng thỉnh thị án, chỉ đạo án cũng ảnh hưởng không nhỏ đến độc lập xét xử của Toà án.

Mặt khác, giữa các thành viên của HĐXX cũng có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến tính độc lập xét xử. Do trình độ của HTND còn hạn chế, HTND tham gia xét xử không phải là chuyên trách, Toà án có mời thì họ mới được tham gia nên họ thường bị động, Thẩm phán chủ toạ phiên toà thường quyết định hết mọi vấn đề; khi nghị án Thẩm phán không để cho Hội thẩm phát biểu trước theo quy định của pháp luật mà thường đưa ra ý kiến nhằm gợi mở hoặc gợi ý để hội thẩm nghe theo làm ảnh hưởng đến tính độc lập xét xử của Hội thẩm…

Các Hội thẩm nhân dân có trình độ, kiến thức pháp lý thấp, và kiến thức pháp lý mà họ có được chủ yếu dựa vào công tác tập huấn nghiệp vụ xét xử của Toà án, nhưng Toà án chưa chú trọng công tác tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ cho hội thẩm, một số hội thẩm ngồi xét xử cho đủ thành phần, không tham gia xét hỏi và không phát huy hết trách nhiệm của mình. Hội thẩm nghiên cứu hồ sơ chưa kỹ, không chuẩn bị kế hoạch xét hỏi trước nên thường hỏi những câu lặp lại câu hỏi của Thẩm phán hoặc hỏi những câu không liên quan đến việc giải quyết vụ án. Hội thẩm thường bị động hoàn toàn, họ lệ thuộc hoàn toàn vào Thẩm phán, họ tin tưởng Thẩm phán là người có kiến thức pháp lý chuyên sâu, thông thạo tác nghiệp, vì vậy Thẩm phán thường xử theo ý mình, ảnh hưởng đến tính độc lập xét xử của HĐXX.

2.3. CÔNG TÁC GIÁM SÁT, GIÁO DỤC, QUẢN LÝ CÁC ĐỐI TƯỢNG CHẤP HÀNH ÁN TREO:

Theo quy định tại khoản 2 Điều 60 BLHS thì "Trong thời gian thử thách, Toà án giao người được hưởng án treo cho cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi người đó thường trú để giám sát và giáo dọc. Gia đình người bị kết án có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, tổ chức, chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục người đó".

Thực tiễn xét xử cho thấy, khi tuyên án, Toà án thường tuyên "giao bị cáo cho chính quyền địa phương nơi thường trú của bị cáo (nếu bị cáo không phải là cán bộ, công nhân, viên chức) hoặc giao cho cơ quan, tổ chức nơi bị cáo làm việc (nếu bị cáo là cán bộ, công nhân, viên chức) giám sát, giáo dục.

Đến khi ra quyết định thi hành án hình sự thì Toà án gửi hồ sơ thi hành án kèm theo bản sao bản án cho chính quyền địa phương nơi thường trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi làm việc của bị cáo để các cơ quan, tổ chức này thực hiện việc giám sát, giáo dục người bị phạt tù nhưng được hưởng án treo theo quy định của pháp luật.

Một sai sót mà các Toà án thường mắc phải là sau khi kết án bị cáo, Toà án không gửi bản sao bản án cho chính quyền địa phương hoặc cơ quan tổ chức nơi bị cáo làm việc để họ được biết. Vì vậy kết quả xét xử thế nào chính quyền địa phương không hề biết, thậm chí có địa phương không biết Nguyễn Văn X là công dân của địa phương mình bị Toà án huyện Y kết án. Điều này dẫn đến việc quản lý, theo dõi con người của chính quyền địa phương không sát; sự phối kết hợp giữa cơ quan Toà án và chính quyền địa phương không được tốt, điều đó làm giảm hiệu quả công tác đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm.

Một thực tế cho thấy, các Toà án sau khi ra quyết định thi hành bản án treo và thi hành hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo, Toà án gửi các quyết định đó cho cơ quan chính quyền địa phương nơi cư trú của người được hưởng án treo thì coi như là xong trách nhiệm, thậm chí có một số địa phương phản ánh là chưa nhận được quyết định thi hành án kèm theo bản sao bản án của Toà án. Do vậy, một số đối tượng chấp hành án treo tại địa phương không bị ai quản lý, giám sát, giáo dục; họ làm gì, ở đâu không ai hề biết. Có một số trường hợp sau khi được hưởng án treo họ bỏ đi làm ăn nơi khác mà không báo lại với chính quyền địa phương, một số đối tượng do không có ai quản lý, giáo dục nên đã phạm tội mới trong thời gian thử thách, tái phạm, tái phạm nguy hiểm.

Theo quy định tại Nghị định số 61/2000/NĐ-CP ngày 30/10/2000 của Chính phủ "Quy định việc thi hành hình phạt tù cho hưởng án treo" thì trách nhiệm giám sát, giáo dục người được hưởng án treo thuộc về cơ quan, tổ chức có trách nhiệm giám sát, giáo dục người bị án treo và gia đình người bị án treo. Còn công tác kiểm tra, kiểm sát hoạt động tư pháp trong việc giám sát, giáo dục người bị án treo thuộc thẩm quyền của cơ quan Viện Kiểm sát.

Thực tiễn công tác trong việc thi hành hình phạt tù cho hưởng án treo, có một số Toà án có quan tâm đến việc đốc thúc chính quyền địa phương và gia đình người bị kết án trong việc giám sát, giáo dục người được hưởng án treo,

cấp sổ theo dỏi người được hưởng án treo, và kiểm tra sự theo dỏi đó. Đồng thời Toà án còn nhắc nhở chính quyền địa phương trong việc báo cáo kết quả lao động cải tạo tại địa phương của người được hưởng án treo và làm hồ sơ đề nghị giảm thời gian thử thách để Toà có cơ sở giảm thời gian thử thách của án treo theo quy định của pháp luật. Điều 6 Nghị định số 61/2000/NĐ-CP ngày 30/10/2000 quy định " Người được hưởng án treo có quyền đề nghị cơ quan, tổ chức giám sát, giáo dục đề nghị Toà án nhân dân cấp huyện hoặc Toà án quân sự khu vực nơi mình đang chịu thử thách xem xét việc rút ngắn thời gian thử thách, khi đã chấp hành được một phần hai thời gian thử thách và có nhiều tiến bộ". Điều này nhằm khuyến khích người được hưởng án treo tự lao động, cải tạo tốt để sớm hoà nhập với cộng đồng, trở thành một công dân có ích cho xã hội. Nhưng không phải Toà án nào cũng chú trọng công tác này vì Luật chưa quy định cụ thể trách nhiệm của Toà án trong công tác thi hành hình phạt tù cho hưởng án treo, sau khi ra quyết định thi hành án.

Chương 3

MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẰM NÂNG CAO HIỆU QUẢ ÁP DỤNG CÁC QUY ĐỊNH VỀ ÁN TREO

3.1. HOÀN THIỆN HỆ THỐNG PHÁP LUẬT VỀ ÁN TREO:

3.1.1. Về các căn cứ cho người bị kết án được hưởng án treo.

a. Về mức hình phạt tù:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 60 BLHS thì căn cứ về mức hình phạt tù để cho hưởng án treo là "Khi xử phạt tù không quá ba năm". Có nghĩa là khi bị cáo bị xử về bất cứ tội phạm gì, bất kể khung hình phạt là như thế nào, chỉ cần mức hình phạt tù từ ba năm trở xuống thì Toà án có thể xem xét cho bị cáo được hưởng án treo. Theo chúng tôi, quy định như vậy là quá rộng dẫn đến việc áp dụng án treo tràn lan, thiếu nghiêm khắc.

Theo quy định tại khoản 2,3 Điều 8 BLHS về phân loại tội phạm thì căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội được quy định trong BLHS, tội phạm được phân thành tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng, tội phạm rất nghiêm trọng và tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.

Tội phạm ít nghiêm trọng là tội phạm gây nguy hại không lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là đến ba năm tù; tội

phạm nghiêm trọng là tội phạm gây nguy hại lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là đến bảy năm tù; tội phạm rất nghiêm trọng là tội phạm gây nguy hại rất lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là đến mười lăm năm tù…

Thực tiễn xét xử cho thấy, vì Luật không giới hạn áp dụng án treo cho loại tội phạm nào cho nên có Toà án đã áp dụng áp treo đối với những bị cáo phạm tội rất nghiêm trọng. Ví dụ: Hoàng Văn Hiệu phạm tội "Cố ý gây thương tích" theo khoản 3 Điều 104 BLHS. Khoản 3 Điều 104 BLHS có khung hình phạt tù từ 5 năm đến 15 năm. Khi xét xử, TAND tỉnh Q áp dụng các điểm b,p khoản1; khoản 2 Điều 46; Điều 47; khoản 1,2 Điều 60 BLHS xử phạt bị cáo Hiệu 30 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 42 tháng tính từ ngày tuyên án. Mặc dù bị cáo Hiệu không phạm tội mới trong thời gian thử thách sau đó, nhưng bản án này không có tính thuyết phục, không được quần chúng nhân dân đồng tình. Đây có thể coi là một kẻ hở của pháp luật, vì có ý định cho bị cáo hưởng án treo từ đầu nên có một số Thẩm phán tìm cách để vận dụng cho bị cáo được hưởng án treo ngay cả đối với những tội phạm rất nghiêm trọng.

Nghị quyết 01/HĐTP ngày 18/10/1990 của Hội đồng thẩm phán TANDTC về "hướng dẫn áp dụng Điều 44 BLHS năm 1985" đã lưu ý là khi quyết định mức hình phạt tù cần tránh các sai lầm sau đây:

-Vì có ý định trước là sẽ cho người bị kết án hưởng án treo, cho nên đáng lẽ phải phạt họ trên 5 năm tù (nay theo BLHS 1999 là 3 năm tù) thì lại chỉ phạt họ từ 5 năm tù trở xuống để cho hưởng án treo.

-Vì có định trước là sẽ cho người bị kết án hưởng án treo, cho nên đáng lẽ chỉ cần phạt tù họ với mức án thấp, thì lại phạt tù họ với mức án cao và cho hưởng án treo.

Nghị quyết thì đã lưu ý như vậy nhưng rất ít Thẩm phán chịu khó nghiên cứu, và cũng không ít Thẩm phán vẫn mắc sai lầm dẫn đến cho hưởng án treo không chính xác.

Vì vậy, chúng tôi đề nghị rằng, nên có sự hướng dẫn cụ thể phạm vi áp dụng án treo là "chỉ đối với những tội phạm ít nghiêm trọng và những tội phạm nghiêm trọng mới xem xét cho hưởng án treo". Tuyệt đối không được áp dụng án treo đối với những người phạm tội rất nghiêm trọng. Như vậy mới nâng cao được hiệu quả của án treo, tránh áp dụng án treo tràn lan, gây mất tác dụng răn đe, giáo dục, phòng ngừa chung và phòng ngừa riêng.

b. Về nhân thân người phạm tội.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 60 BLHS thì nhân thân người phạm tội cũng là một căn cứ để cho hưởng án treo. Nhưng Điều luật không quy định cụ thể là căn cứ vào nhân thân như thế nào thì được xét cho hưởng án treo. Nếu người phạm tội có hai ba tiền sự có được xét cho hưởng án treo hay không?. Thực tiễn xét xử cho thấy, nhiều Toà án vì muốn cho bị cáo được hưởng án treo nên đã bỏ qua việc xem xét vấn đề nhân thân của bị cáo, trong bản án phần lớn Toà án không phân tích đánh giá về nhân thân của bị cáo khi cho hưởng án treo mà chỉ chú ý đến việc xem xét có cần thiết hay không cần thiết phải bắt bị cáo chấp hành hình phạt tù. Đây là sự vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Theo hướng dẫn của Nghị quyết số 01/HĐTP ngày 18/10/1990 của Hội đồng thẩm phán TANDTC thì "Nói chung người được hưởng án treo phải là người chấp hành đúng chính sách, pháp luật, thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của bản thân, chưa có tiền án, tiền sự. Tuy nhiên, đối với người có tiền án, tiền sự, nếu xét tính chất của tiền án, tiền sự đó cùng với tính chất của tội phạm mới thực hiện và các căn cứ khác thấy không cần thiết phải bắt họ

chấp hành hình phạt tù, thì cũng có thể cho họ được hưởng án treo, nhưng tình thần chung là phải hạn chế và phải xét thật chặt chẽ".

Như vậy, Nghị quyết 01 chỉ hướng dẫn là "Nói chung…", đây là sự hướng dẫn chung chung, chứ chưa có sự khẳng định chắc chắn và cụ thể nhân thân như thế nào thì không được cho hưởng án treo, chưa khẳng định là nếu bị cáo có tiền án, tiền sự thì tuyệt đối không cho hưởng án treo. Cho nên nhiều Toà án đã xem xét ngay cả những người bị kết án có tiền án, tiền sự vẫn được hưởng án treo. Đặc biệt có những vụ án bị cáo có nhiều tiền sự cùng tính chất với tội phạm đang xét xử Toà án vẫn xem xét cho hưởng án treo(như ví dụ chúng tôi đã nêu ở Chương II).

Từ phân tích trên, chúng tôi đề nghị khoản 1 Điều 60 cần có sự quy định cụ thể hơn về nhân thân người phạm tội để xét cho hưởng án treo. Cụ thể là "Khi xử phạt tù không quá ba năm, nếu người phạm tội có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự…". Quy định như vậy mới rõ ràng và cụ thể, tránh được việc cố tình cho bị cáo hưởng án treo một cách thiếu cơ sở.

c. Về các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ.

Khoản 1 Điều 60 BLHS quy định "…căn cứ vào các tình tiết giảm nhẹ…", Như vậy, Luật quy định bị cáo phải có các tình tiết giảm nhẹ cũng đồng nghĩa rằng bị cáo phải có nhiều tình tiết giảm nhẹ; Điều này thì các Thẩm phán đều hiểu được vấn đề. Nhưng vấn đề đặt ra là điều luật không đề cập đến các tình tiết tăng nặng. Nếu bị cáo có hai tình tiết giảm nhẹ nhưng bên cạnh đó có hai tình tiết tăng nặng trở lên thì có xem xét cho hưởng án treo hay không?, vì Luật không đề cập đến vấn đề đó nên một số Toà án, mặc dù bị cáo có hai tình tiết tăng nặng trở lên vẫn xem xét cho hưởng án treo. Mà có hai tình tiết tăng nặng trở lên thì đã thể hiện tính chất và mức độ của hành vi phạm tội ở mức cao, vì vậy việc cho hưởng án treo là không thể

đảm bảo có căn cứ. Nhưng do Luật không quy định cụ thể nên thực tế tình tiết tăng nặng không làm ảnh hưởng đến việc xem xét cho hưởng án treo khi Toà án muốn cho bị cáo hưởng án treo.

Cho nên, theo chúng tôi điều luật nên đề cập đến các tình tiết tăng nặng, cụ thể là "…nếu bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ và không có nhiều tình tiết tăng nặng…", quy định như vậy mới triệt để, tránh sự lạm dụng án treo tràn lan, làm ảnh hưởng đến ý nghĩa của biện pháp án treo.

Mặt khác, cần quy định bị cáo phải có nhiều tình tiết giảm nhẹ nhưng trong đó phải có ít nhất một tình tiết giảm nhẹ được quy định tại khoản 1 Điều 46 BLHS mới xem xét cho hưởng án treo. Quy định như vậy mới hạn chế được phạm vi áp dụng án treo, tránh cho những người phạm tội không biết ăn năn hối cải được hưởng án treo.

Ngoài ra, một số tình tiết giảm nhẹ quy định tại Điều 46 BLHS cũng cần phải có sự giải thích, hướng dẫn cụ thể; vì nếu áp dụng không chính xác các tình tiết giảm nhẹ cũng đồng nghĩa với việc cho hưởng án treo không chính xác. Mặt khác, tại phần cuối của khoản 5 Nghị quyết số 01/2000/NQ-HĐTP ngày 4-8-2000 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC "Hướng dẫn áp dụng một số quy định trong phần chung của Bộ luật hình sự 1999" quy định là "…Ngoài ra, khi xét xử, tuỳ từng trường hợp cụ thể của người phạm tội mà còn có thể coi các tình tiết khác là tình tiết giảm nhẹ nhưng phải ghi rõ trong bản án…". Vậy, những tình tiết này có được xem xét để cho bị cáo hưởng án treo hay không?, vấn đề này chưa được TANDTC giải thích, hướng dẫn cụ thể.

d.Về vấn đề Toà án xét thấy không cần phải bắt chấp hành hình phạt tù.

Toà án xét thấy không cần phải bắt bị cáo chấp hành hình phạt tù thì có thể cho bị cáo hưởng án treo. Điều này là quyền hạn của Toà án mà cụ thể là

của HĐXX. Mặc dù chưa có sự hướng dẫn cụ thể như thế nào là "Xét thấy không cần thiết phải bắt bị cáo chấp hành hình phạt tù". Điều 60 BLHS cũng như Nghị quyết số 01/1990/HĐTP cũng chưa đề cập vấn đề này.

Nhưng từ thực tiễn xét xử cho thấy, khi bị cáo hội đủ các căn cứ để cho hưởng án treo, thì HĐXX phải xét có cần phải bắt bị cáo chấp hành hình phạt tù hay cho bị cáo hưởng án treo. Nếu đã hội đủ các điều kiện trên nhưng vì phục vụ nhiệm vụ chính trị của địa phương, vì để nâng cao tác dụng răn đe, giáo dục và phòng ngừa loại tội phạm này trên địa bàn, hoặc vì HĐXX không tin tưởng là bị cáo có thể tự lao động cải tạo để hoàn lương tại nơi cộng đồng dân cư mà không phải cách ly khỏi đời sống xã hội hoặc vì bị cáo không có nơi cư trú ổn định, sống lang lang không chịu lao động.v.v… thì cũng cần thiết phải bắt chấp hành hình phạt tù mà không cho hưởng án treo. Sự xét thấy có cần thiết hay không cần thiết là phụ thuộc vào sự đánh giá của HĐXX, điều này cũng có phần mang tính chủ quan, nhưng trên tinh thần chung là phải xem xét đến yếu tố này.

Vì vậy, TANDTC cần có sự giải thích, hướng dẫn cụ thể những trường hợp nào được coi là cần thiết, những trường hợp nào không coi là cần thiết bắt người bị kết án chấp hành hình phạt tù, để các Toà án địa phương áp dụng chế định án treo được thống nhất và chính xác.

3.1.2. Về thời gian thử thách và cách tính thời gian thử thách của án treo.

Như trình bày ở Chương 2, hiện nay các Toà án địa phương vẫn vận dụng, áp dụng Nghị quyết 01/HĐTP ngày 18/10/1990 của Hội đồng thẩm phán TANDTC về việc "hướng dẫn áp dụng Điều 44 BLHS năm 1985" (viết tắt là Nghị quyết số 01/1990/NQ-HĐTP), nhưng việc hướng dẫn này vừa không phù hợp hoàn toàn với Điều 60 BLHS năm 1999 vừa chưa thực sự rõ ràng và chính xác. Về thời gian thử thách và cách tính thời gian thử thách của án treo Nghị quyết quy định như sau:

"Để phát huy tác dụng phòng ngừa của án treo, tránh tình trạng người được hưởng án treo phạm tội mới trong thời hạn kháng cáo, kháng nghị bản án sơ thẩm theo thủ tục phúc thẩm hoặc phạm tội mới trong thời gian chuẩn bị xét xử phúc thẩm mà không bị coi là phạm tội trong thời gian thử thách, từ nay thời gian thử thách của án treo tính từ ngày tuyên bản án cho hưởng án treo; nếu có nhiều bản án cho hưởng án treo thì tính từ ngày tuyên bản án đầu tiên cho hưởng án treo. Nghĩa là nếu Toà án cấp sơ thẩm cho người bị kết án được hưởng án treo, thì thời gian thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm; nếu Toà án cấp sơ thẩm không cho hưởng án treo, nhưng Toà án cấp phúc thẩm cho hưởng án treo, thì thời gian thử thách tính từ ngày tuyên án phúc thẩm; nếu cả Toà án cấp sơ thẩm và Toà án cấp phúc thẩm đều không cho hưởng án treo, nhưng Toà án cấp giám đốc cho hưởng án treo, thì thời gian thử thách tính từ ngày tuyên án giám đốc thẩm; nếu Toà án cấp sơ thẩm cho hưởng án treo, Toà án cấp phúc thẩm không cho hưởng án treo, nhưng Toà án cấp giám đốc thẩm lại cho hưởng án treo, thì thời gian thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm"**.**

Như vậy, ở phần đầu của Nghị quyết 01/HĐTP quy định về việc tính thời gian thử thách là *"...**nếu có nhiều bản án cho hưởng án treo thì tính từ ngày tuyên bản án đầu tiên cho hưởng án treo. Nghĩa là nếu Toà án cấp***

sơ thẩm cho người bị kết án được hưởng án treo, thì thời gian thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm…", Nghị quyết chưa làm rõ vấn đề là: khi cùng một vụ án mà bị cáo bị xét xử sơ thẩm nhiều lần mà bản án sơ thẩm lần đầu và bản án sơ thẩm lần sau cùng đều cho bị cáo hưởng án treo, thì thời gian thử thách tính từ khi nào?, tính từ ngày tuyên bản án sơ thẩm lần đầu cho hưởng án treo hay tính từ ngày tuyên bản án sơ thẩm lần sau cùng cho hưởng án treo và khấu trừ thời gian thử thách đã chấp hành. Điều này theo chúng tôi nên có sự bổ sung cụ thể vào Nghị quyết 01/1990/NQ-HĐTP là "…***nếu một vụ án mà bị xét xử sơ thẩm nhiều lần mà bản án sơ thẩm lần đầu và bản án sơ thẩm lần cuối cùng đều cho người bị kết án hưởng án treo (do bản án sơ thẩm lần đầu… bị Toà án cấp phúc thẩm hoặc giám đốc thẩm huỷ án để xét xử lại ở cấp sơ thẩm) thì thời gian thử thách tính từ ngày tuyên bản án đầu tiên cho hưởng án treo".***

Ngoài ra, cần bổ sung vào cuối khoản 1 Điều 60 BLHS là "Khi xử phạt tù không quá ba năm…thì Toà án cho hưởng án treo và ấn định thời gian thử thách từ một năm đến năm năm. Thời gian thử thách tính từ ngày tuyên án".

3.1.3. Về quy định việc thi hành hình phạt tù cho hưởng án treo.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 60 BLHS thì "Trong thời gian thử thách, Toà án giao người được hưởng án treo cho cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi người đó thường trú để giám sát và giáo dục. Gia đình người bị kết án có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, tổ chức, chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục người đó".

Như vậy, giả sử Toà án đang xét xử bị cáo Nguyễn Văn A thì trong bản án cho hưởng án treo, Toà án tuyên là "…Giao bị cáo Nguyễn Văn A cho cơ quan, tổ chức nơi bị cáo A làm việc (Nếu giả thiết bị cáo A là cán bộ hoặc công nhân hoặc viên chức nhà nước) hoặc giao bị cáo Nguyễn Văn A cho chính quyền địa phương nơi bị cáo A thường trú để giám sát và giáo dục.

Gia đình bị cáo A có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, tổ chức (nếu là CB,CN,VC) hoặc chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục bị cáo Nguyễn Văn A.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 256 BLTTHS thì trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày bản án, quyết định sơ thẩm có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày nhận được bản án, quyết định phúc thẩm, quyết định giám đốc thẩm, quyết định tái thẩm, Chánh án Toà án đã xử sơ thẩm phải ra quyết định thi hành án hoặc uỷ thác cho Toà án khác cùng cấp ra quyết định thi hành án. Vì vậy, trong thời hạn nói trên Toà án sẽ ra quyết định thi hành án đối với người bị phạt tù nhưng được hưởng án treo. Kèm theo quyết định thi hành án là bản sao bản án cùng với sổ theo dỏi án treo. Công việc của Toà án đến đây coi như sắp hoàn thành, nhiệm vụ tiếp theo là tuân thủ Nghị định số 61/2000/NĐ-CP ngày 30-10-2000 của Chính phủ "Quy định việc thi hành hình phạt tù cho hưởng án treo".

Nghiên cứu toàn bộ nội dung của Nghị định chúng ta có thể thấy, Toà án làm rất ít việc trong việc thi hành hình phạt tù cho hưởng án treo đối với bị án. Công việc chủ yếu giao cho cơ quan, tổ chức giám sát, giáo dục và gia đình của người bị kết án. Toà án chỉ có một nhiệm vụ là "Khi người được hưởng án treo đã chấp hành được một phần hai thời gian thử thách và có nhiều tiến bộ, thì Toà án xét rút ngắn thời gian thử thách theo quy định tại khoản 4 Điều 60 BLHS. Còn cơ quan, tổ chức giám sát, giáo dục nói trong Nghị định 61 không có cơ quan xét xử (Toà án), thậm chí Nghị định cũng không đề cập đến việc phối kết hợp giữa các cơ quan, tổ chức giám sát, giáo dục và gia đình bị án với Toà án trong việc giám sát, giáo dục người bị án treo.

Đây là một thiếu sót cần phải được xem xét. Cơ quan Viện kiểm sát thì đã có chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật và kiểm sát hoạt động tư

pháp, mà việc giám sát, giáo dục người bị án treo cũng thuộc thẩm quyền kiểm sát của cơ quan Viện kiểm sát. Còn chức năng và nhiệm vụ của cơ quan xét xử, nơi đã nhân danh Nhà nước CHXHCNVN ra bản án đối với họ thì bị lu mờ. Luật cũng như Nghị định chưa có sự quy định cụ thể để Toà án có cơ sở tiến hành theo dỏi việc giám sát, giáo dục bị án cũng như theo dỏi quá trình cải tạo, rèn luyện của chính bản thân bị án. Đó cũng là tiền đề cho việc xét giảm thời gian thử thách sau này.

Vì vậy, chúng tôi đề nghị cần có quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ của Toà án trong việc phối kết hợp với cơ quan, tổ chức giám sát, giáo dục người bị án treo cũng như gia đình của họ trong thời gian thử thách. Cụ thể là Toà án cần có một bộ phận chuyên trách làm công tác thi hành án, trong đó phải kiểm tra, giám sát, theo dỏi việc tu dưỡng, rèn luyện, lao động cải tạo của người bị án treo hàng tháng, thàng quý để kịp thời đốc thúc, nhắc nhở các cơ quan, tổ chức có trách nhiệm giám sát, giáo dục người bị án treo cũng như kiểm tra, giám sát bản thân người bị án treo. Có như vậy thì các cơ quan, tổ chức có trách nhiệm giám sát, giáo dục người bị án treo cũng như bản thân người bị án treo mới thấy được trách nhiệm của mình trong việc thi hành án treo.

Ngoài ra, "BLHS cần phải quy định cụ thể các nghĩa vụ người hưởng án treo phải thực hiện và nó phải do Toà án quyết định đối với họ. Trong thời gian thử thách, theo đề nghị của cơ quan, tổ chức được Toà án giao trách nhiệm giám sát, giáo dục Toà án có thể huỷ bỏ toàn bộ hay một phần các nghĩa vụ hay bổ sung thêm nghĩa vụ cho người được hưởng án treo. Nếu khi hết thời hạn thử thách mà người bị kết án trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ do Toà án quy định thì theo đề nghị của cơ quan, tổ chức có trách nhiệm giám sát, giáo dục Toà án có thể kéo dài thời gian thử thách hoặc trường hợp người bị kết án không thực hiện có hệ thống hoặc cố ý chống đối việc thực

hiện các nghĩa vụ do Toà án quyết định, thì theo đề nghị của cơ quan này, Toà án quyết định huỷ bỏ án treo và buộc người bị kết án chấp hành hình phạt tù đã tuyên trong bản án [50-35].

Để nâng cao hiệu quả công tác thi hành hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo, cần phải có sự phối hợp đồng bộ, thống nhất giữa các cơ quan như: Toà án, VKS , chính quyền địa phương, cơ quan, tổ chức có trách nhiệm giám sát. giáo dục người bị án treo. Viện kiểm sát phải đề cao trách nhiệm trong công tác kiểm sát việc tuân theo pháp luật đối với người bị án treo cũng như kiểm sát hoạt động giám sát, giáo dục của các cơ quan, tổ chức có trách nhiệm giám sát, giáo dục người bị án treo.

3.1.4. Về công tác xét giảm thời gian thử thách cho người bị án treo.

Theo quy định tại khoản 4 Điều 60 BLHS thì người được hưởng án treo đã chấp hành được một phần hai thời gian thử thách và có nhiều tiến bộ thì theo đề nghị của cơ quan, tổ chức có trách nhiệm giám sát và giáo dục, Toà án có thể quyết định rút ngắn thời gian thử thách. Và theo quy định tại Nghị định số 61/2000/NĐ-CP ngày 30/10/2000 của Chính phủ "Quy định việc thi hành hình phạt tù cho hưởng án treo" thì khi người được hưởng án treo đã chấp hành được một phần hai thời gian thử thách và có nhiều tiến bộ, thì được Toà án xét rút ngắn thời gian thử thách theo quy định tại khoản 4 Điều 60 BLHS. Cơ quan, tổ chức giám sát, giáo dục người được hưởng án treo tự mình hoặc theo đề nghị của người được hưởng án treo đề nghị Toà án nhân dân cấp huyện hoặc Toà án quân sự khu vực nơi người được hưởng án treo đang chịu thử thách xem xét việc rút ngắn thời gian thử thách, khi người đó chấp hành được một phần hai thời gian thử thách và có nhiều tiến bộ. Khi đề nghị Toà án xem xét việc rút ngắn thời gian thử thách thì cơ quan, tổ chức giám sát, giáo dục người được hưởng án treo phải gửi kèm hồ sơ đề nghị rút ngắn thuời gian thử thách. Hồ sơ gồm có:

(1) Bản đề nghị của cơ quan, tổ chức giám sát, giáo dục về việc rút ngắn thời gian thử thách cho người được hưởng án treo;

(2) Sổ theo dỏi người được hưởng án treo;

(3) Quyết định của Toà án về việc thi hành hình phạt tù cho hưởng án treo và trích lục bản án;

(4) Đơn xin rút ngắn thời gian thử thách của người được hưởng án treo (nếu họ có đề nghị);

(5) Bản tự kiểm điểm của người được hưởng án treo;

(6) Biên bản cuộc họp kiểm điểm người được hưởng án treo.

Sau khi nhận được hồ sơ đề nghị xét giảm thời gian thử thách cho người bị án treo, Toà án tiến hành các thủ tục xem xét, rút ngắn thời gian thử thách theo quy định của pháp luật.

Theo quy định tại khoản 3 Điều 269 BLTTHS thì khi Toà án xét rút ngắn thời gian thử thách cho người bị án treo thì một thành viên của Toà án trình bày vấn đề cần được xem xét, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, Toà án ra quyết định chấp nhận hoặc bác đề nghị rút ngắn thời gian thử thách. Và theo quy định tại khoản 4 mục VIII Nghị quyết số 01/1990/NQ-HĐTP thì mỗi lần xét rút ngắn thời gian thử thách như vậy là không quá 12 tháng.

Trên đây là toàn bộ những quy định của pháp luật về thủ tục rút ngắn thời gian thử thách của án treo cho người bịían treo. Nhưng thực tiễn cho thấy rất ít Toà án thực hiện việc này, thậm chí có nhiều Toà án chưa từng tiến hành xét rút ngắn thời gian thử thách cho người bị án treo nào, lý do là không có sự đề nghị của cơ quan, tổ chức có trách nhiệm giám sát, giáo dục người bị án treo cũng như không có đề nghị của bản thân người bị án treo xin rút ngắn thời gian thử thách của án treo.

Theo chúng tôi, pháp luật cần có sự ràng buộc trách nhiệm cụ thể cho Toà án cũng như các cơ quan, tổ chức có trách nhiệm giám sát, giáo dục

người bị án treo là thực hiện việc đề nghị rút ngắn thời gian thử thách là bắt buộc, nếu không đề nghị việc rút ngắn thời gian thử cho người bị án treo thì phải nêu rõ lý do và báo cáo với Toà án, làm như vậy mới nâng cao được trách nhiệm của Toà án, cơ quan, tổ chức có trách nhiệm giám sát, giáo dục đồng thời thấy được tầm quan trọng của án treo, khuyến khích người bị án treo rèn luyện, cải tạo để sớm được hoà nhập với cộng đồng. Mặc khác, Toà án cũng như các cơ quan, tổ chức có trách nhiệm giám sát, giáo dục người bị án treo cần có sự giải thích cụ thể cho người bị án treo về quyền và nghĩa vụ của mình trong thời gian thử thách của án treo, đặc biệt là quyền được đề nghị rút ngắn thời gian thử thách. Ngoài ra, pháp luật cần có sự quy định rõ ràng và cụ thể trình tự, thủ tục xét rút ngắn thời gian thử thách cho người bị án treo, chứ quy định như tại khoản 3 Điều 269 BLTTHS là còn sơ sài và chưa cụ thể.

3.1.5. Công tác giải thích, hướng dẫn áp dụng các quy định về án treo.

Hiện nay, khi áp dụng các quy định về án treo, các Toà án vẫn vận dụng, áp dụng Nghị quyết 01/HĐTP ngày 18/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC hướng dẫn về việc áp dụng Điều 44 BLHS năm 1985 vì khi chưa có Nghị quyết mới thay thế; Chúng ta không thể áp dụng toàn bộ Nghị quyết 01/1990/NQ-HĐTP một cách rập khuôn, máy móc mà phải có sự chọn lọc một cách tinh tế và linh hoạt những phần hướng dẫn còn phù hợp với thực tiễn áp dụng Điều 60 BLHS, vì Nghị quyết 01 chỉ hướng dẫn áp dụng Điều 44 BLHS năm 1985, mà Điều 44 BLHS năm 1985 có rất nhiều điểm khác biệt so với Điều 60 BLHS năm 1999. Điều này cũng chưa có sự hướng dẫn của Toà án cấp trên rằng phần nào trong Nghị quyết 01 còn được áp dụng và phần nào không còn được áp dụng nữa.

Qua đây, chúng tôi đề nghị TANDTC cần sớm nghiên cứu, ban hành Nghị quyết mới hướng dẫn về việc áp dụng Điều 60 BLHS năm 1999 để thay thế Nghị quyết 01/HĐTP ngày 18/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC hướng dẫn về việc áp dụng Điều 44 BLHS năm 1985, vì Nghị quyết quyết 01/HĐTP ngày 18/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC chỉ hướng dẫn về việc áp dụng Điều 44 BLHS năm 1985, mặc khác nó được ban hành cách đây hơn 14 năm, thời gian mà Luật hình sự Việt Nam đã có những thay đổi, bước tiến vượt bậc, đã được pháp điển hoá lần thứ hai (BLHS năm 1999), nên nó không còn phù hợp. Việc các Toà án địa phương vẫn còn vận dụng, áp dụng Nghị quyết 01/HĐTP ngày 18/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC là trường hợp bất đắc dĩ và có phần tuỳ nghi, và việc vận dụng, áp dụng này cũng gặp rất nhiều vướng mắc trong thực tiễn áp dụng pháp luật.

3.2. CÔNG TÁC TỔ CHỨC CÁN BỘ NHẰM NÂNG CAO HIỆU QUẢ ÁP DỤNG CÁC QUY ĐỊNH VỀ ÁN TREO.

Cần nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng xét xử và đạo đức nghề nghiệp của đội ngũ Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân.

Trong những năm qua, tình trạng các Thẩm phán thiếu về số lượng, yếu về chất lượng vẫn cứ tồn tại, mặc dù Pháp lệnh Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân quy định là người có trình độ cử nhân luật mới được bổ nhiệm làm Thẩm phán, nhưng với tình hình như hiện này thì yêu cầu đó chưa thực hiện ngay được, một số người được bổ nhiệm Thẩm phán của các nhiệm kỳ trước đây mặc dù không có bằng cấp nhưng nay vẫn chưa thể kiên quyết không tái bổ nhiệm được, một mặt là do chưa có nguồn bổ sung mặt khác là do rất khó không tái bổ nhiệm họ. Vì vậy, số Thẩm phán này người thì cố gắng chạy chựa để có bằng cử nhân luật từ xa, tại chức, người thì trong đến tuổi để về hưu. Nhưng, đối với các Thẩm phán được bổ nhiệm mới thì phải tuân thủ

những quy định của pháp luật, đó là phải có thời gian công tác, có bằng cử nhân luật và đã qua lớp đào tạo nghiệp vụ xét xử tại Học viện tư pháp. Như vậy, khoản 5-10 năm nữa chúng ta sẽ có đội ngũ Thẩm phán của thế hệ trẻ có năng lực và trình độ.

Qua đây, chúng tôi đề nghị Nhà nước cần chú ý và quan tâm hơn nữa những người làm công tác tư pháp nói chung và đội ngũ Thẩm phán nói riêng, phải xây dựng một đội ngũ Thẩm phán đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng. Đội ngũ này phải có trình độ chuyên môn cao và có tinh thần dũng cảm, dám đấu tranh cho sự công bằng lẽ phải. Khi đó Thẩm phán mới có được niềm tin nội tâm vững chắc, xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật. Tất nhiên, trong tình hình cụ thể của nước ta hiện nay cần có thời gian thì mới khắc phục được những tồn tại bất hợp lý.

Hiện nay, số người đủ tiêu chuẩn để được bổ nhiệm làm Thẩm phán chưa đủ so với yêu cầu của thực tiễn xét xử đề ra. Nhà nước đã "chiếu cố" tái bổ nhiệm một số thẩm phán chưa đủ tiêu chuẩn để có thể hoàn thành yêu cầu xét xử ở giai đoạn hiện nay. Số này buộc phải được đào tạo kịp thời để đạt được các tiêu chuẩn do luật định, bởi vì khi giải quyết một vụ án hình sự không phải tất cả đều phụ thuộc ở Thẩm phán nhưng có nhiều yếu tố phụ thuộc ở họ, họ là những người được Nhà nước giao cho thẩm quyền nhân dân Nước CHXHCNVN xét xử các vụ án hình sự và quyết định hình phạt đối với người phạm tội. Vì thế, họ phải được đào tạo chuyên môn nghiệp vụ và rèn luyện bản lĩnh nghề nghiệp để xét xử đúng người, đúng tội, không bỏ lọt tội phạm và không làm oan người vô tội. Thẩm phán phải có ý thức pháp luật cao hơn ý thức pháp luật của những người khác, ý thức đó cần theo kịp với những thành tựu khoa học pháp lý, thực tiễn pháp lý và văn hoá pháp lý. Thẩm phán có nghiệp vụ cao tức là họ phải nắm được những quy định của

pháp luật, có tư duy pháp lý sâu sắc, thông thạo tác nghiệp, có kinh nghiệm và phương pháp khoa học để giải quyết những vấn đề pháp lý đặt ra.

Nhưng trình độ nghiệp vụ cao chưa đủ mà người Thẩm phán cần phải có đạo đức nghề nghiệp và lương tâm nghề nghiệp. Đặc biệt ở thời điểm hiện nay khi cơ chế thị trường đang từng ngày, từng giờ tác động đến cuộc sống của mọi người, trong đó có Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân-những người được nhà nước giao trọng trách "cầm cân, nảy mực" càng đòi hỏi họ phải luôn luôn nêu cao lòng dũng cảm, thái độ công bằng, tôn trọng sự thật khách quan khi xét xử. Tính khách quan tột bậc, sự lịch thiệp, sự tế nhị cao trong xử sự cá nhân và những điều kiện khác làm hình thành nên cơ sở đạo đức trong hoạt động xét xử của Thẩm phán.

Cần thực hiện chế độ bổ nhiệm Thẩm phán không chỉ trong một thời hạn mà nên bổ nhiệm suốt đời, trừ trường hợp vì lý do nào đó mà họ bị bãi miễn, không đủ sức khoẻ hoặc xin ra khỏi ngành…;Hội thẩm nhân dân cũng cần được tiêu chuẩn hoá về độ tuổi, về trình độ lý luận, có khả năng chủ động độc lập, không phụ hoạ, xuôi chiều theo ý kiến của chủ toạ phiên toà. Có thể tăng tuổi nghĩ hưu cho Thẩm phán như Thẩm phán TANDTC thì quy định tuổi nghĩ hưu là 70, Thẩm phán TAND cấp tỉnh thì tuổi nghĩ hưu là 67 và Thẩm phán TAND cấp huyện thì quy định tuổi nghĩ hưu là 63, vì các Thẩm phán càng nhiều tuổi thì tích luỹ được nhiều kiến thức và kinh nghiệm xét xử, quy định như vậy cũng phù hợp với một số nước trên thế giới. Ngoài ra, nhà nước cần quan tâm hơn nữa đến đời sống vật chất cho đội ngũ Thẩm phán để tăng khả năng tự vệ của họ trước cám dỗ vật chất, đặc biệt là trong nền kinh tế thị trường, làm như vậy họ chuyên tâm công tác và đề cao được trách nhiệm của mình.

Cần đào tạo chuyên môn hoá đội ngũ thẩm phán. Học viện tư pháp phải có phương pháp đào tạo chuyên ngành, ví dụ như đào tạo Thẩm phán chuyên

xét xử án hình sự, án dân sự, án kinh tế…Có như vậy họ mới có điều kiện nghiên cứu chuyên sâu từng vấn đề, từng lĩnh vực. Chứ như hiện nay, Thẩm phán buộc cái gì cũng phải biết, từ hình sự, dân sự, kinh tế, hành chính và lao động, trong lúc văn bản pháp luật thì nhiều, họ không thể nắm bắt các vấn đề hết được. Nếu họ được đào tạo chuyên sâu thì chúng tôi tin tưởng nhà nước ta sẽ có những thẩm phán giỏi, chuyên sâu về từng lĩnh vực. Còn nếu làm như hiện nay, thì đụng đâu họ nghiên cứu đến đó, có lúc Thẩm phán còn áp dụng cả những văn bản đã hết hiệu lực.

Đối với đội ngũ Hội thẩm nhân dân chúng ta cũng cần quan tâm hơn nữa đến đội ngũ này; Vì vai trò của Hội thẩm nhân dân trong công tác xét xử của Toà án là hết sức quan trọng, mặc dù Hội thẩm là người xét xử không chuyên nghiệp nhưng sự có mặt của hội thẩm tham gia xét xử cùng Thẩm phán là không thể thiếu, Hội thẩm là người đại diện cho nhân dân tham gia công tác xét xử vừa giám sát hoạt động xét xử của Toà án. Để Hội thẩm phát huy chức năng, vai trò và nhiệm vụ của mình một cách tốt nhất, để Hội thẩm thực hiện được quyền xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật thì cần trang bị cho họ những kiến thức pháp lý cơ bản, đặc biệt là kỷ năng xét xử tại phiên toà trước khi họ tác nghiệp. Vì vậy, cần chú trọng việc bồi dưỡng nghiệp vụ cho Hội thẩm. Pháp lệnh thẩm phán và Hội thẩm nhân dân cần quy định cụ thể Hội thẩm nhân dân phải được tập huấn 3 tháng về kiến thức pháp lý và kỹ năng xét xử mới được tham gia xét xử. Làm như vậy sẽ khắc phục được tình trạng Hội thẩm tham gia xét xử không phát huy hết chức năng và nhiệm vụ của mình mà Hiến pháp và pháp luật đã quy định.

Toà án, các cơ quan bảo vệ pháp luật, các cơ quan, tổ chức Nhà nước khác cũng như mọi công dân phải hiểu và tôn trọng nguyên tắc "khi xét xử thẩm phán và Hội thẩm nhân dân độc lập và chỉ tuân theo pháp luật", đây là một nguyên tắc hiến định, được ghi nhận trong các bản Hiến pháp qua các

thời kỳ lịch sử. Nguyên tắc này đã thể hiện tính nhân đạo, dân chủ của xã hội ta, là Nhà nước của nhân dân, do nhân dân và phục vụ nhân dân. Mọi công việc quản lý nhà nước đều có nhân dân tham gia. Đặc biệt nguyên tắc này đảm bảo được những phán quyết của Toà án sẽ có căn cứ pháp lý, có sức thuyết phục cao, bản án và quyết định mà toà án tuyên sẽ thấu tình đạt lý, được quần chúng nhân dân đồng tình ủng hộ. Nguyên tắc này không chỉ có ý nghĩa đối với các cơ quan và các cán bộ làm công tác pháp luật mà còn cần thiết đối với các cơ quan Nhà nước khác, các tổ chức xã hội và mọi công dân vì nó bảo đảm cho Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân trong quá trình xét xử không bị ràng buộc bởi bất cứ yếu tố nào khác ngoài pháp luật, loại trừ mọi sự can thiệp từ bên ngoài vào hoạt động xét xử của toà án. Mặt khác, việc tìm hiểu và nắm vững nguyên tắc này tạo điều kiện cho Toà án giải quyết vụ án đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, bảo vệ được quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức, của Nhà nước; chống được các biểu hiện tiêu cực nhằn từng bước thực hiện công bằng xã hội trong hoạt động tố tụng.

Ngoài ra, cần phải có một hệ thống pháp luật hoàn chỉnh, không chồng chéo, mâu thuẫn với nhau. Đồng thời phải có các văn bản hướng dẫn thi hành và giải thích luật, tạo điều kiện cho Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân khi xét xử chỉ tuân theo pháp luật.

KẾT LUẬN

Việc nghiên cứu một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chế định án treo trong luật hình sự Việt Nam, cho phép chúng ta rút ra một số kết luận chung dưới đây:

1. Chế định án treo là một chế định pháp lý hết sức quan trọng trong chính sách hình sự của Nhà nước ta, nó đã tồn tại và phát triển qua nhiều thời kỳ khác nhau của lịch sử xây dựng và áp dụng pháp luật của Việt Nam. Không riêng gì ở nước ta mà nhiều nước khác trên thế giới cũng có quy định về án treo, mặc dù nhiều nơi (các quốc gia khác nhau), nhiều lúc chế định án treo đã có sự nhận thức và áp dụng khác nhau, nhưng tựu chung lại là giống nhau, là biện pháp miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện hoặc là biện pháp hoãn thi hành án hoặc biện pháp tạm đình chỉ thì hành án…Vì vậy việc áp dụng án treo đúng pháp luật là một biện pháp tác động hình sự tích cực, cần phát huy thêm.

2. Chế định án treo đã thể hiện được những ưu việt của nó trong công tác đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm, toàn ngành Toà án đều áp dụng chế định án treo một cách phổ biến (khoảng 30-40%), chúng ta không thể chỉ nhìn nhận mặt thiếu sót trong việc áp dụng các quy định án treo mà bỏ qua kết quả to lớn mà chế định án treo đem lại. Chính vì vậy mà Bộ luật hình sự 1999 đã không những không bỏ chế định án treo mà còn quy định cụ thể và chi tiết thêm, đặc biệt là sau đó Chính phủ đã ban hành Nghị định 61/2000/NĐ-CP để hướng dẫn chi tiết việc thi hành hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo.

3. Không phải khi nào cũng áp dụng hình phạt tù, cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội cũng tốt cả. Trong một số trường hợp áp dụng biện pháp miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện lại đem lại hiệu quả rất lớn cho

nhà nước và xã hội nói chung và cho bản thân người bị kết án nói riêng. Nhà nước đở tốn kém nhiều mặt khi phải quản lý, cải tạo, giáo dục bị cáo trong trại giam mà bị cáo tự lao động cải tạo tại môi trường cộng đồng xã hội nơi cư trú hoặc làm việc cũng có thể trở thành công dân có ích cho xã hội. Đặc biệt, bị cáo cảm thấy không bị mặc cảm tội lỗi với cộng đồng xã hội, với gia đình, bạn bè , người thân; tại đó bị cáo có điều kiện để tự lao động, cải tạo, chuộc lại lỗi lầm của mình trước xã hội và gia đình. Áp dụng án treo không làm mất đi tính nghiêm khắc của chế tài hình sự đối với người phạm tội mà ngược lại, nếu áp dụng đúng đắn chế định án treo sẻ đem lại hiệu quả rất lớn, đảm bảo được tính răn đe, giáo dục, phòng ngừa chung và phòng ngừa riêng.

4. Khoản 5 Điều 60 BLHS quy định, đối với người được hưởng án treo mà phạm tội mới trong thời gian thử thách, thì Toà án quyết định buộc phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 51 BLHS. Đây là một sự răn đe nghiêm khắc đối với người bị án treo, không phải sau khi nghe Toà án tuyên cho họ hưởng án treo là họ đã thoả mãn, tự đắc và chủ quan với pháp luật mà điều này đòi hỏi lúc nào họ cũng phải giác ngộ và tỉnh táo trước các hành vi trái pháp luật, nếu họ phạm tội mới do cố ý hoặc vô ý thì bản án treo đó đều được đem ra thi hành.

5. Trong thời gian thử thách, người bị kết án treo phải tự giác lao động cải tạo, giáo dục với sự giám sát, giáo dục thường xuyên của cơ quan, tổ chức được Toà án giao trách nhiệm giám sát và giáo dục người bị án treo. Sự nổ lực phấn đấu cải tạo của người bị án treo, cộng với sự giúp đở của cộng đồng nơi cư trú của họ thì có thể tin tưởng người bị án treo sẽ cải tạo tốt, trở thành người công dân lương thiện và không có nguy cơ tái phạm tội. Biện pháp án treo đã thể hiện rất rõ nét tính ưu việt của nó, thể hiện bản chất nhân đạo và khoan hồng trong chính sách hình sự của Nhà nước ta, đó là phương

châm "Trừng trị kết hợp với giáo dục; giáo dục là chính nhưng trừng trị là quan trọng".

6. Tuy vậy, việc áp dụng các quy định về án treo nhiều lúc, nhiều nơi còn hạn chế, áp dụng không chính xác, thiếu thống nhất và không đúng với những quy định của pháp luật. Điều này làm giảm tác dụng của án treo, ảnh hưởng đến vai trò và ý nghĩa của án treo trong công tác đấu tranh phòng ngừa và chống các tội phạm. Vấn đề này có rất nhiều nguyên nhân, nhưng nguyên nhân chính phải kể đến là do pháp luật còn thiếu những quy định cụ thể và chặt chẽ, còn nhiều kẽ hở, thiếu sự giải thích và hướng dẫn kịp thời của cơ quan có thẩm quyền, một số Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân năng lực xét xử còn hạn chế, thiếu tinh thần trách nhiệm, cố tình cho hưởng án treo với những người không đủ điều kiện hưởng án treo…

7. Để nâng cao hiệu quả áp dụng biện pháp án treo trong hoạt động xét xử các vụ án hình sự của ngành Toà án, chúng ta cần tiến hành đồng bộ các mặt công tác như xây dựng pháp luật, hoàn thiện các quy định về án treo trong BLHS; quy định trình tự, thủ tục xét giảm thời gian thử thách và quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ của cơ quan Toà án trong việc thi hành hình phạt tù cho hưởng án treo trong BLTTHS; cũng như bổ sung những quy định về chức năng và nhiệm vụ cụ thể của Toà án trong việc thi hành hình phạt tù cho hưởng án treo vào trong Nghị định 61/2000/NĐ-CP; công tác giải thích, hướng dẫn về chế định án treo, cụ thể là sớm ban hành Nghị quyết mới thay thế Nghị quyết 01/1990/NQ-HĐTP; công tác tổ chức cán bộ, nâng cao cơ sở vật chất, trang thiết bị cho ngành Toà án, chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ và đạo đức nghề nghiệp cho đội ngũ Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân, đặc biệt là thường xuyên tổ chức các cuộc hội nghị, tổng kết rút kinh nghiệm về việc áp dụng các quy định về án treo trong hoạt động xét xử các vụ án hình sự.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. BLHS năm 1985 của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. BLHS năm 1985 sửa đổi của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam(1997), Nhà xuất bản chính trị Quốc gia, Hà Nội.

3. BLHS năm 1999 của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam(2000), Nhà xuất bản chính trị Quốc gia, Hà Nội.

4. Bộ luật hình sự của nước Cộng hoà Pháp (1996).

5. Bộ luật hình sự của Liên bang Nga (1996).

6. Bộ luật tố tụng hình sự năm 1988 của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

7. Báo cáo tổng kết ngành Toà án năm 2000 của TANDTC.

8. Báo cáo tổng kết ngành Toà án năm 2001 của TANDTC.

9. Báo cáo tổng kết ngành Toà án năm 2002 của TANDTC.

10. Báo cáo tổng kết ngành Toà án năm 2003 của TANDTC.

11. Báo cáo tổng kết ngành Toà án năm 2004 của TANDTC.

12. Các văn bản về hình sự, dân sự và tố tụng; TANDTC xuất bản năm 1992 (tập II).

13. **Lê Cảm**, Định tội danh-một số vấn đề lý luận và thực tiễn, Tạp chí TAND, số 3/1999.

14. **Lê Cảm (**2000**),** *Các nghiên cứu chuyên khảo về Phần chung luật hình sự*, tập III, Nhà xuất bản công an nhân dân, Hà Nội.

15. **Lê Cảm(**2002**),** *Các nghiên cứu chuyên khảo về Phần chung luật hình sự*, tập IV, Nhà xuất bản công an nhân dân, Hà Nội.

16. **Lê Cảm,** *Chế định án treo và mô hình lý luận của nó trong luật hình sự Việt Nam*, Tạp chí TAND, số 2/2005.

17. **Lê Văn Cảm**(2005), *Sách chuyên khảo sau đại học, Những vấn đề cơ bản trong khoa học luật hình sự*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

18. **TSKH Lê Cảm**(chủ biên)(2003),*Giáo trình Luật hình sự Việt Nam(phần chung)*, Nhà xuất bản ĐHQGHN, Hà Nội.

19. **Nguyễn Khắc Công**, *Một số suy nghĩ về chế định án treo,* Tạp chí TAND số 1/1991.

20. **Lê Văn Dũng**, *Sự cần thiết của việc áp dụng án treo đối với người phạm tội*, Tạp chí TAND số 6/1994, tr15.

21. **Đặng Xuân Đào (**2000), *Một số nội dung mới của các quy định về các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự trong Bộ luật hình sự Việt Nam năm 1999,* Tạp chí TAND số 8/2000.

22. **Vũ Thế Đoàn**, *Nhân thân người phạm tội và việc áp dụng biện pháp án treo theo Điều 44 BLHS*. Tạp chí TAND số 6/1989.

23. **Vũ Thế Đoàn**, *Án treo và những hình phạt bổ sung*, Tạp chí TAND số 6/1990.

24. **Hiến pháp năm 1992** của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

25. Hệ thống hoá Luật lệ về hình sự, tập I (1945-1974), TANDTC, Hà Nội-1975.

26. Hệ thống hoá Luật lệ về hình sự, tập II, TANDTC 1975.

27. Hệ thống hoá luật lệ về hình sự tập II; TANDTC xuất bản năm 1979.

28. Hệ thống hoá luật lệ về hình sự, dân sự và tố tụng; TANDTC xuất bản năm 1990.

29. Hệ thống hoá các văn bản về hình sự, dân sự, kinh tế, lao động, hành chính năm 2001 của TANDTC.

30. **Lê Văn Hưng** , *Về vấn đề hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo*, Tạp chí TAND số 4/1994.

31. **Phạm Thị Học** (1996), *Chế định án treo trong luật hình sự Việt Nam,* luận án thạc sĩ Luật học.

32. **Nguyễn Ngọc Hoà,** *Quyết định hình phạt trong Luật hình sự Việt Nam*, Tạp chí TAND số 1/1993.

33. **Nguyễn Ngọc Hoà**, *Cấu thành tội phạm-Lý luận và thực tiễn*, Nhà xuất bản tư pháp, HN năm 2004.

34. Nguyễn Ngọc Hoà(chủ biên)(2003), *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam*, Nhà xuất bản Công an nhân dân, Hà Nội.

35. Nguyễn Ngọc Hoà(chủ biên)(2001), *Trách nhiệm hình sự và hình phạt,* Nhà xuất bản Công an nhân dân, Hà Nội.

36. **Nguyễn Văn Hiện**, *Tăng cường năng lực xét xử của Toà án cấp huyện-Một số vấn đề cấp bách*, Tạp chí TAND số 1/2002.

37. **Hoàng Hùng Hải**, *Mấy ý kiến về đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của Hội Thẩm*, Tạp chí TAND, số 06/2005, tr17.

38. **Tô Quốc Kỳ** , *Thời gian thử thách đối với người được hưởng án treo và chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ,* Tạp chí TAND số 4/2002.

39. **Đoàn Đức Lương** (1996), *án treo và thực tiễn áp dụng*, Tạp chí TAND số 5/1996.

40. **Lê Văn Luật**, *Việc áp dụng các quy định về án treo và thời gian thử thách của án treo-lý luận và thực tiễn áp dụng*, Tạp chí Kiểm sát, số 6/2004.

41. **Lê Văn Luật**, *Một số vấn đề về tổng hợp hình phạt trong trường hợp người được hưởng án treo phạm tội mới trong thời gian thử thác*h, Tạp chí Kiểm sát số 03/2005.

42. **Lê Văn Luật**, *Một số vấn đề cần lưu ý khi áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm g khoản 1 Điều 46 BLHS*, Tạp chí Khoa học pháp lý,số 2/2005.

43. **Lê Văn Luật**, *Người phạm tội "vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ" có thể được áp dụng tình tiết giảm nhẹ "người phạm tội tự thú"*, Tạp chí TAND số 08/2005.

44. **Trương Minh Mạnh**, *Phân loại tội phạm với việc quy định và áp dụng chế định án treo trong luật hình sự Việt Nam*, Tạp chí kiểm sát, số 3/2002.

45. **Võ Thị Mai Phương**, *Hoàng Văn Trung không được hưởng án treo*, Tạp chí TAND số 5/2005, tr20.

46. **Đinh Văn Quế**, *Bình luận khoa học BLHS năm 1999 (phần chung)*(2000), Nhà xuất bản Thành phố HCM, T.P HCM .

47.Tập thể tác giả(1998), *Giáo trình tội phạm học*, Nhà xuất bản công an nhân dân, Hà Nội.

48. **Nguyễn Văn Tùng**, *Áp dụng hình phạt bổ sung đối với người được hưởng án treo*-Tạp chí TAND, số 11/1995.

49. **Phạm Bá Thát**, *Một số suy nghĩ về nghị định 61/2000/NĐ-CP về thi hành hình phạt tù cho hưởng án treo*, Tạp chí TAND số 3/2001.

50. **Trịnh Quốc Toản**, *Bàn về án treo từ góc nhìn so sánh*, Tạp chí Khoa học & Tổ Quốc, số 22-2004 (ra ngày 20/11/2004).

51. **Đỗ Gia Thư**, *Thực trạng đội ngũ Thẩm phán nước ta, những nguyên nhân và bài học kinh nghiệm từ quá trình xây dựng*, Tạp chí TAND số 7/2004.

52. **Trương Đức Thuận**(2003), *Án treo và nâng cao hiệu quả áp dụng án treo trong xét xử của các Toà án quân sự*, Luận văn thạc sĩ luật học.

53. **Nguyễn Thị Thanh Thuỷ**, *Nhân thân người phạm tội với việc quy định TNHS*, Tạp chí TAND số 8/2005, tr2.

54. Phan Hữu Thư(chủ biên)(2000), *Sổ tay Hội thẩm*, Hà Nội.

55. **Đào Trí Úc** (1997**)**, *Nhà nước và pháp luật của chúng ta trong sự nghiệp đổi mới*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội.

56. **Võ Khánh Vinh**, *Cân nhắc nhân thân người phạm tội khi quyết định hình phạt*, Tạp chí TAND số 8/1991.

57. **Trịnh Tiến Việt(**2004**)**, *Bình luận một số vấn đề mới trong BLHS năm 1999*, Nhà xuất bản tư pháp, Hà Nội.

58. **TAQS Trung ương** (1997), *Lịch sử ngành TAQS Việt Nam 1945-1995*, Nhà xuất bản Quân đội nhân dân.